Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

VĂN HÓA

TẬP SAN

Số Đặc Biệt MỤC LỤC VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
từ 1962 đến 1967

SỐ 3 — 197

...VIỆN QUỐC-GIA
69, đường Gia-Long, Sài...

NHA VĂN HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON - VIETNAM

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH
ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
Số 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon
Điện thoại : 92038

Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Ô. TĂN-VĂN-HỈ

Tổng thư-ký : Cô ĐẶNG-VŨ-THỊ-THẢO

Quản-lý : Ô. LÊ-VĂN-ĐỊNH

với sự hợp tác của Quý Ông : Bửu Cầm, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Đình Diệm, Hoàng Tiến Dũng, Nguyễn Thọ Dực, Lê Xuân Khoa, Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Bá Lăng, Lê Mạnh Liêu, Nguyễn Ngạc, Hoàng Văn Suất, Phạm Đình Tân, Nguyễn Đăng Thục, Bùi Đức Tịnh, Nghiêm Toản, Nguyễn Chung Tú, Lê Thành Trị, Lê Ngọc Trụ, Vũ Trọng Ứng, Hà Ngọc Xuyền...

Ngoài ra, Nha Văn-Hóa mong mỏi sự hợp tác của quý vị văn-nhân học-giả.

Thư từ ngân phiếu xin đề Ông Giám-đốc Nha Văn-Hóa, 8 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon

VĂN HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN
Năm thứ XXI, Số 3 (năm 1972)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN HÓA
SAIGON - VIETNAM

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

Lời Tòa Soạn

Để giúp các độc-giả tiện việc tra cứu tài-liệu đã đăng trong tạp-chí Văn-Hóa Nguyệt-San, tòa soạn chúng tôi có nhờ các vị chuyên-môn biên soạn sau đây bảng Mục-lục tổng-quát theo mẫu-tự ABC tất cả các bài (kèm tên các soạn-giả) và các tranh ảnh được in từ 1962 đến 1967.

Trước đây đã có ấn hành :

— 1 bảng Mục-lục tổng-quát các bài đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San từ năm 1955 đến 1960 tức từ số 1 đến số 57 (in thêm ở sau các số VHNS 63, 64, 65, 66) ;

— 1 bảng Mục-lục tổng quát các bài đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San từ số 58 đến số 67, năm 1961 (in kèm theo VHTS quyển 12, tháng 12-1962).

TÒA SOẠN VĂN HÓA TẬP SAN

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

MỤC LỤC

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

1962 — 1967

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

MỤC LỤC TỔNG QUÁT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

LOẠI MỚI — TẬP XI-XII — năm 1962-1963
từ số 68 đến 88 và Tập XIII-XVI năm 1964-1967

thiết-lập do

ĐỖ-VĂN-ANH & NGUYỄN-ĐỨC-SOẠN

Tổng quát : Số 68, tháng 1-2 năm 1962, tr. 1-186
Số 69, tháng 3-4 năm 1962 tr. 189-373
Số 70, tháng 5 năm 1962 tr. 374-543
Số 71, tháng 6 năm 1962 tr. 545-720
Số 72, tháng 7-8 năm 1962 tr. 721-870
Số 73, tháng 9 năm 1962 tr. 871-1032
Số 74, tháng 10 năm 1962 tr. 1033-1198
Số 75, tháng 11 năm 1962 tr. 1199-1322
Số 76, tháng 12 năm 1962 tr. 1323-1436
Số 77, tháng 1 năm 1963 tr. 1-156
Số 78, tháng 2 năm 1963 tr. 157-323
Số 79, tháng 3 năm 1963 tr. 325-500
Số 80, tháng 4 năm 1963 tr. 501-680
Số 81, tháng 5 năm 1963 tr. 681-806
Số 82, tháng 6 năm 1963 tr. 807-964
Số 83, tháng 7 năm 1963 tr. 967-1154
Số 85, tháng 9 năm 1963 tr. 1345-1518
Số 86, tháng 10 năm 1963 tr. 1519-1678
Số 87, tháng 11 năm 1963 tr. 1679-1858
Số 88, tháng 12 năm 1963 tr. 1859-2047

Năm 1964

Quyển 1 tháng 1 năm 1964, tr. 1-168
Quyển 2-3 tháng 2-3 năm 1964 tr. 169-372
Quyển 4 tháng 4 năm 1964 tr. 373-528
Quyển 5-6 tháng 5-6 năm 1964 tr. 529-714
Quyển 7 tháng 7 năm 1964 tr. 715-868
Quyển 8 tháng 8 năm 1964 tr. 869-1062
Quyển 9 tháng 9 năm 1964 tr. 1063-1280
Quyển 10 tháng 10 năm 1964 tr. 1281-1444
Quyển 11 tháng 11 năm 1964 tr. 1445-1632
Quyển 12 tháng 12 năm 1964 tr. 1633 1794

Năm 1965

Quyển 1 tháng 1 năm 1965, tr. 1-224
Quyển 2 tháng 2 năm 1965 tr. 225-404
Quyển 3-4 tháng 3-4 năm 1965 tr. 407-676
Quyển 5 tháng 5 năm 1965 tr. 677-912
Quyển 6 tháng 6 năm 1965 tr. 913-1056
Quyển 7 tháng 7 năm 1965 tr. 1057-1228
Quyển 8 9 tháng 8-9 năm 1965 tr. 1229-1388
Quyển 10-11 tháng 10-11 năm 1965 tr. 1389-1708
Quyển 12 tháng 12 năm 1965 tr. 1709-1904

Năm 1966

Số 1 tháng 8 năm 1966, tr. 1-206
Số 2-3 tháng 9-10 năm 1966 tr. 227-372
Số 4-5 tháng 11-12 năm 1966 tr. 373-506

Năm 1967

Số 1-2 tháng 9-10 năm 1967, tr. 1-156
Số 3-4 tháng 11-12 năm 1962 tr. 157-213

Toát lược :

I. MỤC-LỤC THEO TÁC-GIẢ
II. MỤC-LỤC PHÂN-TÍCH

PHẦN THỨ NHẤT

MỤC-LỤC THEO TÁC-GIẢ

A

Á-NAM. — Gửi bạn Huế (thơ). *68*, 1-2/62, 81. — Vịnh Bà Bùi-Khu (theo điệu Lâm giang khúc). *69*, 262. — Bông hoa sen (thơ) *70*, 460. — Ở nhà quê (thơ) *70*, 460. — Thuyền đánh cá (thơ) *72*, 779. — Cùng bạn chơi núi Sài-sơn (thơ) *71*, 601. — Đàn bầ (thơ) *72*, 780. — Nhớ ai (thơ) *76*, 1372. — Thất thập tự trà (thơ) *78*, 216. Đêm không ngủ (thơ) *79*, 412.

ÁI-LIÊN. Đánh cờ tướng (thơ) *78*, 222.

ALLAWAY (A.J.) Những trung-tâm giáo-dục tráng niên ở Anh quốc v xứ Galles. Phùng Ngọc dịch. *85*, 1449-1438.

AN ĐÌNH Xuân Nhâm dần tự thuật (thơ) *68*, 77. — Hòn Châu ở Vũn Chùa (chỗ lưu đầy Cựu hoàng Thành-Thái) (thơ) *70*, 461. — Nghệ-thuật cờ tướng (thơ) *70*, 465. — Phú đắc *71*, 604. — Tù văn tức cảnh (thơ) *71*, 604. — Bãi bể Cảnh dương (thơ) *72*, 78 — Bệnh trung tùy bút *72*, 782. — Nói ngang làng ghét (thơ) *73* 935. — Cửa bể Thuận-an (thơ) *74*, 1105. — Đề ảnh (thơ) *75* 1242. — Lụt sập cửa Chánh Tây (thơ) *76*, 1373. — Xuân Quý Mão (tự thuật) *79*, 413. — Núi Bà Đen ở Tây-ninh (thơ) *80*, 576 — Vịnh cảnh Đà lạt (thơ) *83*, 1034. — Cảnh hồ Tịnh-tâm (thơ *84*, 1231. — Họa (mừng gặp bạn) (thơ) *8/1964*, 975.

ÂU-HẢI QUANG. Tư-tưởng Hồ-thích với tiền đồ Trung-quốc. Âu Hải Quang soạn. Côi Hoàng-Khách thuật. *71*, 613 620.

B

BẠCH-CƯ-DỊ. Trường hận ca (thơ). Thạch-Phương Linh Tử Việt dịch *4/1964*, 457-464. — Lament everlasting, Howard S. Levy Anh dịch *4/1964*, 465-469. — Tchrang-rènn Ko (Hymne des regrets sans fin) *4/1964*, 470-475.

BẠCH-LANG. nữ sĩ Cô gánh nước đêm (thơ) *72*, 781. — Tình người liệt nữ (thơ) *72*, 784.

BẠCH-LÃNG. Suối Cam-ly cảm tác (thơ) *73*, 937. — Thân gái dặm trường (thơ) *73*, 938. — Đồng nai hương vị (thơ) *74*, 1105. — Trung thu trăng mờ (thơ) *74*, 1105. — Đợi chờ (thơ) *75*, 1243. — Chạnh nỗi lòng (thơ) *78*, 216. — Hải hồ cất bước (thơ) *79*, 413. — Công dã-tràng (thơ) *80*, 581. — Nhớ một bóng thôi (thơ) *81*, 724. — Gợi nhớ mong (thơ) *82*, 859. — Vịnh Bà Đặng-thị-Duyên (thơ) *83*, 1040. — Thấy cảnh nhớ người (thơ) *84*, 1236. — Lầu tây cảm tác (thơ) *85*, 1437. — Một tấm lòng (thơ) *85*, 1442. — Bước thu (thơ) *86*, 1601. — Kiều thán (thơ) *87*, 1760. — Vịnh Bà Triệu Ẩu (thơ) *87*, 1760. — Đêm lịch-sử (thơ) *88*, 1928. — Mơ trăng và chiến sĩ (thơ) *1/1964*, 93. — Cô đơn (thơ) *5-6/1964*, 620. — Bước vu quy (thơ) *7/1964*, 791-792. — Thu tịch (thơ) *10/1964*, 1376. — Hoa vận (thơ) *11/1964*, 1566. — Hận Cung Hồ (thơ) *12/1964*, 1724. — Thế sự (thơ) *1/1965*, 127. — Xuân cảm *1/1965*, 127. — Liễu (thơ) *2/1965*, 287. — Vịnh Trưng-vương (thơ) *2/1965*, 282. — Non nước chiều hôm (thơ) *5/1965*, 811. — Say trăng (thơ) *6/1965*, 983. — Đêm nghe mưa (thơ) *7/1965*, 1163.

BAO-LA cư sĩ. Le chant de l'exode. Khúc hát di cư. Đông Hải lược dịch *70*, 516-517. — Le confucianisme et la Société vietnamienne *74* 1163-1169. — Tìm hiểu quốc sách ấp chiến lược *76*, 1323-1330.

BAO LA cư sĩ, xem thêm : THÁI VĂN-KIỂM.

BẢO-MỸ (Nguyễn-Văn-Kính). Nhâm dần khai bút (thơ) *68*, 88. Hồ hưu cảm tác (thơ) *79*, 413.

BARBIER (Ch H.). Trách nhiệm của chuyên-viên giáo dục tráng niên trong một thế giới biến động. Thiên-Phước dịch, *69*, 293-304.

BARBIER (Milton E.). Photo Vietnamương initial labial consonants *79* 491-500.

BAUDELAIRE (Charles). L'ennemi. Kẻ thù (thơ). Bùi-Thạch Ẩn dịch *81*, 728. — Spleen. U uất (thơ). Mộng-Tuyết Thất-Tiêu-Muội dịch. *9/1964*, 1198 1199 — Chant d'automne. Thu khúc (thơ). Mộng-Tuyết Thất Tiêu Muội dịch. *10/1964*, 1382-1383. — Recueillement (*Les Fleurs du mal*). Bình tĩnh (thơ). Mộng-Tuyết Thất-Tiêu-Muội dịch. *6/1965*, 988-989. — Semper Eadem (*Les Fleurs du mal*). Đành thế mãi (thơ). Mộng-Tuyết Thất-Tiêu-Muội dịch *8-9/1965*, 1308-9. — La cloche fêlée (*Les Fleurs du mal*). Chuông rạn (thơ) Mộng-Tuyết Thất-Tiêu-Muội dịch, *1/1966*, 132 133. — Obsession (*Les Fleurs du mal*). Ám ảnh (thơ). Mộng-Tuyết Thất-Tiêu-Muội dịch. *2 3/1966*, 316-317.

BẰNG-TÂM. Kính viếng anh hồn chí sĩ Nguyễn-Tường-Tam (thơ) *87*, 1755. — Một chiều thu ấy (thơ) *87*, 1755. — Nhạc Cam-ly (thơ), *88*, 1934. — Xuân Giáp-thìn (thơ) *1/1964*, 91. — Chốc đã mười năm (thơ) *2-3/1964*, 259. — Xuân chiến-thắng (thơ) *2-3/1964*, 261. Đông về (thơ) *12/1964*, 1723. — Chiến sĩ triều Trần (thơ) *88*, 1931-1933.

BLOOD (David L.) Applying the criteria of patterning in Cham phonology. *4/1964*, 523-527.

BLOOD (Evangeline). Some fauna terms in a Mnong Rolom area *78*, 311-315.

BLOOD (Evangeline), xem : BLOOD, Henry.

BLOOD (Henry F.) The vowel system of Uon Njuũ Mnong Rolom. *82*, 951-964.

BLOOD (Henry and Evangeline). The pronoun system of uon ujum Mnong Rolom. *8-9/1965*, 1379-1387. — The origin of Dak Niu : A Mnong Rolom legend *1-2/1967*, 139-141.

BÙI-QUANG-TUNG. (Hàm Cồ). Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức. *68*, 69-73 ; *69*, 232-237.

BÙI-TƯỜNG-HUÂN. Diễn văn của giáo-sư Bùi-tường-Huân, Tổng-trưởng QGGD, nhân dịp khai mạc Đại hội giáo-dục toàn quốc 1964. *3-4/1965*, 407-409. — Speech by the honorable Bùi-tường-Huân Minister of National Education representing H.E. the Prime Minister at the Opening Ceremony of the 1964 National Education Convention. *3-4/1964*, 410-412.

BÙI-THẠCH-ẨN. Một ngôi sao sáng trong văn giới : William Faulkner *72*, 809 819. — Dòng chữ (thơ) *77*, 74. — Quý-mão thanh bình (thơ) *77*, 69. — Phong vũ giao thần (thơ) *83*, 1033. — Đi rừng (thơ) *84*, 1229. — Đôi bờ thu sớm (thơ) *86*, 1601.

BÙI-THẠNH-ẨN *xem* : BAUDELAIRE ; LƯ-ĐỒNG.

BURROW (H. Coulthard). Need language-learning be dull ? *85*, 1515-1510. — Tại sao học sinh ngữ lại cứ phải buồn tẻ ? Trần-Minh dịch *85*, 1445 1448. — Language teaching : the modern idea *87*, 1863-1867.

Việc dạy sinh-ngữ theo quan niệm hiện đại. Trần-Minh dịch *87* 1795-1806.

BURTON. Eva. Communication in Vietnamese poetry *9/1964*, 1265-1273. — A brief sketch of Cua clause structure *1/1966*, 187-190.

BỬU CẦM. Thanh-hóa quan phong : Một quyển kinh thư Việt-Nam, *68* 1-8. — Thử tìm nguồn gốc văn thể lục bát *69*, 189-195. — Nam Ông mộng lục, một tác-phẩm của Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ quý-Ly, *70*, 409-419. — Văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần, *75*, 1199-1204 ; *76*, 1341-1344 ; Văn-học, 1199-1202 ; Kiến-trúc, 1202-1204 ; Âm nhạc, 1341. — Xuân đào, *77*, 1-10. — Khúc thừa-Dụ và phong-trào đòi quyền tự chủ của người Giao-chỉ cuối đời Đường, *78*, 157-162. — Sách « Kiến văn lục » của Vũ-nguyên-Hanh, *82*, 827-833. — Hai bức thư chữ Nôm mở màn cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, *85*, 1387-1393. — Non sông gấm vóc và mùa xuân dân-tộc *1/1964*, 1-6. — Hải-môn ca *9/1964*, 1149 1155. — *Tam thập lục cung đô thị xuân*, *1/1965*, 7-10.

BỬU CẦM. *xem* : TÔ-ĐÔNG-PHA ; TRẦN-HƯNG-ĐẠO.

BỬU CẦM & TẠ QUANG-PHÁT. Vũ-Trinh đã phê bình « *Đoạn trường tân thanh* » của Nguyễn-Du như thế nào ? *10-11/1965*, 1529-1542.

C

CAO TIÊU. Màu đời (thơ), *85*, 1440. — Thơ mộng (thơ), *86*, 1602. — Xuân cảm (thơ), *1/1964*, 87. — Hoa trăng (thơ), *1/1964*, 87-88. — Tâm sự ngày xuân (thơ), *2-3/1964*, 258. — Suy tưởng (thơ),

8/1964, 970. — Mùa thu thương nhớ (thơ), 9/1964, 1192-1193. Hồn mở đại-dương (thơ) 11/1964, 1560-1561. — Bến xuân (thơ), 1/1965, 129. — Lữ thứ (thơ), 5/1965, 808.

CAO-THỊ NGỌC-ANH Thất tịch, Đêm thất tịch (thơ), 85, 1434. — Văn nguyệt (thơ) 85, 1434. — Thăm vườn nhà ở thôn quê (thơ), 86, 1600. Xem hoa vườn nhà bạn (thơ), 4/1964, 452.

CHÂM-VŨ. Nguyên-lai và thực nghĩa của « Samurai », 5/1965, 842-848. — Nghệ sĩ của Việt Nam và Gei-sha của Nhật-bản, 7/1965, 1166-1173. — Văn tự Nhật bản, 8 9/1965, 1330-1347. — Tinh-thần Nguyễn-Du trong thể thơ (Hai Kai) Nhật - bản, 10-11/1965, 1657-1675.

CHEKOV (Anton). Người trong vỏ sò. Hoàng-Ưng dịch, 3-4/1967, 296-310.

CHI-HOÀI-VÂN. Xuân ly hương (thơ), 2/1965, 285.

CHU-PHẠM NGỌC-SƠN. Vấn đề thi cử ở cấp Đại-học, 3-4/1965, 509-512.

COHEN (Patrick D.) Preayllables and reduplication in Jeh, 5/1965, 887-896.

CÔI-HOÀNG NHÂN (sao thuật). Lược-sử và văn chương Mạc-đĩnh Chi, 80, 551-561.

COOPER (David). New approaches to language, and language teaching, 12/1964, 1787-1791.

COOPER (Jame & Nancy). Halăng phonemes, 7/1965, 1212-1223.

COSTELLO (Nancy A.) Affixes in Katu, 6/1965, 1033-1056. — The Katu noun phrase, 4-5/1966, 1475-1489.

DIÊN-ÂN. Viễn-đình thu cúc thịnh phát ngẫu thành (thơ). Cúc nở đầy vườn nảy thơ. Đan-Quế dịch, 74, 1111.

DONALDSON (Jean). A study of the « nặng » tone in the northern dialect of Vietnamese, 83, 1151-1154.

DUY-KHÁC. Thuyền trôi (thơ trong Nét Sầu), 81, 726.

DUNG-ĐẠO. Teilhard de Chardin (1881-1955) 88. 1951-1968 ; 1/1964, 119-129 ; 2-3/1964, 267 280.

DUY-VIỆT, *xem* : NGUYỄN CÔNG HUÂN.

DUTTA (S C.) Một kinh-nghiệm mới về giáo dục tráng-niên. Phùng-Ngọc dịch, 7/1964, 827-830.

DƯƠNG ĐỨC NHỰ. Phân-biệt ngữ, ngôn và ngôn ngữ, 4/1964, 477-489. — Trạng thái ngôn ngữ và ngữ học tĩnh. 5-6/1964, 629 636. — Transformational grammar a brief review of Chomsky's « syntactic structures », 8/1964, 1041-1046. — Ngôn-ngữ có hệ-thống hay không ?, 9/1964, 1119-1138. — Thử bàn đến vài vấn-đề ngữ âm nhằm ý-tưởng chỉnh tiến văn tự Việt-ngữ, 7/1965, 1109-1134.

DƯƠNG VĂN-MINH. Discours du Général de Division Dương-Văn-Minh, Président du Conseil militaire révolutionaire à l'occasion de la cérémonie de transfert de la citadelle « Cộng-Hòa » au ministère de l'Éducation Nationale (14-12-1963), 88, VIII IX. — Diễn-văn của Trung-tướng Chủ-tịch HĐQNCM nhân dịp lễ bàn giao thành Cộng-Hòa cho Bộ Quốc-Gia Giáo Dục ngày 14-12-1963, 88, (III-IV). — Thông-điệp của Trung-tướng Quốc-trưởng gửi đồng-bào nhân dịp tết Giáp-thìn, 2-3/1964, (I).

Đ

ĐÀM QUANG-HẬU. Phẩm chất bi-kịch trong Đoạn-trường tân thanh, *84*, 1195-1205 ; *85*, 1395-1409 ; *86*, 1559-1568 ; *87*, 1711-1722. — Vương-Thúy-Kiều nhân vật chính trong Đoạn trường tân thanh, *10-11/1965*, 1629-1635.

ĐẠM-NGUYÊN. Xuân Nhâm dần (thơ), *68*, 83. — Đêm trăng trên đồi thông (thơ), *69*, 270. — Chiến sĩ thôn dã (thơ), *70*, 464. — Anh em thanh-niên báo đền nợ nước (thơ độc vận) *71*, 600. — Thiên cư ngẫu cảm (thơ), *72*, 781. — Vợ khuyên chồng (thơ), *73*, 935. — Trông giăng nhớ người thân (thơ), *74*, 1111. — Đề bản dư đồ Việt-nam hình thể (thơ), *81*, 723 ; *82*, 854, *85*, 1441. — Hồ sen, *83*, 1042. — Tưởng vọng đền Hùng (thơ), *4/1964*, 452. — Cảm đề cuốn « Chín năm máu lửa » (thơ), *5-6/1964*, 619. — Mừng gặp bạn (thơ), *8/1964*, 975. — Tặng vị sĩ-quan, quê vùng sông Đà, núi Tản đổi đi Đà-lạt (thơ), *10/1964*, 1378. — Kiều khóc Đạm-Tiên (thơ) *11/1964*, 1561. — Vịnh Thúy-kiều (thơ), *11/1964*, 1561. Kiều mộng Kim-Trọng (thơ), *11/1964*, 1562. — Kiều bán mình chuộc tội cho cha (thơ) *12/1964*, 1721. — Nhớ Kim-Trọng, Kiều tự thán thân (thơ), *12/1964*, 1721. — Viên ngoại ngộ biến (thơ), *12/1964*, 1721. — Kiều dặn Thúy-Vân thay lời (thơ), *1/1965*, 120. Kiều tới trú phường (thơ), *1/1965*, 120. — Xuân cảm (thơ), *1/1965*, 120. — Kiều gặp Thúc-Sinh (thơ), *2/1965*, 286. — Kiều mắc lừa Sở-Khanh (thơ), *2/1965*, 286. Tú Bà khuyên Kiều (thơ), *2/1965*, 286. — Hoạn-Thư (thơ), *5/1965*, 807. — Kiều nhớ Thúc-Sinh và tự thán thân (thơ), *5/1965*, 807. — Kiều trốn ra Quan Âm các (thơ), *5/1965*, 807. — Kiều bị đưa về Châu-Thai (thơ) *6/1965*, 984 — Kiều nhờ uy Từ-Hải (thơ), *6/1965*, 984. — Từ-Hải gặp Kiều (thơ) *6/1965*, 984. — Kiều đâm đầu xuống sông Tiền đường

(thơ), *7/1965*, 1160. — Kiều gặp gia-đình (thơ) *7/1965*, 1162. Từ-Hải đầu hàng (thơ), *7/1965*, 1162. — Thu tứ (thơ), *8-9/1965*, 1205. — Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *12/1965*, 1869. — Vịnh gió (thơ), *1/1966*, 130.

ĐAN QUẾ. Trăng lộng trời khuya (trên hồ Đà-lạt) (thơ), *73*, 939. — Đại-hội nghinh xuân Đà-lạt (từ 22-12-62 đến 1-1-63) (mưu), *77*, 75. — Xuân của thi nhân (thơ), *79*, 416. — Tất đèn (thơ), *80*, 580. — Đường khuya (thơ), *83*, 1037. — Nhớ vườn thơ (thơ), *11/1964*, 1562. — Trở lại vườn thơ (thơ), *1/1995*, 125. — Trông mưa (thơ), *12/1965*, 1871. — Vào đêm nguyên tiêu (thơ), *12/1965*, 1870. — Hai thế-hệ (thơ), *1/1966*, 131. — Cuối xuân (thơ), *1/1966*, 129.

ĐAN-QUẾ, *xem* : DIÊN-AN.

ĐẶNG-HUY-CHIỀU. Vấn-đề cán-bộ và vấn-đề trường ốc bậc tiểu-học, *3-4/1965*, 444-456.

ĐIỆN BÀN, *xem* : NGUYỄN-HẢI-HỒ.

ĐINH-HÙNG (Họa thơ Đ.T.), *77*, 73. Hy-vọng chiều xuân (thơ) *77*, 77.

ĐÌNH-THỤ (HOÀNG-VĂN-HOÈ). Kỷ niệm thánh đản Đức Khổng-phu-Tử (thơ) *2-3/1966*, 315. — Kỷ-niệm Đức Hưng-Đạo Đại-Vương, *4-5/1966*, 450-451. Kỷ-niệm Đức Lê-thái-Tổ *4-5/1966*, 450.—Văn tế kỷ niệm hai vị Đế-vương : Trần-hưng-Đạo — Lê-thái-Tổ, *4-5/1966*, 448-449.

ĐOÀN BẮC TIẾN. Gởi cố hương (thơ), *7/1965*, 1165. Quy-nhơn (thơ). *8-9/1965*, 1307.

ĐOÀN-PHONG. Sĩ khả bách vi (thơ), *68*, 76.

ĐOÀN-THÊM. Nhận xét về tranh Tầu, *68*, 91-104. — Cảm khái (thơ) *77*, 71. — Thơ Vũ-hoàng-Chương, *77*, 72. — Đọc lại thơ Vũ hoàng-Chương, *11/1964*, 1535-1559.

ĐOÀN-VĂN AN. Thi ca và văn học Nhật-bản, 69, 278-204. — Một vài sắc thái trong văn thơ Nhật bản, 70, 473-487. — Văn-hóa Nhật-bản ở thời cận đại và hiện đại 79, 417-2424 ; 80, 585-590. Chính sách « Phú quốc cường binh » của thời Minh-Trị duy-tân, 83, 1045-1052 ; 84, 1243-1246.

ĐỖ-MẬU. Diễn văn của Thiếu-tướng Đỗ-Mậu, Phó Thủ-tướng đặc trách Văn-hóa và Xã-hội nhân dịp kỷ niệm Đức Khổng Phu-Tử (28-9-64). 10/1964, 1-11.

ĐỖ PHỦ. Xuân vọng (thơ), 7/1964, 793.

ĐÔNG-A-THỊ. Hoa-lư hoài cổ (thơ), 74, 1101. — Ghi công quốc tổ Hùng-Vương (mưỡu), 80, 575. — Đi thuyền bể (thơ), 82, 855. Khảo về người Liêu, 12/1965, 1885-1892 ; 1/1966, 165-175 ; 2-3/1966, 347-356 ; 4-5/1966, 463-467.

ĐÔNG HẢI. Một tấm lòng (thơ), 85, 1442. — Cười mình (thơ), 86, 1602. — Đồng-nai hương vị (thơ), 87, 1752. — Trăng sao mờ tỏ khuyết tròn bao thu ? (thơ), 87, 1754. — Đêm đông đọc sách (thơ), 88, 1935. — Mừng cách-mạng thành công (thơ), 1/1964, 88.

ĐÔNG HẢI, *xem* : BAO-LA CƯ-SĨ.

ĐÔNG-HỒ. (Họa thơ Đ.T.), 77, 73. — Nguyên dạ cố-lương tâm (thơ) 78, 217. — Lịch sử Hà-tiên và một bài sấm truyền, 80, 513-522. Bài thơ nhân loại (Trinh trắng thi tuyển). La poésie de l'humanité. Trad. du Nguyễn khắc Kham, 83, 1. — Chinh chiến (thơ), 83, 11. Sương-nguyệt-Anh hay Sương-nguyệt-Ánh ? hay Sương-anh-Tnị ?, 83, 1005-1012. — Thiền vị đạo vị thi trong văn chương Việt-Nam, 1/1964, 715-739. — Hai vần thơ trăng (Trinh trắng thi tuyển). Guerres et conquêtes. Trad. de Nguyễn-khắc-Kham, 8/1961, 965. Hai nhân vật trí kỷ trong truyện Kiều, 10/1964, 1349-1340. — Khái quan về tính cách đặc thù của văn học miền Nam, 12/1964, 1633-1642. — Tâm sự trăm năm với cội mai già, 1/1965, 71-77. — Xuân ý phương tâm (thơ), 1/1965, 117. — Quỳnh lâm từ (thơ), 2/1965, 281-282. — Văn học Hà tiên, 2/1965, 235-249. — Cung hạ Ngọc-Anh-Cao lão Thái Phu nhân, 5/1965, 805. — Tương quan giữa thơ Hán và thơ Nôm của thi-phái Chiêu Anh-Các, 5/1965, 773-779. Sáu mươi (thơ), 6/1965, 982. — Tác-phẩm và thi-phẩm Hán của thi-phái Chiêu-Anh-Các, 6/1965, 927-936 ; 12/1965, 1779-1785. Chung quanh sách Hà-tiên thập vịnh, 7/1965, 1137-1150 — Sử-liệu và văn-liệu của Chiêu-Anh-Các (1736-1771), 8-9/1965, 1255-1272. — Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều, 10-11/1965, 1391-1414. — Trường xuân hành (thơ), 12/1965, 1872-1873. — Tiểu truyện Mạc Thiên-Tích (1706-1780), 1/1966, 123-127. — Diễn văn của ông Đông-Hồ đại-diện hội đồng tuyển trạch giải thưởng văn chương toàn quốc, 4-5/1966, V-IX.

ĐÔNG MINH. Xúc Cảnh (thơ), 68, 76. — Cảm tưởng ngày giỗ tổ Hùng-Vương (thơ), 69, 270. — Cái quạt giấy (thơ) 70, 465. — Cảm tưởng về ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng, 2-11, 71, 603. — Trăng Trung-thu bị mờ (thơ), 73, 934. — Ngẫu cảm (thơ), 83, 1037. — Ngẫu (thơ), 85, 1433. — Ngẫu cảm (thơ), 85, 1430. — Tặng bạn (thơ) 86 1605. — Nhớ người xa (thơ), 1757.

ĐÔNG THANH. Vịnh quả dừa (thơ). 83. 1039.

ĐÔNG-VIÊN, *xem* : PHẠM-HUY-TOẠI.

ĐÔNG-XUYÊN, *xem* : NGUYỄN GIA TRỤ.

ĐỨC-HÒA. Mộng kiến Như-Lai (thơ) 68, 86.

ĐỨC-NGHIỆP (Đại-đức), *xem* : IREDELL, (F. Raymond).

83, 1045-1052 ; *84*, 1243-1246.

ĐỖ-MẬU. Diễn văn của Thiếu-tướng Đỗ-Mậu, Phó Thủ-tướng đặc trách Văn-hóa và Xã-hội nhân dịp kỷ niệm Đức Khổng Phu-Tử (28-9-64). *10/1964*, 1-11.

ĐỖ PHỦ. Xuân vọng (thơ), *7/1964*, 793.

ĐÔNG-A-THỊ. Hoa-lư hoài cổ (thơ), *74*, 1101. — Ghi công quốc tổ Hùng-Vương (mưỡu), *80*, 575. — Đi thuyền bể (thơ), *82*, 855. Khảo về người Liêu, *12/1965*, 1885-1892 ; *1/1966*, 165-175 ; *2-3/1966*, 347-356 ; *4-5/1966*, 463-467.

ĐÔNG HẢI. Một tấm lòng (thơ), *85*, 1442. — Cười mình (thơ), *86*, 1602. — Đồng-nai hương vị (thơ), *87*, 1752. — Trăng sao mờ tỏ khuyết tròn bao thu ? (thơ). *87*, 1754. — Đêm đông đọc sách (thơ), *88*, 1935. — Mừng cách-mạng thành công (thơ), *1/1964*, 88.

ĐÔNG HẢI, *xem* : BAO-LA CƯ-SĨ.

ĐÔNG-HỒ. (Họa thơ Đ.T.), *77*, 73. — Nguyên dạ cố-lương tâm (thơ) *78*, 217. — Lịch sử Hà-tiên và một bài sấm truyền, *80*, 513-522. Bài thơ nhân loại (Trinh trắng thi tuyển). La poésie de l'humanité. Trad. du Nguyễn khắc Kham, *83*, 1. — Chinh chiến (thơ), *83*, 11. Sương-nguyệt-Anh hay Sương-nguyệt-Ánh ? hay Sương-anh-Tnị ?, *83*, 1005-1012. — Thiền vị đạo vị thi trong văn chương Việt-Nam, *1/1964*, 715-739. — Hai vần thơ trăng (Trinh trắng thi tuyển). Guerres et conquêtes. Trad. de Nguyễn-khắc-Kham, *8/1964*, 965. Hai nhân vật trí kỷ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1329-1340. — Khái Anh-Cao lão Thái Phu nhân, *5/1965*, 805. — Tương quan giữa thơ Hán và thơ Nôm của thi-phái Chiêu Anh-Các, *5/1965*, 773-779. Sáu mươi (thơ), *6/1965*, 982. — Tác-phẩm và thi-phẩm Hán của thi-phái Chiêu-Anh-Các, *6/1965*, 927-936 ; *12/1965*, 1779-1785. Chung quanh sách Hà-tiên thập vịnh, *7/1965*, 1137-1150 — Sử-liệu và văn-liệu của Chiêu-Anh-Các (1736-1771), *8-9/1965*, 1255-1272. — Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều, *10-11/1965*, 1391-1414. — Trường xuân hành (thơ), *12/1965*, 1872-1873. — Tiểu truyện Mạc Thiên-Tích (1706-1780), *1/1966*, 123 127. — Diễn văn của ông Đông-Hồ đại-diện hội đồng tuyển trạch giải thưởng văn chương toàn quốc, *4-5/1966*, V-IX.

ĐÔNG-MINH. Xúc Cảnh (thơ), *68*, 76. — Cảm tưởng ngày giỗ tổ Hùng-Vương (thơ), *69*, 270. — Cái quạt giấy (thơ) *70*, 465. — Cảm tưởng về ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng, 1-11, *71*, 603. — Trăng Trung-thu bị mờ (thơ), *73*, 934. — Ngẫu cảm (thơ), *83*, 1037. — Ngẫu (thơ), *85*, 1433. — Ngẫu cảm (thơ), *85*, 1436. — Tặng bạn (thơ) *86* 1605. — Nhớ người xa (thơ), 1757.

ĐÔNG THANH. Vịnh quả dừa (thơ). *83*, 1039.

ĐÔNG-VIÊN, *xem* : PHẠM-HUY-TOẠI.

ĐÔNG-XUYÊN, *xem* : NGUYỄN GIA TRỤ.

ĐỨC-HÒA. Mộng kiến Như-Lai (thơ). *68*, 86.

ĐỨC-NGHIỆP (Đại-đức), *xem* : IREDELL, (F. Raymond).

ĐOÀN-VĂN AN. Thi ca và văn học Nhật-bản, *69*, 278-284. — Một vài sắc thái trong văn thơ Nhật-bản, *70*, 473-487. — Văn-hóa Nhật-bản ở thời cận đại và hiện đại *79*, 417-2424 ; *80*, 585-590. Chính sách « Phú quốc cường binh » của thời Minh-Trị duy-tân, *83*, 1045-1052 ; *84*, 1243-1246.

ĐỖ-MẬU. Diễn văn của Thiếu-tướng Đỗ-Mậu, Phó Thủ-tướng đặc trách Văn-hóa và Xã-hội nhân dịp kỷ niệm Đức Khổng Phu-Tử (28-9-64), *10/1964*, 1-11.

ĐỖ PHỦ. Xuân vọng (thơ), *7/1964*, 793.

ĐÔNG-A-THỊ. Hoa-lư hoài cổ (thơ), *74*, 1101. — Ghi công quốc tổ Hùng-Vương (mưỡu), *80*, 575. — Đi thuyền bể (thơ), *82*, 855. Khảo về người Liêu, *12/1965*, 1885-1892 ; *1/1966*, 165-175 ; *2-3/1966*, 347-356 ; *4-5/1966*, 463-467.

ĐÔNG HẢI. Một tấm lòng (thơ), *85*, 1442. — Cười mình (thơ), *86*, 1602. — Đồng-nai hương vị (thơ), *87*, 1752. — Trăng sao mờ tỏ khuyết tròn bao thu ? (thơ), *87*, 1754. — Đêm đông đọc sách (thơ), *88*, 1935. — Mừng cách-mạng thành công (thơ), *1/1964*, 88.

ĐÔNG HẢI, *xem* : BAO-LA CƯ-SĨ.

ĐÔNG-HỒ. (Họa thơ Đ.T.), *77*, 73. — Nguyên dạ cố-lương tâm (thơ) *78*, 217. — Lịch sử Hà-tiên và một bài sấm truyền, *80*, 513-542. Bài thơ nhân loại (Trinh trắng thi tuyển). La poésie de l'humanité. Trad. du Nguyễn khắc Kham, *83*, 1. — Chinh chiến (thơ), *83*, 11. Sương-nguyệt-Anh hay Sương-nguyệt-Ánh ? hay Sương-anh-Tnị ?, *83*, 1005-1012. — Thiền vị đạo vị thi trong văn chương Việt-Nam, *1/1964*, 715-739. — Hai vần thơ trăng (Trinh trắng thi tuyển). Guerres et conquêtes. Trad. de Nguyễn-khắc-Kham, *8/1961*, 965. Hai nhân vật trí kỷ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1349-1340. — Khái quan về tính cách đặc thù của văn học miền Nam, *12/1964*, 1633-1642. — Tâm sự trăm năm với cội mai già, *1/1965*, 71-77. — Xuân ý phương tâm (thơ), *1/1965*, 117. — Quỳnh lâm từ (thơ), *2/1965*, 281-282. — Văn học Hà tiên, *2/1965*, 235-249. — Cung hạ Ngọc-Anh-Cao lão Thái Phu nhân, *5/1965*, 805. — Tương quan giữa thơ Hán và thơ Nôm của thi-phái Chiêu Anh-Các, *5/1965*, 773-779. Sáu mươi (thơ), *6/1965*, 982. — Tác-phẩm và thi-phẩm Hán của thi-phái Chiêu-Anh-Các, *6/1965*, 927-936 ; *12/1965*, 1779-1785. Chung quanh sách Hà-tiên thập vịnh, *7/1965*, 1137-1150 — Sử-liệu và văn-liệu của Chiêu-Anh-Các (1736-1771), *8-9/1965*, 1255-1272. — Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều, *10-11/1965*, 1391-1414. — Trường xuân hành (thơ), *12/1965*, 1872-1873. — Tiểu truyện Mạc Thiên-Tích (1706-1780), *1/1966*, 123 127. — Diễn văn của ông Đông-Hồ đại-diện hội đồng tuyển trạch giải thưởng văn chương toàn quốc, *4-5/1966*, V-IX.

ĐÔNG MINH. Xúc Cảnh (thơ), *68*, 76. — Cảm tưởng ngày giỗ tổ Hùng-Vương (thơ), *69*, 270. — Cái quạt giấy (thơ) *70*, 465. — Cảm tưởng về ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng, *2-11*, *71*, 603. — Trăng Trung-thu bị mờ (thơ), *73*, 934. — Ngẫu cảm (thơ), *83*, 1037. — Ngâu (thơ), *85*, 1433. — Ngẫu cảm (thơ), *85*, 1436. — Tặng bạn (thơ) *86* 1605. — Nhớ người xa (thơ), 1757.

ĐÔNG THANH. Vịnh quả dừa (thơ), *83*, 1039.

ĐÔNG-VIÊN, *xem* : PHẠM-HUY-TOẠI.

ĐÔNG-XUYÊN, *xem* : NGUYỄN GIA TRỤ.

ĐỨC-HÒA. Mộng kiến Như-Lai (thơ), *68*, 86.

ĐỨC-NGHIỆP (Đại-đức), *xem* : IREDELL (F. Raymond).

E

ENGLE (Anita). Lịch-sử 3.000 năm sản xuất thủy tinh. (*Le Courier de l'Unesco*. Février 1964). Vương-Ngọc dịch. *2/1965*, 339-352.

F

FAROLAN (Modesto). To the youth of Việt-Nam. Speech delivered by H E Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines, before the National Union of School Youth Việt Nam at 2 Thống-Nhất Blvd. on January 9, 1963, *77*, 123-127. — Cùng các bạn thanh-niên Việt-Nam (Đại-sứ Phi nói chuyện với thanh-niên Việt nam), *77*, 128-132.

FEUERBACH (Ludwig). Cơ-sở thực chất của tôn-giáo. Vương-đức-Nhự dịch, *7/1964*, 751-756.

FRANÇAIS (Pierre). Tổ-chức văn-hóa quốc-tế với thanh-niên. Thềm-văn-Đất dịch, *11/1964*, 1607-1612.

G

GIÁC-TÁNH-ĐOÀN. Hoa thế-hệ (thơ), *10/1964*, 1379.

GIẢN CHI, *xem* : ĐÔNG-XUYÊN.

GIẢN-CHI và NGUYỄN-HIẾN-LÊ. Những điểm đặc biệt của bản-căn-luận Trung-quốc, *1/1965*, 121-138. — Đạo luận, *2/1965*, 327-338.

GRADIN (Dwight). Consonantal tone in jeh phonemics, *5/1965*, 899-911.

GRIFFIN (Ella). Việc thanh toán nạn mù chữ trên thế-giới trong khuôn khổ chương trình phát triển thập niên của Liên-Hiệp-Quốc. Phùng-Ngọc dịch, *9/1964*, 1217-1224.

H

HÀ-MY LINH QUYÊN. Nước tôi (thơ), *8/1964*, 977. — Ra khơi (thơ), *11/1964*, 1565. — Hơn một lần đi (thơ), *1/1965*, 126.

HẢI-ÂU TỬ. Thấy tóc bạc cảm tác (thơ), *68*, 77. — Nhân vật Hoàng-cao-Khải qua các vần thơ, *69*, 227-231. — Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *69*, 269. — Nhắn bạn tu tại gia (mười), *71*, 605. — Bông hoa sen (thơ), *72*, 780. — Ở nhà quê (thơ), *73*, 936. — Viếng mộ « Song hồn » cảm tác (mộ hai cụ Trần-cao-Vân và Thái Phiên) 1-11 (thơ), *74*, 1106. — Thuyền đánh cá (thơ), *75*, 1240. — Cảm tác (thơ), *75* 1371. — Ngày giỗ tổ cảm tác (mười), *80*, 577. — Vịnh cái mõ (thơ), *81*, 726. — Vịnh tùng (thơ), *82*, 859. — Thế sự du du (thơ), *84*, 1232. — Kiếp tằm (thơ), *85*, 1432. — Vịnh sông (thơ), *85*, 1437. — Tình duyên mây núi, *86*, 1595-1997. — Núi (thơ), *87*, 1758. — Xa xa nói với xanh xanh (thơ), *87*, 1755. — Côn sơn ca, *88*. 1921-1923. — Thử thách (thơ) *5 6/1964*, 622. — Câu đối viếng Nhất-Linh, *8/1964*, 977. — Giai thoại : Chuyện bãi lệ cấm vợ có thai trong khi đại tang, *1/1965*, 112-115. — Xuân tình thương (thơ), *5/1965*, 810. — Trúc lâm thất hiền, *8-9/1965*, 1311-1314. — Tặng chiến sĩ (thơ), *12/1965*, 1869.

HẢI-ÂU-TỬ, *xem* : LÊ-THÁI-TỔ.

HAUPERS (Raph). Word-final Syllabics in Stieng. *72*, 846-843.

HIỀN-THANH. Ngã-tư muôn thuở (thơ), *4/1964*, 454.

HOÀI-NAM, *xem* : NGUYỄN-TRỌNG-CẨN.

HOÀI-PHƯƠNG. Lạc hướng mây Tần (thơ), *6/1965*, 985.

HOÀI QUANG. Đọc Thường tiên thi thập (thơ), *72*, 787 — Tiễn bạn thơ về Xuân thành, (thơ), *72*, 783 — Viếng bạn làng thơ (thơ), *83*, 1036. — Nhớ người xa (thơ), *87*, 1759. — Trần ai đáng mặt anh hùng những ai (thơ), *1/1964*, 94-95. — Phú đắc (thơ), *7/1964*, 789 — Thương nhau cùng giống cùng nòi hỡi ai ! (thơ), *8/1964*, 972. — Tình non nước (thơ), *11/1964*, 1562. — Nỗi gió (thơ) *8-9/1965*, 1310 — Trông mưa (thơ), *12/1965*, 1871. — Mùa hè ở Huế (thơ), *1/1966*, 130.

HOÀNG DIỆP & THIẾT MAI. Thú hát ví ở Nghệ-an Hà-tĩnh, *69*, 196 204.

HOÀNG LINH. Đọc « Les bagages de sable » của Anna Langfus, *7/1964*, 836 - 840. — Một quan niệm về nhân bản, *9/1964*, 1205 - 1211.

HOÀNG ĐÌNH KHẢI (Thắng Nhạc). Văn kỷ niệm Hai Bà Trưng (thơ) *68*, 79. — Văn kỷ niệm Đức Hùng-vương (thơ), *69*, 263 - 265.

HOÀNG ƯNG. Một sách, *1-2/1967*, 109-119. — Mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất của văn học Âu Mỹ dưới mắt W. Somerset Maugham, *1-2/1967*, 95-108.

HOÀNG-ƯNG. *xem* : CHEKOV (Anton).

HOÀNG-VĂN-HOE. *xem* : ĐÌNH-THỤ.

HOÀNG-XUÂN VỊNH. Mưa hè (thơ), *84*, 1236.

HỒNG-HUỆ (Hoàng-Chu-Ngọc). Kính mừng kỷ niệm 100 năm báo chí Việt-Nam (thơ), *12/1965*, 1870.

HỒNG-KHANH, *xem* : HUỲNH-KHÍNH.

HỒNG-LIÊN, *xem* : LÊ-XUÂN GIÁO.

HỒNG-NHUNG. Tiểu thuyết Pháp trong khoảng 20 năm sau đệ nhị thế chiến, *1-2/1967*, 89-94. — Một đặc điểm của tiểu thuyết Pháp, *3-4/1967*, 276 278.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ. Xuân mới (thơ), *77*, 76. Xuân lòng chiếu sĩ (thơ), *68*, 8. Đề cây bút (thơ), *69*, 266. — Vịnh hoa lan (thơ), *70*, 464. Đề bức tranh « Hồ phun nước », *71*, 605. — Qua hồ sen (cảm tác), *71*, 603. — Huyền-Trân công chúa (thơ), *72*, 785 787 ; *73*, 940 942. — Cảm tác (thơ), *75*, 1143. — Chiều tà cảm tác, (thơ), *76*, 1374. — Mưa (thơ), *76*, 1374 — Ngày xuân tự cảm (thơ), *78*, 216. — Cảm đề (thơ), *79*, 414. — Hoa thủy tiên (thơ), *80*, 581. — Thuật hoài (thơ), *81*, 724. — Tiễn người đi hành quân (thơ), *82*, 859. — Hoài niệm người đi (thơ), *83*, 1040. — Tiên-Dung Công-chúa và Chử-Đồng-Tử (thơ), *84*, 1238-1239 ; *85*, 1435-1436. — Thu buồn nhớ bạn cũ (thơ), *86*, 1604. — Mừng quân-nhân cách-mạng thành công (thơ), *87*, 1753. — Vịnh Thượng-tọa Thích Quảng-Đức (thơ), *88*, 1934. — Xuân (thơ), *1/1964*, 85. — Đầu xuân lễ chùa cảm tác (thơ), *2-3/1964*, 261. — Xuân (thơ), *1/1965*, 124. — Bà Triệu (thơ), *2/1965*, 287.

HỒNG-THIẾT nữ-sĩ (Nguyễn-thị-Tuệ). Thơ gửi cho chồng. Di-Sơn sao lục (thơ), *68*, 87. — Trước giờ tạo hóa (thơ). Di-Sơn sao lục, *68*, 88. Bệnh trung thiền định (thơ). Di-Sơn sao lục, *69*, 273.

HÙNG-CÔNG TRIẾT. Đức Khổng-Tử với thời đại bây giờ, *2-3/1965*, 235-243.

HÙNG-PHƯƠNG. Claude de Bussy, một bậc tài danh của nền Âm nhạc Tây-phương, *9/1964*, 1201-1204.

HUY LỰC. Văn chương bình dân và văn chương bác học, *88*, 1915-1919.

HUỲNH-KHẮC-DỤNG. Thiêu hủy Bích-vân-Cung, *77*, 97.

HUỲNH KHINH. Khai bút xuân Quý-Mão 1963 (thơ), *77*, 70. — Viếng đập « Đồng-Cam » (Phú-Yên) tức cảnh *80*, 580. — Viếng đập Đồng-Cam cảm đề (thơ), *83*, 1041. — Khai bút năm Giáp Thìn (thơ), *2 3/1964*, 259. — An ủi bạn trong cơn tai biến (thơ), *8/1964*, 976. — Phụng đáp họa (mừng gặp bạn) (thơ), *8/1964*, 975. Nước lụt (thơ), *1/1965*, 127. — Cánh thiếp miền Trung (thơ), *6/1965*, 986. — Thời cuộc cảm hoài (thơ), *6/1965*, 986. — Anh hùng đất nước (thơ), *8-9/1965*, 1306. — Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *8-9/1965*, 130. — Nước quý hơn vàng (thơ), *1/1966*, 129. — Tình dân nước (thơ), *1/1966*, 129.

HUỲNH-LIÊN. Thân tặng Ban Tổ-chức (thơ), *5-/61964*, 620.

HUỲNH-THỊ-HAI. Hạnh-phúc gia đình (thơ), *8-9/1965*, 1307.

HƯNG-VIỆT. Nhắc bạn đường xa (thơ), *69*, 272. — Tiếng lòng (mưỡu), *79*, 415. — Anh-hùng đất nước (mưỡu), *80*, 579.

HƯƠNG-GIANG (THÁI-VĂN-KIỂM). Defense and illustration of Vietnamese civilisation, *68*, 162-172. — Lịch-sử và giai thoại bưu trạm Việt-Nam, *9/1964*, 1063-1088.

HY-NHAN. Đầu năm hái lộc (thơ), *68*, 84. — Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *68*, 80. — Xuân chiến đấu (thơ), *69*, 263.

I

IREDEL (F. Raymond). A comparison of views about the self in Buddhist and Western philosophy, *78*, 317-323. — So sánh quan-điểm về cái « ngã » trong triết học Phật-giáo và Tây-phương. Đại-đức Đức-Nghiệp dịch, *79*, 334-341. — Philosophical problems presented by Taoism, *83*, 1141-1149.

IRVING (Washington). Truyện Rip Van Winkle. Nguyễn đình-Hòa dịch, *81*, 749-762.

J

JOKL (Ernst). Thể thao với sự phát triển của con người. Phùng-Ngọc dịch, *5-6/1964*, 650-656.

K

KICHINOSUKE FUKAMI. Các vấn đề của thanh-niên Nhật-bản và hoạt-động dự phòng. Thiên-Phước dịch, *68*, 113-120.

KIM-ANH. Giải thưởng Nobel khoa học 1967, *3-4/1967*, 314-319.

KIM-ĐỊNH. Từ triết lý tới đạo học, *1/1966*, 39-49. — Vấn-đề nhất quán trong triết học hiện đại, *4-5/1966*, 373-388.

KÍNH-CHỈ *xem* : PHAN-VĂN-HY.

L

LÃNG-HỒ. Văn-phẩm với thời đại của văn-phẩm : Truyện « Trê cóc » và truyện « Trinh Thử », *87*, 1690-1700 ; *88*, 1893-1898 ; *1/1964*, 63-70. — Đính chính bồ túc tiểu sử ông Thám Hàm, *2-3/1964*, 183-190.

LÃNG-HỒ, *xem thêm* : NGUYỄN-KHẮC-KHAM.

LÃNG-NHÂN. (Họa thơ Đ.T.), *77*, 74.

LÊ-HOÀNG. Chuyến xe đêm (thơ), *1-2/1967*, 78. — Hai ta (thơ), *1-2/1967*, 76.

LÊ-NGỌC-TRỤ. Giới thiệu tác-phẩm trúng giải Văn-chương toàn quốc (1966), *4-5/1966*, 470-472.

LÊ-PHỤC-THIỆN. Mừng Trung-tâm học liệu (thơ), *4-5/1966*, 456.

LÊ-QUANG-NHƠN. Viếng quê (thơ), *79*, 416. — Xuân dạ sầu ngâm (thơ), *1/1964*, 90.

LÊ-THÁI-TỔ. Bài chiếu khuyên « Cử Hiền », Hải-Âu-Tử phiên dịch, *76*, 1365-1368. — Bài « Bình-Ngô đại cáo » của vua Lê-thái-Tổ, Quảng-Xuân dịch, *4-5/1966*, 457-462

LÊ-THANH-QUẾ. Thử đặt lại vấn đề văn-hóa dân-tộc, *4-5/1966*, 391-400.

LÊ-VĂN-CHÍNH. Đò trăng (thơ), *81*, 725. — Khóc liệt sĩ Phạm-hồng-Thái (thơ), *84*, 1230. — Còn một nước cờ (thơ), *87*, 1753. — Huế (thơ), *1/1964*, 84. — Viếng đền thờ Tả-quân Lê-Văn-Duyệt (thơ), *8/1964*, 976.

LÊ-VĂN-LÂM. Vấn đề cán-bộ và vấn đề trường ốc bậc Trung-học, *3-4/1965*, 457-464.

LÊ-VĂN-TẤT. Tính số cuộc đời (thơ), *68*, 83.

LÊ-VĂN-TẤT, *xem thêm* : THẦN-LIÊN.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Duyên văn tự : Sự gặp gỡ giữa Cụ Phan-Bội-Châu và Cụ Nguyễn-Thượng-Hiền, *2-3/1964*, 227-230. — Thanh nhàn ngộ (sự gặp gỡ giữa cụ Phan-Bội-Châu và Cụ Trần-Quý-Cáp), *4/1964*, 411-415. — Giai đoạn về văn học lịch-sử của Chu Thần Cao-bá-Quát tiên sinh, *8/1964*, 925-935. — Tự do (thơ), *8/1964*, 974.

Cảm tưởng nhân ngày lễ kỷ niệm Đức Trần-hưng-Đạo (25-9-64) (thơ), *10/1964*, 1375. — Nhân ngày lễ kỷ niệm Khổng Phu-tử cảm tác (thơ), *10/1964*, 1375. — Nhắc qua vài mẩu chuyện tâm tình của Cụ Nguyễn-Du, *10/1964*, 1349-1360. — Trần-Quý-Cáp, nhà cách mạng duy nhất bị án yêu trảm, *11/1964*, 1483-1488. — Giai thoại về Nguyễn-Công-Trứ, *12/1964*, 1679-1692. — Tự nghĩ (thơ), *1/1965*, 128. — Xuân với nhà cách-mạng, *1/1965*, 85-92. — Khoảng thế anh hùng, *2/1965*, 225-233. — Cảm tưởng nhân ngày lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng (thơ), *5/1965*, 809. — Khảo địa ngộ cố chân, *5/1965*, 781-788. Giai thoại văn học và khoa cử về Phan-Sào-Nam tiên sinh, *6/1965*, 947-955. — Giai thoại về khoa cử ngày xưa, *7/1965*, 1091-1100. — Phong-cảnh Đà-lạt (thơ) *8-9/1965*, 1306 — Thi tài trong võ lược, thơ của Lê-Thái-Tổ, *8-9/1965*, 1281-1287. — Phong cảnh cố đô Huế (thơ), *1/1966*, 130. — Giai thoại về văn-học và lịch-sử của Phạm Nguyễn-Du tiên-sinh, *2-3/1966*, 272-178.

LÊ-XUÂN-KHOA. Triết học Ấn-độ qua tác-phẩm Bhagavad-gîtâ, *1/1965*, 145-157 ; *2/1965*, 305-316. — Thánh kinh Vệ đà nền tảng triết-học và tôn-giáo Ấn-độ, *5/1965*, 813-831. — Triết học Áo nghĩa thư (Upanishad), *1/1966*, 150-162.

LEE HAN YANG. Inter racial harmony and national unity in Malaysia through education, *2-3/1964*, 364-372.

LEVY (Howard S.), *xem* : BẠCH-CƯ-DỊ.

LIVERIGHT (A.A.). Hội-nghị về vai trò của Đại-học đường đối với nền giáo-dục tráng niên ở Phi-châu. Phùng-Ngọc dịch, *86*, 1613-1619

LORENZETTO (Anna). Giáo-dục tráng niên ở miền nam Ý đại-lợi, Phùng-Ngọc dịch, *83*, 1053-1060.

LỌC MINH. Thưởng sen (thơ), *82*, 860.

LƯ-ĐỒNG. Hữu sở tư. Nhớ ai. Bùi-Thạch-Ân dịch, *84*, 1240-1241.

LƯU-MINH-TÂM. Quan-Vũ, nhân vật điển hình của trung thần nghĩa sĩ, *88*, 1981-1988.

LÝ-BẠCH. Xuân nhật quỳ sơn ký Mạnh Hạo Nhiên (thơ), *1/1964*, 95. — Xuân nhật túy khởi ngôn chí (thơ), *1/1964*, 97.

M

M L. Tình hận (thơ), *11/1964*, 1563.

MÃ-KIẾN-TRUNG. Mã thị văn thông, *73*, 953-962 ; *74*, 1132-1136 ; *75*, 1287-1290 ; *76*, 1415-1418 ; *78*, 271-278.

MẠC-QUAN HUYỀN. Nhạc mùa chiến thắng (thơ), *10/1964*, 1377 — Hương tình đất nước (thơ), *1/1965*, 128. — Xuân dân tộc (thơ), *1/1965*, 123. — Lời xin (thơ), *5/1965*, 809. — Sao anh không về ? (thơ), *7/1965*, 1164.

MACCAGNI (Carlo). Nhà bác-học Galilée (1564-1642). Thế-Nghiệp dịch, *12/1964*, 1763-1778.

MAI-AM (Thẩm-Quỳnh). Kỷ niệm 200 năm Cụ Tiên-điền Nguyễn-Du (thơ), *10-11/1965*, 1677-1679

MAI-ĐÌNH. Họa vận bài thơ thất thập tự trào của Á-Nam tiên-sinh (thơ), *81*, 722. — Kỷ niệm 9 năm cách-mạng quốc-gia (thơ), *83*, 1034. — Tự thọ (thơ), *84*, 1232. Sơ dương cảm tác (thơ), *2-3/1964*, 263.

MA ER (Jacqueline G.). Cua phonemes *2-3/1966*, 361-371.

MAUGHAM, (Somerset) Emily Bronté và « Wuthering heights », *3-4/1967*, 279-295. — Nhân sinh hệ lụy. Nguyễn-huy-Đôn dịch, *83*, 1069-1086 ; *84*, 1257-1270 ; *85*, 1465-1478 ; *86*, 1621-1636 ; *88*, 1969-1980 ; *1/1964*, 137-151 ; *2-3/1964*, 317-322 ; *4/1964*, 507-512 ; *5-6/1964*, 659-669 ; *7/1964*, 841-856 ; *8/1964*, 1023-1038 ; *9/1964*, 1251-1262 ; *10/1964*, 1397-1408.

MAURIAC (François). Mẹ (Genitrix). Đào đăng-Vỹ dịch. *73*, 971-986 ; *74*, 1145-1157 ; *75*, 1281-1286 ; *75*, 1406-1414 ; *78*, 261-270.

MECLKIN (John M.). Speech by Mr. John M. Mecklin Director USIS Saigon, *71*, 644-646.

MÊKUNG. Đêm trên quê hương (trích *Đốt tuổi*), *3-4/1967*, 274.

MINH-ĐẠO, *xem* : NGUYỄN-BÁ-NGHỊ.

MINH-HIỀN. Đêm thu nghe súng (thơ), *11/1964*, 1566. — Trăng chìm (thơ), *12/1964*, 1724. — Tây Thi (thơ), *5/1965*, 811.

MINH-TRÂN. Nguyễn-thần-Hiến một thi sĩ miền Nam, *82*, 849 852 ; *84*, 1217-1220 ; *86*, 1569-1574.

MINH-VIÊN. Vịnh Đào-duy-Từ (thơ), *85*, 1443.

MOLNAR (Ferme). Đầu ghím, mũi ghím. Võ - Lang dịch, *9/1964*, 1212-1214.

MỘNG TUYẾT THẤT TIỂU MUỘI. (Họa thơ D.T.), *77*, 73. — Hoa nói (thơ), *5-6/1964*, 574-581. — U uất (thơ), *9/1964*, 1199. Thu khúc (thơ), *10/1964*, 1383.

MỘNG-TUYẾT, *xem* : BAUDELAIRE, Charles.

MỘNG TUYẾT THẤT-TIỂU-MUỘI. Kính mừng Cao-ngọc Anh Thái Phu nhân, (thơ), *5/1965*, 805.

N

NAM-HƯNG. Tiếng xưng hô, *73*, 871-876. — Tình tự tượng hình, *76*, 1331-1340.

NÀNG OANH. Bãi bể chiều tà (thơ), *5/1965*, 811.

NOLTING (Frederick E.). Speech by his Excellency Frederick E. Nolting, U.S. Ambassador to Việt-Nam, *71*, 641-643. — Remarks of the Honorable Frederic E. Nolting on July 17, 1962 at the National Museum on the occasion of the return of the Vietnamese Art treasures from the United States, *72*, 840. — Speech by the honorable Frederick E. Nolting (May 9, 1963), *81*, XIV. XV. Diễn văn của ông Đại-sứ Frederick E. Nolting (9-5-63), *81*, XVI-XVII. — Speech by Ambassador Frederick E. Nolting (May 15, 1963), *82*, VIII-IX.

NG

NGHIÊM-THẨM. Introduction à l'ethnographie du Việt - Nam, *75* 1306-1311.

NGỌC-HỒ, *xem* : TRẦN-THỊ THANH-TÂM.

NGỌC-TÂM. Âm lịch và dương lịch, *1-2/1967*, 49-57 ; *3-4/1967*, 210 223.

NGỌC-THỦY. Cảnh trăng thu (thơ), *86*, 1607.

NGỌC-TRAI. Gõ nhịp tuổi đời (thơ), *7/1965*. — Tiếng chiều. (thơ), *6/1965*, 987. — Xuân ly hương (thơ), *12/1965*, 1874-1875

NGÔ-BẰNG-GIỰC, *xem* : THÙY-THIÊN.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Message présidentiel à l'occasion du « Double Sept 1962 », *72*, 837-839. — Thông điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày Song Thất 1962, *72*, 717-719. — Message du Président de la République à l'occasion de l'anniversaire de Confucius (28-9-62), *74*, 1161. — Message of the President of the Republic on the occasion of the anniversary of Confucius (Sept, 28, 62), *74*, 1162.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày Thánh đản Đức Khổng Phu-tử (28-9-62), *74*, 1025. Hiệu triệu của Tổng-Thống VNCH nhân ngày lễ Quốc-Khánh (26-10-62), *75*, 1193. — Thông điệp của Tổng-Thống gửi đồng-bào toàn quốc nhân dịp lễ Giáng-sinh (25-12-1962), *76*, 1321. — Thông điệp của Tổng-Thống VNCH nhân dịp Tết Nguyên-đán Quý Mão (25-1-1963), *78*, 155-156. — Huấn từ của Ngô Tổng-thống khi tiếp kiến các đại-biểu dự đại-hội thường niên thứ tư Tổng hội Giáo-giới Việt-Nam (18-3-1963), *79*, 323-324. — Hiệu-triệu của Tổng-Thống VNCH nhân ngày 17-4-1963 kỷ niệm đệ nhất chu niên Quốc-sách ấp chiến-lược, *80*, 495-496. — Huấn-từ của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gửi học-sinh toàn quốc nhân dịp phát phần thưởng cuối niên khóa 1962 - 1963, *80*, 497 - 498. — Address by the President of the Republic at the ceremony of the laying of the cornerstone of the Medical Education Center (May 9, 1963), *81*, XXII-XXIII. — Discours du Président de la République à la cérémonie de la pose de la première pierre du Centre Médical de Saigon (9 Mai 1963), *81*, XXIV-XXV. — Thông điệp của Tổng-Thống VNCH nhân ngày lễ Quốc-tế Lao-động (1-5 1963), *81*, 677-678. — Message of the President of the Republic at the ceremony of the laying of the cornerstone of the Faculty of Pedagogy (May 15, 1963), *82*, XVI-XVII. — Huấn từ của Tổng-Thống VNCH nhân dịp lễ đặt

viên đá đầu tiên Sư-phạm Đại-học đường, Viện Đại-học Saigon (15-5-1963), *82*, (1-11). — Thông điệp của Tổng-Thống VNCH nhân dịp lễ Song-thất (7-7-63), *83*, 965-966. — Thông-điệp của Tổng-Thống VNCH nhân dịp kỷ niệm đệ bách chu niên sáng lập Hồng-thập-tự (1-9-1963), *85*, 1481.

NGÔ-ĐÌNH-NHU. Commencement address by Political counselor Mr. Ngô-Đình-Nhu, Member of the National Assembly, Chairman of the Central Committee for Strategic Hamlets at the National Institute of Administration (May 2, 1963), *81*, I-V.

NGŨ-HÀ-MIÊN, *xem* : NGUYỄN-VĂN-HÀM.

NGUYỄN-BÁ-LĂNG. Đức Thánh Gióng, *1-2/1967*, 58-73.

NGUYỄN-BÁ-NGHỊ. Những giai thoại văn chương trong truyện Kiều *10/1964*, 1363-1367. — Giai-thoại văn chương, *1/1965*, 78 82.

NGUYỄN-BÁ-THẾ. (Thế-Nguyên). Sông « Xá hương », *69*, 243-246.

NGUYỄN-BẠT-TỤY. Ngữ Việt trên đất Việt (tiếp theo 67), *68*, 44-50 *69*, 214-220.

NGUYỄN-CAO-KỲ. Tuyên-cáo của Thiếu - Tướng Chủ - Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương (19-6-1965), *6/1965*, XI-XIX. — Thông-điệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương nhân ngày Thánh đản Khổng Phu-Tử (28-9-1965), *8-9/1965*. — Thông-điệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch UBHPTƯ nhân ngày kỷ niệm Đức Khổng Phu-Tử (28-9-1966), *2-3/11966*, 1-11. — Diễn văn của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch UBHPTƯ trong lễ trao giải thưởng văn-chương toàn quốc 1966, *4-5/1966*, 1-11.

NGUYỄN-CHUNG-TÚ. Nguyên-tắc và kỹ-thuật, *8-9/1965*, 1348-1358.

NGUYỄN-CHUNG-TÚ & ĐẶNG-THỊ HỒNG-TIỆM. Tác dụng hỗ tương giữa vật chất và bức xạ = lasa, *80*, 591-602. — Vật lý ứng dụng, *5-6/1964*, 645-649. — Những khuyết điểm của nền giáo-dục hiện đại, *3-4/1965*, 427-429.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN (Duy-Việt). Tằm tơ và dâu, *76*, 1355-1364. Năm Mão nói chuyện mèo, *77*, 6-10. — Năm Thìn nói chuyện rồng, *1/1964*, 26-32. — Cây cỏ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1309-1327. — Kỷ niệm húy-nhật Nguyễn-Công-Trứ, *12/1964*, 1667 - 1677. — Năm Tý nói chuyện rắn, *1/1965*, 11-21. — Công cuộc khẩn hoang và sự nghiệp kinh-tế của Cụ Nguyễn-Công-Trứ, *1/1964*, 113-121.

NGUYỄN-DU. Cầm giả dẫn. Thạch-Ân dịch, *69*, 238-242.

NGUYỄN-DUY-KHÁC. Tôi đã gặp (thơ), *87*, 1761.

NGUYỄN-DUY-TỊNH. Khánh chúc Khổng Thánh đản thi (thơ), *2-3/1966*, 344.

NGUYỄN-ĐĂNG-LIÊM English grammar for Vietnamese : Teaching and learning problems, *88*, 2033-2040. — Anh ngữ với người Việt, *4-5/1966*, 423-429.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Hồ-Thích (1891-1962), *70*, 467-472. — Văn-hóa Ấn-độ, *73*, 943-952 ; *74*, 1115-1125. — Diễn văn của ông Nguyễn-đăng-Thục Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa, đại-diện Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhân ngày kỷ-niệm Thánh-đản Đức Khổng-Tử (28-9-1962), *74*, 1027-1032. — Triết lý của Bhayavad Gita : Điệu hát thần tiên (Chant divin), *78*, 223-228. — Cái gì là « ta » hay « ta » là cái gì ?, *79*, 343-350. — Triết-học Trung-hoa cận đại, *81*, 729 737 ; *82*, 863-874. — Ý thức thần thoại với tín ngưỡng vật linh, *83*, 967-974. — Hai nguồn gốc tư-tưởng Việt-Nam, *85*, 1345-1358 ; *86*, 1519-

1557. — Pháp trị và pháp học ở Á-đông xưa : Thế. pháp. thuật. 87, 1763-1785 ; 88, 1939-1950 ; 1/1964, 99-116. — Bước đầu Phật học Việt-Nam, 2-3/1964, 191-200 ; 4/1964, 388-398 ; 5-6/1964, 552-565. — Triết-học bình-dân Việt-Nam với xã-hội khai phóng, 8/1964, 868-895. — Diễn văn của ông Nguyễn-đăng-Thục, Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa đại diện Bộ Quốc-Gia Giáo Dục nhân ngày kỷ niệm Thánh-đản Đức Khổng-Tử (26-9-1964), 10/1964, III-X. — Tâm lý văn-nghệ truyện Kiều của Nguyễn-Du, 10/1964, 1281-1308. — Tiên phong cho đạo học ở Trung-hoa cận đại Hàn-Vũ (768-824) và Lý-Cao (844), 11/1964, 1445-1471. — Văn hóa đình làng với truyền thống dân tộc Việt-nam, 11/1965, 1739-1767. — Tư-tưởng bác-học, 2-3/1965, 245-263. — Mùa xuân với đời sống tình cảm Việt-Nam, 3-4/1967, 239-254.

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (TÔ-NAM). Xuân chiến-đấu (thơ), 68, 75 ; 69, 263. — Doãn Uẩn, 70, 420-426 — Khảo lại luận án về Lữ-gia, 72, 721-731. — Viếng bạn làng thơ (thơ), 84, 1234. — Cười (thơ), 87, 1757. — Phú đắc (thơ), 4/1964, 451. — Nhớ cảnh Hương bình (thơ), 9/1964, 1197. — Hội ngâm tại nhà Kính-Chi tiên sinh (thơ), 10/1964, 1376. — Hồ-tôn-Hiến (họa) Nguyễn đình-Diệm sao lục, 12/1964, 1723. — Từ-Hải trách Hồ-tôn-Hiến (thơ), 12/1964, 1722. — Cung vịnh Quang-Trung Hoàng-đế (thơ), 1/1965, 121-122. — Bức thành Hồ hay bức thành sầu, 3-4/1967, 176-194.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Khoa ngữ học và môn quốc-văn, 70, 427-431. — Reading list on Vietnamese Language and Writing, 71, 685-697.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. *xem* THOMAS (David D.).

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Vấn đề người lớn học ngoại ngữ, 71, 557-565. — Việc phân loại ngôn ngữ theo phương diện cấu thức, 72, 733-740. — Phương-pháp của giáo-sư Karlgren dùng để tái-lập nguyên-

thể của Hán-ngữ, 75, 1247-1260. — Ngữ-âm-học là gì ?, 84, 1271-1298. — Các phạm trù ngữ pháp, 77, 87-95 ; 78, 251-260. Cách thông-dịch cộng thời, 73, 877-881. — The Book of one thousand characters, 86, 1665-1678. — Activities of the Vietnam National Commission for Unesco, 2-3/1964, 351-356. — Nhìn qua nền đại-học Hoa-kỳ, 2-3/1964, 281-284. — Âm-vị-học là gì ?, 8/1964, 911-923 ; 2/1965, 353-363 ; 5/1965, 751-771 ; 6/1965, 914-925. — Confucius, the educator, 11/1964, 1617-1624. — Khổng Phu-Tử một giáo-dục gia, 12/1964, 1727-1733. — Diễn văn của giáo-sư Nguyễn-đình-Hòa trong dịp đại-hội Giáo-Dục toàn quốc 1964, 3-4/1965, 413-416. — Speech by Dr. Nguyễn-đình-Hòa... 1964 National Education Convention, 3-4/1965, 417-420. — Giới thiệu sách (Village in Vietnam, của Gerard C. Hickey, và The small world of Khánh hậu, của James B. Hendry), 12/1965, 1893-1897. More on Vietnamese grammar, 1/1966, 191-206. — Bàn về ngữ-pháp Việt-Nam, 2-3/1966, 298-313.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Công-tác văn-nghệ, 78, 174-179. — Vấn-đề văn-hóa dân-tộc, 83, 995-1004. — Phát-triển văn-hóa, 87, 1679-1689 ; 88, 1869-1883 ; 1/1964, 7-25. — Điểm sách ngoại-ngữ, 88, 1997-1999. Con người dân-chủ, 2-3/1964, 170-182 ; 4/1964, 373-387 ; 5-6/1964, 529-551. — Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam, 8/1964, 897-910 ; 9/1964, 1089-1103 ; 11/1964, 1473-1481 ; 12/1964, 1693-1706. — Suy nghĩ về sử-quan Teilhard, 5/1965, 858-864. — Chính trị con người, 6/1965, 962-970. — Đọc « Lịch-sử triết-lý » của Frederic Copleston, 12/1965, 1898-1904.

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM. Ánh sáng, một sự kiện bí hiểm (tiếp theo số 67), 68, 121-130. — Năng-lực và sự tiến-hóa của xã-hội (theo tài-liệu của W. Tirespolsky), 69, 310-317.

NGUYỄN-ĐỨC-TIẾN. Quan-niệm dịch hóa trong cổ học Đông-phương, *68*, 105-112 ; *69*, 285-292. — Thi khẩu khí, *70*, 443-458.

NGUYỄN-GIA-TRỤ (Đông-Xuyên). Thơ tết (thơ), *68*, 77. — Đêm đọc sách (thơ), *69*, 265. — Hương, *70*, 462. — Hoa giả (thơ), *70*, 462. — Đêm đọc « Tây-hồ thi-tập » hữu cảm (thơ), *71*, 602. — Sen trắng trong hồ (thơ), *72*, 781. — Trung-thu 1-11 (thơ), *73*, 934. — Trông trăng thu nhớ Tản-Đà (thơ) (bộ vận bài thu cảm của Tản-Đà), *74*, 1103. — Thu vãn giang hành (thơ). Cuối thu chơi thuyền. Giản-Chi dịch, *75*, 1244. — Đầu năm mua lịch (thơ), *76*, 1374. — Tháng ba (thơ), *80*, 580. — Vịnh sen (thơ), *81*, 722. — Mừng mưa (thơ), *82*, 853. — Gió (thơ) *87*, 1751. — Chào cờ (thơ), *79*, 409. — Đề ảnh Hương-bình về chiều (thơ), *82*, 851. — Đề Hương-bình vẽ cảnh đồ (thơ), *82*, 851. — Cái điếu, *83*, 1039. — Hè (thơ), *84*, 1233. — Hoa giả (thơ), *84*, 1235. — Cuốc kêu (thơ), *85*, 1434. — Mộng Tản-Đà (thơ), *86*, 1602. — Trăng thu (thơ), *87*, 1754. — Nghe chuông sớm (thơ), *88*, 1934. — Lại mừng xuân, *1/1964*, 89. — Xuân Giáp-thìn (thơ), *1/1964*, 83. — Tết đợi bạn (thơ), *2-3/1964*, 259. — Xuân đi (thơ), *5-6/1964*, 619. — Trời rạng đông (thơ), *7/1964*, 789. — Xuân cảm (thơ), *8/1964*, 973. — Mai (thơ), *1/1965*, 123.

NGUYỄN-GIAO. A psychoanalytic interpretation of the lore and language of schoolchildren, *88*, 2041-2047.

NGUYỄN-HẢI. Vài ý-niệm về khoa vật-lý-học hiện-đại và về các lý thuyết tương-đối của A. Einstein, *7/1964*, 815-824.

NGUYỄN-HẢI-HỒ. Đề bản dư-đồ Việt-Nam hình thể (thơ), *85*, 1441.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ. Một phương-pháp mới để dạy vần quốc-ngữ cho trẻ em, *2/1965*, 262-272.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ, *xem* : GIẢN-CHI.

NGUYỄN-HUY-ĐÔN, *xem* : MAUGHAM (W. SOMERSET).

NGUYỄN-HUY-LỤC. Đọc « Con đường Flandre », *87*, 1742-1748.

NGUYỄN-HƯƠNG. Địa phận Kontum, *78*, 205-214. — Địa-phận Nha-trang, *86*, 1545-1551. — Pétrus Trương-Vĩnh-Ký (1837-1898), *12/1965*, 1709-1737. — Nguyễn - Hữu - Bài (1863 - 1935), *4-5/1966*, 403-416.

NGUYỄN-HỮU-HỒ. Hai chị em, *87*, 1723-1725. — Bắt cướp, *88*, 1911-1914. — Xuân núi rừng (thơ), *1/1964*. 90. — Nền tảng và phương-pháp hướng-đạo, *11/1964*, 1495-1506. — Lịch-trình phong-trào hướng-đạo Việt-Nam, *1/1965*, 106-111.

NGUYỄN-HỮU-TẠO. Giới quân-sĩ ca (thơ), *85*, 1438-1439.

NGUYỄN-HUY-THÍCH, VŨ-LAN-ĐÌNH và TRẦN-PHAN-ĐAN. Ba bài thơ xuân Quý-mão của Hội Cổ-học Huế, Hội Khổng-học Saigon, Hội Kỳ-lão Việt-Nam, *78*, 199-204.

NGUYỄN-KHÁNH. Tuyên-cáo của Trung-tướng Nguyễn-Khánh, tân Chủ-tịch Hội-đồng Quân-nhân Cách-mạng, *1/1964*.

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH. Diễn-văn của giáo-sư Nguyễn-khắc-Hoạch nhân ngày lễ nhậm chức (14-1-65), *2/1965*, 365-370. — Xây dựng và phát-triển văn-hóa giáo-dục, *6/1965*, 971-981. — Nhận xét về kỹ-thuật xây dựng « Đoạn trường tân thanh » *10-11/1965*, 1-111.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. De quelques particularités du mot en Vietnamien *74*, 1170-1174. — La littérature vietnamienne, *76*, 1423 - 1431. Remarks on the so-called -a suffix in Vietnamese words of the type « lia », *77*, 119-122. — Remarques sur le soi-disant suffixe -a du type

« lia » en Vietnamien, *77*, 115. — Việt-thường có phải là địa bàn của dân Việt ta xưa không ?, *79*, 325-333. — Đời nhà Chu đã có xe chỉ nam chưa ?, *80*, 501-511.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. *xem* : ĐÔNG-HỒ.

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Hồi giáo (tiếp theo 67), *68*, 131-135 ; *69*, 305-309. — Marco Polo và những chuyến du hành vòng quanh châu Á. *80*, 507-513 ; *71*, 621-626. — Mẫu hệ Việt-Nam, *73*. 912-921 ; *74*, 1075-1084. — Vài nhận xét về việc viết tên đất ở Việt-Nam ngày nay, *78*, 169-173 ; *79*, 369-374. — Vấn-đề viết và đọc tên người và tên đất ngoại-quốc, *81*, 707-713.

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Tiếng ca miền biển, *1/1964*, 71-81 ; *4/1964*, 417-427 ; *5-6/1964*. 593-598 ; *7/1964*, 774-787.

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN. Những cảm từ trong Việt-ngữ, *70*, 373-383. — Thử tìm hiểu nguồn gốc ba chữ d, đ và s trong Việt-ngữ, *81*, 681-688. — Bàn về « Thượng chi văn tập », *82*, 807-817.

NGUYỄN-KHÚC-NHÃ. Benjamin Franklin (1706-1790), người tranh đấu cho tự do, dân chủ và bình đẳng, *86*, 1637-1653. — Thomas Alva Edison (1847-1931) người đã hy-sinh tất cả cho khoa-học, *87*, 1807-1819. — Emily Dickinson người đã phục hồi nền thi ca Mỹ, *1/1964*, 131-135 ; *2-3/1964*, 294-306.

NGUYỄN-LƯU-VIÊN. Chính sách văn-hóa giáo-dục, *1/1966*, I-XI. — Diễn văn của BS Phó Chủ-tịch UBHPTƯ nhân ngày Thánh-đản Khổng Phu-tử (28-9-66), *2-3/1966*, III-XI. — Diễn văn của BS Phó Chủ-tịch UBHPTƯ kiêm Tổng Ủy-viên Văn-hóa Xã-hội trong lễ Thánh-đản Khổng Phu-tử ngày 28-9-67, *1-2/1967*, I-II.

NGUYỄN-NAM-CHI. Cười (thơ), *87*, 1757. — Anh-hùng (thơ), *1/1964*, 86.

NGUYỄN-NĂNG-LỰ (Thiện-Phu). Ngẫu hứng (thơ), *74*, 1107.

NGUYỄN-NHƯ-HOÀNG. John dos Passos và sứ-mệnh nhà văn, *4/1964*, 490-497.

NGUYỄN-NGU-Í. Vài nét về sự-nghiệp và cuộc đời của nhà văn Lê-Văn-Trương. *5-6/1964*, 601-617.

NGUYỄN-QUANG-QUỲNH. Les droits de l'homme dans la constitution vietnamienne du 1967, *3-4/1967*, 334-341. — Nhân-quyền trong Hiến-pháp Việt Nam năm 1967, *3-4/1967*, IX-XVIII.

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Address by the Honorable Nguyễn-Quang-Trình Secretary of State for National Education at the Opening of the American Studies Seminar in Đalat on June 3, 1962, *71*, 639-640. — Réponse de M. Le Sécrétaire d'Etat à l'Éducation Nationale, *72*, 841. — Discours de S.E. Nguyễn-Quang-Trình, Ministre de l'Education Nationale du Việt-Nam, Chef de la délégation Vietnamienne, devant l'assemblée générale de l'UNESCO le 19 novembre 1962, *75*, 1293-1296.

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Diễn văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Trưởng Phái - đoàn Việt - Nam tại khóa 12 đại-hội-đồng UNESCO chiều ngày thứ hai 19-11-1962, *75*, 1195-1198. — Discours de S.E. Nguyễn-Quang-Trình, Ministre de l'Education Nationale du Việt-Nam, chef de la délégation Vietnamienne devant l'Assemblée générale de l'Unesco, le 19-11-1962, *75*, 1293-1296. — Diễn văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đọc ngày 11-4-1963 nhân dịp phát thưởng cuối niên khóa 1962-1963 cho học-sinh các trường Trung-học Saigon, Gia-Định, *80*, 499, 501.

NGUYỄN SĨ-TẾ. Khía cạnh xã-hội của văn-chương, *1-2/1967*, 11-14. Luận về văn-hóa, *3-4/1967*, 157-160.

NGUYỄN-TẠO. Bài văn-tế Đức Trần-Hưng-Đạo và vua Lê-Thái-Tổ, *4-5/1966*, 447-448.

NGUYỄN-THANH-CHUNG. Nhà danh-họa Hans Hartung, *2-3/1964*, 287-293.

NGUYỄN-THẾ-ANH. Các sách xuất bản ở Tây-phương giữa năm 1955 và 1965 về các sự giao-thiệp giữa Việt-Nam và Tây-phương cho tới năm 1954, *5/1965*, 851-857. — Vài quan-niệm sai lầm về sử, *7/1965*, 1153-1157. — An English memoir on Vietnam (1803) của A. Dalrymphe), *8-9/1965*, 1365-1377. — Vài khía cạnh kinh-tế xã-hội của vấn-đề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ 19, *1-2/1967*, 32-48.

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN. Chiêu quốc hồn văn (thơ) Thạch-Phương-Linh dịch, *5-6/1964*, 624-628.

NGUYỄN-TRỌNG-CẦN (Hoài-Nam). Văn truy-điệu Cụ Phan-Sào-Nam, *76*, 1376-1378.

NGUYỄN-VĂN-ĐANG. Ngày tết nhớ quê (thơ), *2-3/1964*, 260.

NGUYỄN-VĂN-HÀM. Mười năm (thơ) *81*, 727. — Thành phố (thơ), *82*, 862. — Đêm tháng mười (thơ), *86*, 1605.

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Thân thế nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Diêu (tiếp theo 67), *68*, 51-58 ; *69*, 221-225. — Một vong thần nào của vua Hàm-Nghi đã đề thơ trên núi Tượng ?, *75*, 1212-1214. — Thất-sơn, *84*, 1221-1227. — Non động trên Thất-sơn, *88*, 1884-1892. — Người lạ, việc lạ Thất-sơn, *2-3/1964*, 217-254.

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Tìm hiểu chất thơ trong ca-dao Việt-Nam, *7/1965*, 1061-1076. — Một thế-kỷ của chiếc áo phụ-nữ Việt-Nam, *12/1965*, 1831-1854 ; *1/1966*, 73-93. — Lễ chém trâu ngap kubao của đồng bào Chàm, *3-4/1967*, 255-269.

NGUYỄN-VĂN-PHỐI. Dự án sửa đổi các kỳ thi Tú-Tài, *3-4/1965*, 481-489.

NGUYỄN-VĂN-NGÃI. Cuộc cách-mạng Hoa-kỳ, *12/1965*, 1876-1884. — Khảo-luận về dân-chủ, *1/1966*, 95-104 ; *2-3/1966*, 264-271. — Dân-chủ chính-trị : Chìa khóa của sinh-hoạt chính-trị, *4-5/1966*, 417-422.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU. Hiệu-triệu của Trung-Tướng Chủ-tịch UBLĐQG (14-6-65), *6/1965*, VII-IX. — Message du Président de la République du Việt-Nam à l'occasion de la journée de la Déclaration Universelle des Droits de l'Homme, *3-4/1967*, 330-331. — Message from the President of the Republic of Vietnam to the Secretary General of the United Nations on the occasion of the day of the Universal declaration of Human rights, *3-4/1967*, 332-333. — Thông-điệp của Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa gửi ông Tổng Thư-ký Liên-hiệp-quốc nhân lễ kỷ-niệm Quốc-tế nhân-quyền, *3-4/1967*, 1-11.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG. Dự phóng làm văn, *83*, 975-987 ; *84*. 1161-1172. — Huyền-thoại, *86*, 1575-1583.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN. Theo dõi sự phát xuất và phát triển của một câu ca dao, *3-4/1967*, 185-209.

NGUYỄN-XUÂN-CHÁNH. Ý-nghĩa bản tuyên-ngôn Quốc-tế nhân-quyền, *76*, 1381-1391.

NGU-XUYÊN. Thơ và rượu (thơ), *69*, 271. — Đêm thất-tịch II (thơ), *73*, 933. — Thu cảm (thơ), *74*, 1104.

NGU-XUYÊN, *xem* : HOÀNG-XUÂN-VỊNH.

O

ORTIS (José Figueroa). Chương-trình phát-triển cộng đồng hương-thôn do Bộ Y-tế và cứu-trợ công chúng Mễ-tây-Cơ thi hành. Phùng-Ngọc dịch, *87*, 1787-1794.

P

PANRANG (Jaya). Tìm hiểu một bài thơ Chàm, *2/1965*, 273-279.

PERERA (L.H. Horace). Teaching about the United Nations in Asian Schools, *2-3/1964*, 357-363.

PH

PHẠM-NGŨ-LÃO. Thơ viếng Đức Hưng-Đạo-Vương (thơ), *86*, 1609.

PHẠM-NHƯ-NGHĨA. Nghệ-thuật sưu-tầm bưu-hoa và truyện thơ « Kim-Vân-Kiều », *10-11/1965*, 1637-1655.

PHẠM-HUY-TOẠI (Đông-Viên). Chiến-sĩ anh-hùng (thơ), *68*, 74. — Tiễn chồng tòng chinh (thơ), *68*, 75. — Kỳ anh cứu quốc (thơ), *69*, 261. — Đời sống mới (thơ), *70*, 465. — Phú-đắc (thơ), *70*, 459. — Cái gương (thơ), *71*, 600. — Nhớ bạn thi-hào (thơ), *72*, 782. — Vịnh cảnh Tuy-hòa (thơ), *72*, 782. — Đêm Thất-tịch I (thơ), *73*, 933. — Hương-bình văn cảnh đề. Đề bức tranh sông Hương

núi Ngự trong buổi hoàng hôn, *73*, 936. — Trông giăng (thơ), *74*, 1102. — Thăm chùa Thiên-mụ, (thơ), *75*, 1239. — Trông giăng (thơ), *75*, 1242. — Anh hùng đất nước (thơ), *76*, 1362. — Đông cảm (thơ), *76*, 1371. — Câu đối tết, *77*, 76. — Vịnh hoa Phù-dung giả (thơ), *77*, 76. — Cây tùng (thơ), *78*, 218. — Vịnh hoa hải-đường (thơ), *79*, 411. — Cảm hoài (thơ), *80*, 577. — Vịnh sen (thơ), *81*, 721. — Nhớ nhà chí-sĩ Sào nam Phan-Bội-Châu (thơ), *82*, 854. — Cảm hoài (thơ), *83*, 1040. — Hồn thơ (thơ), *83*, 1033. — Lập hội Đông-ngạc tương-tế ở Sài-thành (thơ), *84*, 1257. — Viếng bạn làng thơ (thơ), *84*, 1234. — Vịnh Thúy-Kiều (thơ), *85*, 1432. — Cười (thơ), *86*, 1599. — Trung-thu năm Quí mão (thơ), *86*, 1600. — Chiến đấu để giữ nền Độc-lập thơ), *87*, 1752. Mừng nước tiến-bộ mong dân tự-cường (thơ), *88*, 1925. — Anh hùng (thơ), *1/1964*, 86. — Mười tết quê hương (thơ), *1/1964*, 84. — Nhớ người xa (thơ). *2-3/1964*, 257. — Phú-đắc : Đào-nguyên lạc lối đâu mà đến đây (thơ), *8/1964*, 974.

PHẠM VĂN DIÊU. Hồ-xuân-Hương : Thân thế và văn tài (tiếp theo 67) *68*, 59-68 ; *69*, 247-260 ; *71*, 581-590 ; *72*, 752-759 ; *73*, 897-911 ; *74*, 1057-1074. — Phân tích Chinh-phụ-ngâm, *75*, 1205-1211. — Đại cương văn-học triều Nguyễn, *76*, 1345-1354. — Thiên nam minh giám, *77*, 49-67. — Trịnh-Căn và Ngự-đệ Thiên-hòa doanh bách vịnh, *78*, 181-198. — Thiên nam ngữ lục, *79*, 351-368 ; *80*, 535-550 ; *81*, 687-698 ; *82*, 835-847. — Lâm tuyền kỳ ngộ, *83*, 1013-1028 ; *84*, 1207-1216 ; *85*, 1419-1428 ; *86*, 1585-1594. — Hai trăm năm văn học nhà Lý, *8-9/1965*, 1229-1244 ; *12/1965*, 1795-1829 ; *1/1966*, 1-38.

PHẠM VĂN SƠN. Thảm kịch của quân-đội Pháp trên đường Cầu Giấy (1883), *72*, 741-751. — Tìm hiểu thái-độ của Nguyễn-Văn-Tường, *79*, 401-403. — Gia-đình Bách-Việt trên lịch-sử Việt-Nam, *80*,

43-533. — Việt-Nam trong những năm đầu của thế-kỷ XX 81, 699-705 ; 82, 818-826. — Giọt lệ si-phu đầu thế kỷ chúng ta. 83, 989-994. — Ba-đình trên lịch-sử ? 85, 1411-1417 ; 86, 1529-1544. — Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, 87, 1701-1709 ; 88, 1899-1904 ; 1/1964, 33-45. — Đọc lại bài quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa của Cụ Tây-Hồ, 2-3/1964, 201-215 ; 4/1964, 399-410. — Một giai-thoại giữa vua Quang-Trung và một số nhà nho xứ Bắc, 7/1964, 741-749. — Tâm sự của Nguyễn-Trãi qua thi ca, 9/1964, 1156-1188. Những vần thơ châm biếm dưới thời Pháp thuộc 1/1965, 53-68. — Vài thi nhân hiện thực của Trung quốc, 5/1965, 367-884. — Một tấm gương tiết tháo : Cụ Nguyễn-Khuyến, 6/1965, 937-945. — Thi ca châm biếm dưới thời Pháp thuộc, 8-9/1965, 1290-1296. — Một vài khía cạnh của phong-trào « bài Kiểu » cách đây 41 năm. 10-11/1965 1583-1600. — Quan niệm của cổ-nhân đối với tục-lệ về ngày xuân, 12/1965. 1855-1868. Từ Mê-linh đến Thăng-long 2-3/1966, 281-28.. — Tìm hiểu thêm về Cao-Chu-Thần 4-5/1966, 430-438.

PHẠM-XUÂN-ĐỘ. Xuan chiến thắng (thơ), 2-3/1964, 264. — Lòng thương người, 8/1964. 943-952.

PHAN DU. Giấc mộng « Kinh sư » dưới mái chùa Linh-mụ, 1-2/1967, 15-31 : 3 4/1967, 164-175.

PHAN-VĂN-HY (Kính Chi). Lời khách buồn thu (thơ), 73, 932. — Nhớ bạn (thơ), 74, 1103. — Đông cảm (thơ), 76, 1371. — Vịnh tùng. 1-11, 78, 215. — Thơ đưa bạn (thơ), 79 ; 411. — Tiếng lòng (thơ), 80, 578. — Viếng bạn làng thơ (thơ), 84, 1234.

PHÙ LANG, *xem* : TRƯƠNG-BÁ PHÁT.

PHÙNG-BÁ KHANH. Hàn nho tự thán (thơ), 8-9/1965, 1307.

PHÙNG ĐÌNH LIỄN *xem* : ĐAN-QUẾ.

PHÙNG LIÊN ĐOÀN. Nguyên tử năng, 7/1965, 1184-1194 ; 6/1[illegible] 1005-1020.

PHÙNG NGỌC, *xem* : — ALLAWAY, A.J.
— DUTTA, S.C.
— GRIFFIN, Ella.
— JOKL, Ernst.
— LIVERIGHT, A.A.
— LORENZETTO, Anna
— ORTIS, José Figueroa.
— TURKIA, Rauni ; ZUCCONI, Angela.

PHƯƠNG ĐÀI. Chiều (thơ), 84, 1231. Thu hôm nay (thơ), 9/1964, 1197.

PHƯƠNG-LÊ. Lời vợ nhắn chồng về theo chính nghĩa quốc-gia (thơ), 74, 1112-1113.

PHƯƠNG-LÝ. Xuân Quý-Mão (1963), 1-11 (thơ), 78, 219. — Sen Nhật-bản (thơ). 83, 1039.

PO CHU I, *xem* : BẠCH-CƯ-DỊ.

PO TSIU-Y, *xem* : BẠCH-CƯ-DỊ

Q

QUÁCH-TẤN. Một ít ca-dao về danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Định. 70, 384-394.

QUÁCH THANH-TÂM (Bà). Aperçu géographique de la République du Việt-Nam, 75, 1297-1305.

QUẢNG XUÂN. Chào xuân năm Ất-tị, *1/1965*, 1-6. — Thượng-tướng Nguyễn-Hữu-Dật (1604-1681), *5/1965*, 789 799. — Mừng xuân Bính ngọ, *12/1965*, 1769-1778. — Bài thơ đề kỷ-niệm Văn-miếu Khổng-Thánh, *2-3/1966*, 314. — Ngày lễ kỷ-niệm Thánh đản Đức Khổng Phu-tử, *2-3/1966*, 227 233.

QUẢNG-XUÂN, *xem* : LÊ-THÁI-TỔ.

QUÂN-CÔNG-THỊ, *xem* : TÔ ĐÔNG-PHA.

QUỲ-ƯU. Xuân Nhâm-dần tự thuật (thơ), *68*, 86. — Lời phát nguyện đầu năm (thơ), *68*, 86. — Thơ và rượu (thơ), *69*, 271. — Ngắm thành-phố Qui-nhơn cảm tác (thơ), *70*, 461. — Chơi chùa Non Nước cảm tác (thơ), *70*, 461. — Thân thế và sự nghiệp Bà Ấu-Triệu, *70*, 432-434. — Dừng chân trên đèo Hải-vân ngắm cảnh (thơ), *71*, 599. — Đi xe điện từ Đà-nẵng vào miền Trung (thơ), *71*, 604. — Kính viếng mộ « Vong hồn » của hai Cụ Trần-cao-Vân và Thái-Phiên (thơ), *72*, 788. — Qua sông Cửu-Long cảm tác (thơ), *73*, 938. — Thu cảm (thơ), *73*, 933. — Đi tắu bay trở về Huế, *74*, 1108. — Vịnh bão và lụt tàn phá hai tỉnh Quảng-trị và Thừa thiên tháng 9 năm 1962, *75*, 1240. — Đến thành-phố Đà-nẵng (thơ), *76*, 1374. — Xuân Quí-mão (1963), (thơ), *77*, 70. — Vịnh cái mõ (thơ), *78*, 221. — Cảnh hồ Tịnh-tâm (Huế) (thơ), *79*, 411. — Huế ngày nay (thơ), *82*, 858. — Thành-phố Sài-gòn, (thơ), *83*, 1041. Mừng cách-mạng thành công (thơ), *88*, 1926.

QUYÊN-QUYÊN. Cách biệt (thơ), *1/1965*, 130.

R

ROSENTHAL (James E.). Chính-phủ địa-phương : căn-bản nền dân-chủ Mỹ, *81*, 763-768.

S

SHIH-HSING CHEN. Cảm-tưởng về văn-hóa Trung quốc, *70*, 435-441.

SISSON (C.J.) Shakespeare, *5-6/1964*, 692-713.

SOCHOR (Eugene). A new bock at UNESCO, *5-6/1964*, 686-691.

SOICHIRO TSURUTA. Vai trò của Viện Bảo-tàng trong công cuộc giáo-dục trẻng-niên và thanh-niên. Phùng-Ngọc dịch, *82*, 889-894.

SƠN-MAI. Thân gái dặm trường, II (thơ), *73*, 938. — Chiến-sĩ trông trăng cảm tác (thơ), *74*, 1107. — Chinh-phụ trông trăng cảm tác (thơ), *74*, 1107. — Cây tùng (mưỡu), *76*, 1375. — Thuật hoài (thơ), *83*, 1038. — Tự thọ (thơ), *84*, 1232.

STAFFORD (John). Robert frost's America, *84*, 1323-1331.

STRAUSS (William L). A background of American politics, *84*, 1333-1344.

T

TẠ HUYỀN-SƠN. Chiều hôm (thơ), *9/1964*, 1197.

TẠ-QUANG-PHÁT. Chó khinh chùa Tích, *4-5/1966*, 444-446.

TẠ QUANG-PHÁT, *xem* : BỬU-CẦM.

TABER (Robert C.). Trường học của chúng ta có thể giúp các trẻ không thích thời bằng cách nào ? Thiên-Phước dịch, *70*, 495-506.

TAM-CHI. Đôi bờ (thơ), *69*, 266. — Lạc loài (thơ), *8/1964*, 973. — Vu quy (thơ), *11/1964*, 1563. — Ngày mai trời lại sáng (thơ), *1/1965*, 126.

TAM-HÓA. Trông trăng thu cảm hứng (thơ), *74*, 1109.

TAM-NƯƠNG. Xuân như-ý (thơ), *78*, 221.

TAM-XUYÊN. Đánh cờ tướng (thơ), *78*, 222. — Vịnh câu cá (thơ), *85*, 1443.

TẢN-ĐÀ. Thu cảm (thơ), *74*, 1103.

TAYLOR (Harvey M.). A phonetic description of the tones of the Huế dialect of Vietnamese, *74*, 1175-1180.

TÂN-PHƯƠNG, Trương-Lương (thơ), *86*, 1610.

TÂN-VIỆT-ĐIỂU (Thái-văn-Kiểm). Défense et illustration de la civilisation vietnamienne, *68*, 151-161. — Contribution à l' étude du Kim-vân-Kiều, *69*, 321-361. — A Contribution to the Study of Kim-vân-Kiều our National Poem, *71*, 647-683. — Kỳ thoại về bang giao và nghi lễ giao hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1219-1238. — Duyên văn tự giữa Nguyễn-Cư-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ, *77*, 16-43.

TĂNG-CHI, *xem* : TRẦN-VĂN-THƯỢC.

TÉ-NHỊ. Mưa chiều (thơ), *8/1964*, 974.

TÔ-ĐÔNG-PHA. Một bản dịch « Tiền Xích Bích phú » từ thế-kỷ XIX. Quân-Công Thi dịch, Bửu-Cầm sưu tầm và chú thích. *72*, 789.

TÔ-NAM, *xem* : NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM.

TU-TRAI. Tấm bia nơi Định Bắc Trường-Thành, *71*, 567-580. — Phiếm luận về năm Quý-mão, *77*, 44.

TUỆ-MAI. Ý thiết thành (thơ), *2-3/1964*, 260. — Đến bao giờ ? (thơ), *7/1964*, 790. — Bút duyên (thơ), *8/1964*, 970.

TUỆ-MAI. Xuân Quỳnh Giao (thơ), *2-3/1964*, 262. — Âu yếm, *5-6/1964* 64. — Khi giống nòi đương hận chiến-tranh (thơ), *9/1964*, 1196. — Đơn sơ (thơ), *10/1964*, 1389. — Cảm tưởng của bà Tuệ-Mai đại diện những văn-nhân học-giả trúng giải thưởng văn-chương toàn quốc, *4-5/1966*, XI-XV.

TUỆ MAI, *xem* : TRẦN-THỊ KIM-MINH.

TÙNG-LÂM. Xuân về nhắc bạn (thơ), *68*, 84.

TURKIA (Rauni). Vấn-đề giáo-dục phụ-nữ ở Tunisie. Phùng-Ngọc dịch, *10/1964*, 1409-1413.

TUYẾT-GIANG PHU-TỬ. Thu tứ (thơ), *8-9/1965*, 1305.

TUYẾT-HUY. Buổi chiều đứng bờ đê (thơ), *74*, 1110. — Đường rừng (thơ), *74*, 1110. — Vịnh Nguyễn-Cao (thơ), *87*, 1760.

TUYẾT-NGA. Hoa gạo (thơ), *80*, 576.

TƯỜNG-VÂN. Ban mai (thơ), *10/1964*, 1376.

THẠC-NHÂN. Cách-mạng xã-hội nông-thôn Việt-Nam trên nền tảng ý-thức hệ Nho giáo, *12/1964*, 1643-1665. — Vũ-trụ « Đoạn Trường tân thanh », *10-11/1965*, 1601-1627. — Tìm hiểu văn-hóa và xã-hội người Việt gốc Miên, *1/1966*, 50-72. — Thương về miền Tây (thơ), *2-3/1966*, 318-319. — Những nẻo đường dân-tộc (thơ), *4-5/1966*, 451-456.

THẠCH-ẨN. Bạch chi hoa (thơ), *68*, 85. — Ngày xuân gửi bạn, *68*, 85. — Chiều xuân (thơ), *68*, 85. — Sáng chủ-nhật (thơ), *70*, 464. — Khóa hội thảo về nền văn-hóa Hoa-Kỳ tại Đà-Lạt, *71*, 611-612. — Đêm thu nghe đàn (thơ), *74*, 1104. — Luân lạc (thơ), *74*, 1104. — Gác nhỏ (thơ) *75*, 1240. — Chung vui (thơ), *76*, 1373. — Xuân tứ, I-II-III (thơ), *79*, 410. — Mùa tím hương thơ (thơ), *82*,

1856. — Đợi chờ (thơ), *84*, 1233. — Hoang mang (thơ), *85*, 1433. — Thu tâm diệp lạc (thơ), *85*, 1344. — Đạm hương (thơ), *87*, 1759. — Tiễn (thơ), *87*, 1754. — Chữ viết dòng đôi (thơ) *88*, 1929. — Ngày xuân về núi gửi Mạnh-Hạo-Nhiên (thơ), *1/1964*, 96. — Ngày xuân uống rượu say dậy nói chí mình (thơ), *1/1964*, 97.

THẠCH-ẨM, *xem* : NGUYỄN-DU ; VERLAINE (Paul).

THẠCH-PHƯƠNG-LINH. Chiếu quốc hồn văn (thơ), *5-6/1964*, 624-628. — Trường hận ca (thơ), *4/1964*, 457-464. — Lạc loài (thơ), *5-6/1964*, 623. — Một công-trình quốc-tế chưa từng có : « Lịch-sử nhân-loại », *7/1964*, 831-835. — Ngày xuân trông về quê hương (thơ), *7/1964*, 793. — Tạp thi (thơ), *7/1964*, 793. — Cuồng ngâm (thơ), *8/1964*, 966-967. — Bạch linh hoa (thơ), *9/1964*, 1194. — Ly khai (thơ), *9/1964*, 1911.

THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *xem* : BẠCH-CƯ-DỊ ; NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN ; THẨM-THUYÊN-KỲ.

THẠCH-SƠN. Núi non-bộ (thơ), *82*, 858.

THÁI BẠCH. Mùa mai nở (thơ), *68*, 82. — Đêm rượu nguyệt (thơ), *69*, 276.

THÁI-VĂN. Tình thế-kỷ (thơ) *12/1964*, 1720.

THÁI-VĂN-KIỂM. Lịch trình ca nhạc Việt-Nam qua các thời đại, *79*, 381-399. — Tìm hiểu kiến-trúc Kinh-thành Huế, *85*, 1360-377. — Bàn về học-thuyết tri hành, *7/1964*, 766-773.

THÁI-VĂN-KIỂM, *xem thêm* : BAO-LA CƯ-SĨ ; HƯƠNG-GIANG.

THANH-LIÊN. Mấy câu hò trên sông Hương (thơ), *80*, 578.

THÀN-LIÊN. Tình say, *73*, 942.

THANH-LÃNG. Thử nhận-định về trình-độ môn quốc-văn ở các cấp bậc học-đường, *8-9/1965*, 1245-1254. — Nguyễn-Du như là một huyền thoại, *10-11/1965*, 1415-1505.

THANH-MAI. Xem hoa chợ Tết (mưỡu), *78*, 220. — Cười (thơ), *85*, 1440.

THANH-PHONG. Thấy cảnh nhớ người (thơ), *84*, 1236.

THANH-SƠN. Cảnh nhàn (thơ), *69*, 269. — Gặp bạn cũ (thơ), *69*, 270. — Phật-giáo tại Việt-Nam, *70*, 395-408. — Tượng Hai Bà (thơ), *71*, 608-610. — Thi hài Alfred de Vigny, *72*, 803-808. — Cộng-đồng là gì ? *74*, 1126-1131. — My-Châu (thơ), *75*, 1245. — Trở lại (thơ), *85*, 1439.

THANH-TÂM. Hai viên đá làm chấn động giới bác học, *70*, 488 494 ; *71*, 627-636. Quán tính, trọng lực, dẫn lực, *72*, 820-828. — Ngành sinh điện tử học, *78*, 963-970 ; *74*, 1137-1144. — Người máy, *75*, 1268-1280 ; *76*, 1399-1415. — Quá khứ của nhân loại còn dành cho ta nhiều bất ngờ, *77*, 102-112. — Thám hiểm không gian có ích lợi gì ? *78*, 237-248 ; *79*, 443-454 ; *80*, 603-613. — Quay về biển cả, *82*, 881-887 ; *83*, 1061-1068. — Những bộ óc không chịu kiểm chế trong giới khoa-học, *84*, 1289-1312 ; *85*, 1459-1464 ; *86*, 1654 1662 Trí khôn ở đâu ? *87*, 1821-1828. — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ? *88*, 1989-1995. — Khoa-học có thể giữ mãi tính cách chính xác không ? *1/1964*, 152-160 ; *2-3/1964*, 309-316.

THANH-TÂM. Mai nở muộn (thơ), *78*, 219.

THANH-TÙNG. Hoa giả, II (thơ), *70*, 462. — Trận mưa rào (thơ), *83*, 1041. — Nói ngang làng Chét (thơ), *84*, 1233.

THẨM-THUYÊN-KỲ. Tạp thi (thơ) Thạch-Phương-Linh dịch, *7/1964*, 793.

THẦN LIÊN. Mỗi bước xuân qua (thơ), *68*, 83. — Ôn lại ngày qua (thơ), *69*, 266. — Tình say, *73*, 942.

THẾ-NGHIỆP. Niềm thương (thơ), *8/1964*, 971. — Quelques considérations sur la vie et l'oeuvre de Nguyễn-Du, *10/1964*, 1432-1443.

THẾ-NGHIỆP, *xem* : MACCAGNI (Carlo).

THẾ-PHONG. Võ-Đức-Thu (1911-1964) *10/1964*, 1368-1372.

THẾ TƯỞNG. Nhớ nhau (thơ), *2-3/1964*, 263. — Trình diện (thơ), *4/1964*, 453. — Mưa Saigon (thơ), *10/1964*, 1381. — Trọn vẹn (thơ), *11/1964*, 1567.

THÈM-VĂN-ĐẤT, *xem* : FRANCOIS, Pierre.

THÍCH-THIỆN-ÂN. Buddhist education in Japan, *12/1964*, 1781-1786. Buddhism in Viêt-Nam, past and present, *7/1965*, 1199-1211 ; *1-2/1967*, 142-155. — Giá trị triết-học tôn-giáo trong truyện Kiều, *10-11/1965*, 1507 - 1527. — Thuyền học và thi-ca Nhật - bản, *1/1966*, 134-149.

THIÊN-PHƯỚC, *xem* ; BARLIER (Ch.H.) ; KICHINOSUKI FUKAMI ; TABER (Robert C.).

THIẾT-MAI, *xem* : HOÀNG-ĐIỆP.

THOMAS. (David D.). On defining the « Word » in Vietnamese, *70*, 519-523. — Thế nào là một tiếng (Word) trong Việt-ngữ. Nguyễn-Đình-Hòa dịch, *72*, 773-777. — Checking vowel contrasts by rhyming, *7/1965*, 1224-1227. — Kuy basic word list, *1/1966*, 183-186.

THOMAS (Dorothy). Chrau intonation, *2/1965*, 375-387.

THU-NHI. Dạo thuyền (thơ), *11/1964*, 1563.

THỤ-NHÂN. Những giá-trị nhân-bản trong truyền-thống tư-tưởng Việt-Nam *7/1965*, 1077-1089.

THÙY-THIÊN (Ngô-Bằng-Giực). Nhân đêm Nguyên-đán hữu cảm (thơ), *68*, 76. Nhớ Tây-Hồ Phan-Chu-Trinh (thơ), *71*, 602. — Trung-thu nhớ bạn Tản-Đà (thơ), *73*, 939.

THỦY-CUNG. Những năm Thìn quan-hệ đến lịch-sử, *1/1964*, 47-56 ; *2-3/1964*, 217-225. — Những năm Tị quan - hệ đến lịch-sử *1/1965*, 23-47.

THỨ-LANG. Kinh-Kha hành thích vua Tần, *1-2/1967*, 79-88.

THƯỜNG-TIÊN. Hồ lặng đêm trăng (thơ), *69*, 269. — Người gánh nước (thơ), *69*, 267. — Chị gánh nước té (thơ), *70*, 463. — Chinh phụ thán : Xuân, Hạ (thơ), *71*, 608. — Kiếp sau (thơ), *72*, 784. — Khách yêu hoa (thơ), *72*, 784. — Chinh-phụ thán : Thu, Đông (thơ), *73*, 937. — Thượng thọ cảm tác (thơ), *74*, 1108. — Trường dạ sầu (thơ), *74*, 1102. — Nghèo (thơ), *75*, 1243. — Đóa hoa cô độc (thơ), *76*, 1373. — Vịnh bức tranh cây hồng (thơ), *78*, 218. — Kiếp sau (thơ), *80*, 581. — Khuyên con (thơ), *81*, 725. — Đêm trường nhớ bạn (thơ), *82*, 858. — Khóc bạn Diên-Hương (thơ), *83*, 1038. — Thuyền chài neo giữa dòng sông (thơ), *84*, 1230. — Đi thuyền bị mưa đêm (thơ), *85*, 1442. — Kiều gặp Từ-Hải (thơ), *86*, 1603. — Từ-Hải đáp từ (thơ), *86*, 1603. — Vọng phu thạch (thơ), *87*, 1759. — Nhớ người thân ở phương xa (thơ), *88*, 1928.

TR

TRẦN-CÔNG-CHÍNH. Kỷ-niệm Đức Hưng-Đạo Đại-Vương (thơ), *73*, 931. — Trăm hoa khúc (Vịnh bà Nguyễn-Thị-Hòa) (thơ), *75*, 1241. — Ngẫu cảm (thơ), *86*, 1604. — Mấy vần tức sự (thơ), *87*, 1756. — Trách đồng bạc (thơ), *87*, 1758. — Ngẫu cảm (thơ) *88*, 1930. — Nhắn xuân (thơ), *1/1964*, 85.

TRẦN-CỬU-CHẤN (Trần Quân). Cung-oán ngâm khúc bình chú, *84*, 1173-1184 ; *85*, 1379-1386 ; *86*, 1553-1558 ; *87*, 1727-1734 ; *88*, 1905-1910 ; *1/1964*, 57-62 ; *2-3/1964*, 231-237 ; *4/1964*, 429-433 ; *5-6/1964*, 567-571 ; *7/1964*, 757-765 ; *8/1964*, 937-942 ; *9/1964*, 1139-1146 ; *10/1964*, 1343-1347 ; *11/1964*, 1489-1493 ; *12/1964*, 1709-1714 ; *1/1965*, 49-52 ; *2/1965*, 251-261 ; *5/1965*, 800-804 ; *6/1965*, 956-961 ; *7/1965*, 1101-1107 ; *8-9/1965*, 1273-1279 ; *12/1965*, 1787-1792 ; *1/1966*, 105-110 ; *2-3/1966*, 290-297 ; *4-5/1966*, 439-443 (còn tiếp). — Phê bình sơ lược truyện « Đoạn trường tân thanh », *10-11/1965*, 1575-1581.

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI. Họa thơ (Đ.T.), *77*, 72. — Lương-Khải-Siêu tư-tưởng và học-thuật, *4/1964*, 498-504 ; *5 6/1964*, 637-642 ; *7/1964*, 807-814 ; *8/1964*, 995-1003 ; *9/1964*, 1225-1234 ; *10/1964*, 1387-1396 ; *11/1964*, 1583-1591 ; *12/1964*, 1749-1760 ; *2/1965*, 317-325. — Tâm sự học-giả Chu Thuấn-Thủy, *1/1965*, 139-142.

TRẦN-HUIỀN-ÂN. Dấu chân dĩ vãng (thơ), *3-4/1967*, 270-271. — Điểm sách Mấy điểm nhỏ về non nước Phú-Yên, *3-4/1967*, 324-328. — Mầu quê hương (thơ), *3-4/1967*, 271-273.

TRẦN-HƯNG-ĐẠO. Bài hịch tướng sĩ của Hưng-Đạo Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Bửu-Cầm sưu tầm và chú thích, *74*, 1033-1042.

TRẦN-KIM-ĐẠT. Cuộc kháng chiến Trương-Quyền, *70*, 435-442.

TRẦN-KINH (An-Đình). Kỷ-niệm đệ-lục-thập chu-niên Trường Quốc-học Huế (thành lập năm 1896). *68*, 89-90 ; *69*, 274-275. — Phú đắc (thơ), *85*, 1440.

TRẦN-MINH, *xem* : BURROW, H. Courthard.

TRẦN-MỘNG-THỦY. Khảo luận về nha phiến, *8/1964*, 953-963.

TRẦN NHÂM-THÂN. Những hòn Vọng-phu Việt-Nam, *9/1964*, 1105-1117.

TRẦN NHẬT-TÂN. Mĩ từ pháp, *3-4/1967*, 224-238.

TRẦN-PHAN-ĐAN, *xem* : NGUYỄN-HUY-THÍCH.

TRẦN-QUANG-THUẬN. Esthetic psychology of Kim-Vân-Kiều's real and dream world, *10-11/1965*, 1689 1707.

TRẦN-QUÂN *xem* : TRẦN-CỬU-CHẤN.

TRẦN-TUẤN KHẢI, *xem* : Á NAM.

TRẦN-THỊ GIA-MINH, *xem* : TUỆ-MAI.

TRẦN-THỊ THANH-TÂM. Xuân chiến đấu (thơ), *69*, 268.

TRẦN-THÚC-LINH. Giáo-dục thanh thiếu-nhi thành-thị phải như thế nào ? *1/1965*, 93-105.

TRẦN-TRỌNG-SAN. Vấn đề thi cử ở cấp tiểu-học và trung-học, *3-4/1965*, 477-480.

TRẦN-VĂN-TẤN. Vấn-đề cán-bộ và vấn-đề trường ốc bậc Đại-học, *3-4/1965*, 465-471.

TRẦN VĂN-BẢNG. Hội Diên-hồng (thơ), *86*, 1608. — Tượng thần Tự-do (thơ), *87*, 1752. — Ngân hàng máu (thơ), *88*, 1927. — Nhớ phút say sưa (thơ), *12/1964*, 1724. — Ngày 20 tháng 7 năm 1964 (thơ), *9/1964*, 1191.

TRẦN-VĂN-CHƯƠNG. Un poète et un poème du : Vietnam : Nguyễn-Du et Kim-Vân-Kiều, *10/1964*, 1417-1431.

TRẦN-VĂN-KIỆN. Dự án hệ-thống giáo-dục, *3-4/1965*, 431-440.

TRẦN-VĂN-THƯỢC. (Tặng Chi). Vịnh Lê-Lai (thơ), *74*, 1106. — Chết (thơ), *76*, 1370. — Sống (thơ), *76*, 1370. — Cây tùng (thơ), *78*, 218. — Vịnh Nguyễn-Dương (thơ), *79*, 419. — Góp ý kiến về việc

quy định vần thơ tiếng Việt, *80*, 563-568. — Vịnh hoa sen (thơ), *82*, 857. — Viếng bạn làng thơ (thơ), *83*, 1036. — Vịnh Quang-Trung (thơ), *85*, 1443. — Chơi sông Bạch-đằng (thơ), *86*, 1608. — Vịnh Hưng-Đạo Đại-vương (thơ), *87*, 1756. — Truy-điệu Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam (thơ), *88*, 1936-1937. — Sống lâu (thơ), *1/1964*, 91-92. — Nhân một bài luật thi dẫn chứng, *5-6/1964*, 587-592.

TRỊNH-HUY-TIẾN. Les Vietnamiens et le culte des ancêtres, *73*, 989-995. — Yếu tính của « Đoạn Trường tân thanh », thử đặt đúng chỗ giai phẩm của Nguyễn Du (1765-1820), *10-11/1965*, 1546-1573. — Sources du Đoạn Trương tân Thanh de Nguyễn-Du, *4-5/1966*, 490 506.

TRỊNH-THIỆN-TỨ. Đại cương về lợi ích của ngành hải-học, *68*, 18-27.
— Vấn đề chinh phục chiều sâu Đại-dương, *71* ; 545-556.
— Khoa địa chấn học, *74*, 1043-1052.

TRÌNH-XUYÊN, *xem* : NGUYỄN-VĂN-ĐANG.

TRỌNG-ĐỨC. Abraham Lincoln (1809-1865) : Vị anh-hùng giải phóng nô lệ (tiếp theo 67), *68*, 136-150. — Khóc bạn Diên-Hương (thơ), *83*, 1038. — Hoài niệm nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu (1867-1940), *87*, 1735-1741 ; *2-3/1964*, 240-246 ; *4/1964*, 434 448.

TRỌNG NHẬT. Dòng vô mệnh (thơ), *1/1965*, 118. — Xuân ý (thơ), *1/1965*, 118. — Xuân hy-vọng (thơ), *1/1965*, 118. — Chỉ một bài thơ (thơ), *2/1965*, 233. — Họa (thơ), *2/1965*, 287. — Dư ba (thơ), *5/1965*, 810. — Bài thơ vận « uyên », *6/1965*, 982. — Hư không (thơ), *6/1965*, 982. — Giao thần (thơ), *7/1965*, 1161. — Hoang mang (thơ), *7/1965*, 1161. — Hoang vu (thơ), *7/1965*, 1161.

TRÚC-HIỀN, *xem* : TRƯƠNG NHƯỢC HƯ

TRÚC-TIÊN NỮ-SĨ. Hận Thiên-thai (thơ), *76*, 1378.

TRƯƠNG-ANH-MẪN. Khai bút năm Nhâm-dần (5-2-62) (thơ), *68*, 81. — Ngâm chơi (thơ), *69*, 272. — Hỏi ai ? (thơ), *70*, 463. — Ngẫu ngâm (thơ), *70*, 460. — Phải... (thơ), *74*, 1108. — Ngẫu ngâm 1-11, *71*, 601. — Vịnh hoa cúc trắng (thơ) *73*, 939. — Phú đắc « Đau lòng tử biệt sinh ly », *74*, 1110. — Tiêu sầu (thơ), *76*, 1372. — Tỉnh giấc (thơ), *78*, 222. — Cảm hứng (thơ), *80*, 576. — Hoa rơi (thơ), *83*, 1042. — Chiều thu (thơ), *85*, 1431. — Nghĩ đời (thơ), *8/1964*, 976.

TRƯƠNG BÁ-PHÁT. Những năm Dần quan hệ đến lịch-sử Việt-Nam (tiếp theo số 67), *68*, 9-17. — Những năm Mão liên quan đến Việt-sử, *77*, 11-15 ; *78*, 163-168. — Viếng đền thờ và mộ phần họ Trương-Minh ở Gò-Vấp, *83*, 1029-1032 ; *84*, 1185-1193.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM. Introduction à l'histoire et à la culture du Việt-Nam, *75*, 1312-1319.

TRƯƠNG-CAM-VINH (Vũ-Điển). Chơi cổ đồ và chơi đồ cổ, *73*, 882-896. — Khảo cứu tượng hình Bồ-Tát Quan-Thế-Âm, *74*, 1053-1056. — Thư pháp Trình-Bản-Kiều, *75*, 1261-1267. Một danh nhân thời Bắc Tống : Mĩ Nam Cung, *76*, 1392-1398. — Biểu hiệu và họa pháp cây mai, *77*, 79-85. — Cuốn tranh Tàu cổ quý của Viện British Museum, *78*, 229-235 ; *79*, 425-433. — Đệ nhất danh-họa Trung-quốc : Ngô-Đạo-Tử, *80*, 615-626. — Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách, *81*, 739-747 ; *82*, 875-880. — Họa-pháp thảo trùng và họa điểu của Trung-quốc, *84*, 1247-1256. — Triết-lý trong sơn thủy họa Trung quốc, *7/1964*. 795-804. — Sơn thủy họa của những thời Đường Tống, *9/1964*, 1237-1250. — Những danh họa của thời Tống, *11/1964*, 1568-1580 ; *12/1964*, 1735-1746. — Hội-họa thời Nguyên, *2/1965*, 288-302. — Hội-họa dưới triều Minh và Thanh, *5/1965*, 833-841. — Bình luận về hội-họa cận-đại Trung-quốc, *6/1965*, 991-1003. — Những đồng tiền cổ của Trung-quốc, *7/1965*, 1175-1183. — Sơn thủy luận, *8-9/1965*, 1318-1329. — Thế nào là tranh cổ Trung-quốc, *2-3/1966*, 320-343.

TRƯƠNG-HỮU-TƯỚC. Vấn đề đức dục, *3-4/1965*, 473-475.

TRƯƠNG-LƯƠNG. Bi Ca tán Sở, Hải-Âu-Tử dịch, *72*, 829-833.

TRƯƠNG-NHƯỢC-HƯ. Xuân giang hoa nguyệt dạ (thơ), Cảnh hoa trăng trên sông xuân. Trúc-Hiên dịch, *2-3/1964*, 265-266.

TRƯƠNG-VĨNH-LỄ. Address by Mr. Trương-Vĩnh-Lễ, Président of the National Assembly of the Republic of Việt-Nam, upon receiving Honorable Degree from Seoul University, *72*, 842-845.

TRƯỜNG-SANH. Chúc thọ (mừng mẹ 70 tuổi) (thơ), *75*, 1245.

TRƯỜNG-XUYÊN. Lễ cải táng nhà anh-hùng Mai-Xuân-Thưởng, *69*, 205-213.

U

UNESCO COURIER. 10 years to build a world, *8/1964*, 1047-1054.

UYÊN-NGUYÊN. Cung sầu (thơ), *9/1964*, 1195. — Mặt trời mùa đông (thơ), *8/1964*, 969. Sao Khuê (thơ), *8/1964*, 968. — Mắt giai nhân (thơ), *9/1964*, 1194. — Đoàn ca đau thương (thơ), *10/1964*, 1384. — Trông tìm (thơ), *11/1964* 1564. — Điệp khúc thứ nhất (thơ), *12/1964*, 1725. — Vòm trời bất tận (thơ), *1/1965*, 125. — Đoản ca tình yêu (thơ), *2/1965*, 284. — Tham vọng (thơ), *6/1965*, 983.

V

VÂN KHANH. Đoan trang (thơ), *2-3/1964*, 262.

VÂN-PHIÊU. Miền Trung đau thương (thơ), *12/1964*, 1715-1719.

VÂN-PHONG. Thắng cảnh miền Trung : Ngũ-hành-sơn, *71*, 691-598 ; *72*, 760-771. — Giai thoại và dật sử về mấy danh nhân miền Ngũ-hành-sơn, *73*, 922-930. — Danh nhân Quảng-Nam : Nguyễn-Hiệu (1847-1886), *75*, 1215-1217.

VERLAINE (Paul). Promenade sentimentale, Lãng-Du. Thạch-Ân dịch, *70*, 515.

VI-HUYỀN-ĐẮC. Diễn văn của ông Vi-Huyền-Đắc, Chủ-tịch hội-đồng tuyển trạch « Giải thưởng Văn chương toàn quốc (1966), *4-9/1966*, III-IV.

VIỆT-ANH-THANH. Từ lối tự sát can đảm của ông Tán-Cao đến mẫu người đàn bà Việt, *8-9/1965*, 1297-1303.

VIỆT-NHÂN, *xem* : VŨ-HUY-CHIỀU.

VĨNH-NHÂN. Trường Quốc-Tử-Giám tại Kinh-đô Huế (tiếp theo số 67), *68*, 28-43.

VÕ-LANG. Hướng về Hà-Nội (thơ), *69*, 277. — Để tiến tới việc thành lập một Hàn-lâm-viện Việt-Nam, *5-6/1964*, 583-586. — Văn-hóa Nhật. Bản qua các thời đại, *8/1964*, 978-992. — Tìm hiểu Đồ-Chiểu qua Lục-Vân-Tiên, *11/1964*, 1507-1532.

VÕ-LANG, *xem* : MOLNAR (Ferenc).

VÔ DANH. Hỏi mai (thơ). Dương-Thiệu Cương sao lục. *80*, 582-583. Hư không (thơ), *86*, 1601. Vịnh Trần-Hưng-Đạo (thơ), *86*, 1607. — (Le Courier de l'Unesco, No. 6, 1964) 10 ans pour faire le monde. *8/1964*, 1055-1062. — Chân Linh (thơ). *5/1965*, 806. — Gửi bạn (thơ). *5/1965*, 806. — Vô đề (thơ), *5/1965*, 806. — Bài tựa tập thơ vịnh Thúy Kiều, *10-11/1965*, 1680-1687.

VỌNG CHI. Cảnh khuya thân gái dặm trường (thơ), *69*, 271.

VŨ-ĐIỀN, *xem* : TRƯƠNG-CAM-VINH.

VŨ-ĐÌNH-ĐÌNH. Người vượn Java và người vượn Bắc-kinh, *8/1964*, 1004-1009.

VŨ-ĐỨC-TRINH. Xe. The Vehicles (thơ), *71*, 606-607.

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG. Người nữ hoa-tiêu (thơ), *1/1965*, 119. — Rượu mở xuân (thơ), *1-2/1967*, 74-76.

VŨ-HUY-CHIỂU (Việt-Nhân). Vịnh lan (thơ), *81*, 722. — Tặng người trong gương (thơ), *82*, 854. — Cảm tác (thơ), *83*, 1034. — Viếng bạn làng thơ (thơ), *83*, 1036. — Cô gái cắt cỏ (thơ), *84*, 1230. — Đêm không ngủ (thơ), *85*, 1432. — Chung quanh vẫn đất nước nhà (thơ), *86*, 1603. — Đề đài kỷ-niệm trận vong chiến-sĩ (thơ), *87*, 1753. — Thanh-Hoa Tiết phụ hành (thơ), *88*, 1930. — Anh hùng (thơ), *1/1964*, 86. — Thợ vẽ truyền thần (thơ), *1/1964*, 89.

VŨ-HUYỀN-DƯ. Xuân về (thơ), *78*, 281. — Xuân tha hương (thơ), *79*, 416. — Vùng đứng lên (thơ), *81*, 725. — Xuân chiến đấu (thơ) *85*, 1043. — Ý sầu (thơ), *12/1964*, 1723.

VŨ-LAN-ĐÌNH (Hải-Ngọc). Năm mới chúc bạn (thơ), *68*, 83. — Nhâm-dần xuân cảm tác (thơ), *69*, 262.

VŨ-LAN-ĐÌNH, *xem* : NGUYỄN-HUY-THÍCH.

VƯƠNG-ĐỨC-NHỰ, *xem* : FEUERBACH, Ludwig.

VƯƠNG NGỌC, *xem* : ENGLE, Anita.

W

WALLACE (Judith). Katu personal pronouns, *6/1965*, 1023-1030.

WATSON (Saundra K.). Verbal affixation in Pacoh, *2/1965*, 388-403.

WRIGHT (Edward Reynolds). An essay on freedom and authority in Western political thought, *7/1964*, 859-867.

X

XUÂN-QUANG. Cảm hứng lúc xuân về (thơ), *69*, 267. — Cảm hứng lúc xuân đi (thơ), *69*, 267.

Y

YORK (Arnold). The meaning of development, *11/1964*, 1625-1627. — La signification du développement, *11/1964*, 1629-1632.

Z

ZUCCONI (Angela). Vấn-đề huấn-luyện phụ-nữ để đảm nhiệm công-tác xã-hội tại miền Nam Ý-đại-lợi, Phùng - Ngọc dịch, *8/1964*, 1013-1020.

PHẦN THỨ HAI

MỤC-LỤC PHÂN TÍCH

A

ÂM-NHẠC VÀ KỊCH-NGHỆ

Kết quả cuộc thi sáng-tác tân-nhạc và kịch ngắn kỳ đệ 2 tam cá nguyệt năm 1963 do Đô-thành-đoàn Thanh niên Cộng-hòa tổ chức, *81*, 787.

Một thiếu-nữ Việt-Nam chiếm giải nhất dương-cầm của Âm-nhạc viện Ba-lê, *83*, 1127.

Nhạc-sĩ Dangsac muốn giới-thiệu nhạc Việt-Nam với thính-giả Âu-châu, *81*, 806.

THÁI-VĂN-KIỂM, Lịch-trình ca nhạc Việt-Nam qua các thời-đại, *79*, 381-99.

Việt-Nam tham-dự hội-nghị quốc-tế kỳ thứ 5 về giáo-dục âm-nhạc tại Đông-kinh, *83*, 1128.

ẤN ĐỘ GIÁO

NGUYỄN - ĐĂNG - THỤC, Văn-hóa Ấn-độ, *73*, 943-52 ; *74*, 1115-25.

ÁNH SÁNG

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM, Ánh sáng, một sự kiện bí hiểm (tiếp theo số 67), *68*, 121-30.

ẤP CHIẾN-LƯỢC

BAO-LA CƯ-SĨ, Tìm hiểu quốc-sách ấp chiến-lược, *76*, 1323-30.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM, Hiệu-triệu của Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày 17-4-1963 kỷ-niệm đệ-nhất chu-niên Quốc-sách Ấp chiến-lược, *80*, 495-6.

NGÔ ĐÌNH-NHU, Commencement address by... May 2, 1963, *81*, I-V.

ẤU-TRIỆU

QUỲ-ƯU, Thân thế và sự-nghiệp bà Ấu Triệu, *70*, 432-4.

B

BA ĐÌNH

PHẠM-VĂN-SƠN, Ba-đình trên lịch-sử, *85*, 1411-7 ; *86*, 1539-44.

BÀ ĐEN

AN ĐÌNH, Núi Bà Đen ở Tây-ninh (thơ), *80*, 576.

BẠCH CƯ DỊ

PHẠM VĂN-SƠN, Vài thi-nhân hiện thực ở Trung quốc, *5/65*, 867-84.

BẠCH ĐẰNG

TRẦN-VĂN THƯỢC, Chơi sông Bạch Đằng (thơ), *86*, 1608.

BÁCH-VIỆT

PHẠM-VĂN-SƠN, Gia đình Bách-Việt trên lịch-sử Việt-Nam, *80*, 523-33.

BANG-GIAO

TẢN-VIỆT-ĐIỀU, Kỳ-thoại về bang-giao và nghi-lễ giao-hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1219-38.

BÁO-CHÍ

HỒNG-HUỆ-HOÀNG — CHU-NGỌC. Kính mừng kỷ-niệm 100 năm báo chí Việt-Nam (thơ), *12/1965*, 1870.

BẢO-VỆ THIÊN-NHIÊN VÀ THIÊN-SẢN

Hội-nghị nghiên-cứu về việc bảo-vệ thiên-nhiên và thiên-sản ở Đông-Nam-Á, 15-17/2/1962, Bogor (Djakarta), *68*, 179.

BẮC-KINH

VŨ-ĐÌNH-ĐỈNH, Người vượn Java và người vượn Bắc-kinh, *8/64*, 1004-9.

BẮC-NINH

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC, Mùa xuân với đời sống tình cảm Việt-Nam, *3-4/67*, 239-54.

BHAGAVAD GÎTÂ

LÊ-XUÂN-KHOA, Triết-học Ấn-độ qua tác phẩm Bhagavad Gitâ, *1/65*, 145-57 ; *2/65*, 305-16.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC, Triết-lý của Bhagavad Gita : điệu hát thần tiên (Chant divin), *78*, 223-8.

BI CA TÁN SỞ

TRƯƠNG - LƯƠNG, Bi ca tán Sở, Hải - Âu - Tử dịch, *72*, 829-33.

BÍCH-VÂN-CUNG

HUỲNH-KHẮC-DỤNG (Tuấn-Lý). Thiêu hủy Bích-Vân-Cung, *77*, 97.

BIỂN

THANH-TÂM. Quay về biển cả, *82*, 881-887 ; *83*, 1061-1068.

BÌNH-ĐỊNH

QUÁCH-TẤN. Một ít ca-dao về danh lam thắng cảnh tỉnh Bình-định, *70*, 384-394.

BÌNH-KHƯƠNG PHU-NHÂN

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (Tô-Nam). Bức thành Hồ hay bức thành sầu, *3-4/1967*, 176-184.

BÌNH-NGÔ ĐẠI CÁO

LÊ-THÁI-TỔ. Bài Bình-Ngô đại cáo của vua Lê-Thái-Tổ, Quảng-Xuân dịch (thơ), *4-5/1966*, 457 462.

« BỒ-ĐỀ THẮNG CẢNH »

LĂNG-HỒ. Văn-phẩm và thời-đại văn-phẩm, *1/1964*, 63-70.

BỒNG-MIÊU (Bòn vàng)

NGUYỄN-VĂN-XUÂN. Theo dõi sự phát-xuất và phát triển của một câu ca dao, *3-4/1967*, 185-209.

BRONTÊ (EMILY)

MAUGHAM, SOMERSET. (Emily) Bronté và Wuthering heights, *3-4/1967*, 279-295.

BÙI-KHUÊ

Á-NAM. Vịnh bà Bùi-Khuê (theo điệu Lâm-giang khúc), *69*, 262.

BUSSY (CLAUDE DE)

HÙNG-PHƯƠNG. Claude de Bussy, một bậc danh-tài của nền âm-nhạc Tây-phương, *9/1964*, 1201-1204.

BƯU-HOA

PHẠM-NHƯ-NGHĨA. Nghệ-thuật sưu-tầm bưu-hoa và truyện thơ « Kim-Vân-Kiều », *10-11/1965*, 1637-1655.

— Phát hành loại tem thơ « Đệ-bách chu-niên Hồng-thập tự Quốc-tế », *87*, 1849.

— Phát hành tem thơ « Toàn-dân bảo-vệ non sông », *83*, 1096.

BƯU TRẠM VIỆT-NAM

HƯƠNG - GIANG. Lịch-sử và giai-thoại bưu trạm Việt-Nam, *9/1964*, 1063-1088.

C

CA-DAO

NGUYỄN-VĂN-XUÂN. Theo dõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca-dao, *3-4/1967*, 185-209.

NGUYỄN - KHẮC - NGỮ. Tiếng ca miền biển, *1/1964*, 71-81 ; *4/1964*, 417-427 ; *5-6/1964*, 593-598 ; *7/1964*, 774-787.

QUÁCH-TẤN. Một ít ca-dao về danh lam thắng cảnh tỉnh Bình-định, *70*, 384-394.

CA-DAO LỊCH-SỬ

TẠ-QUANG-PHÁT. Chớ khinh chùa Tích, *4-5/1966*, 444-446.

CA-DAO VIỆT-NAM

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Tìm hiểu chất thơ trong ca-dao Việt-Nam, *7/1965*, 1061-1076.

CAM-LY

BẠCH-LĂNG. Suối Cam-ly cảm tác (thơ), *73*, 937.

BĂNG-TÂM. Nhạc Cam-ly (thơ), *88*, 1934.

CẢNH-DƯƠNG

AN-ĐÌNH. Bãi bể Cảnh-dương (thơ), *72*, 780.

CAO-BÁ-QUÁT

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về văn-học lịch-sử của Chu-Thần Cao-Bá-Quát tiên-sinh, *8/1964*, 925-935.

NGUYỄN-ĐỨC-TIẾU. Thơ khẩu khí, *70*, 443-458.

PHẠM-VĂN-SƠN. Tìm hiểu thêm về Cao-Chu-Thần (còn tiếp), *4-5/1966*, 430-438.

CAO-THỊ NGỌC-ANH

ĐÔNG-HỒ. Cung hạ Ngọc-Anh Cao lão Thái Phu-nhân (thơ), *5/1965*, 805.

THẤT-TIỀU-MUỘI (dịch). Kính mừng Cao-Thị Ngọc-Anh Thái phu nhân, *5/1965*, 805.

CAO-THỜI-NHIỆM

NGUYỄN-ĐỨC-TIẾU. Thơ khẩu khí, *70*, 443-458.

« CẦM GIẢ DẪN »

NGUYỄN-DU. Cầm giả dẫn, Thạch-Ẩn dịch, *69*, 238-242.

CẦU GIẤY

PHẠM-VĂN-SƠN. Thảm-kịch của quân-đội Pháp trên đường cầu Giấy (1883), *72*, 741-751.

CẦU NHÍ (dào sông)

NGUYỄN-VĂN-XUÂN. Theo đõi sự phát-xuất và phát-triển của một câu ca-dao, *3-4/1967*, 185-209.

CỐ KHẢI CHI

TRƯƠNG-CAM-VINH. Cuốn tranh Tàu cổ quý của Viện British Museum, *78*, 229-235 ; *79*, 425-433.

CỔ TIỀN HỌC

TRƯƠNG-CAM-VINH. Những đồng tiền cổ của Trung-quốc, *7/1965*, 1175-1183.

CÔN-SƠN-CA

HẢI-ÂU-TỬ (lược dịch). Côn-sơn ca, *88*, 1921-1923.

CÔNG ĐỒNG

Công đồng là gì ? *74*, 1126-1131.

CỐNG-QUỲNH

TÂN VIỆT ĐIỀU. Kỳ-thoại về bang-giao và nghi-lễ giao-hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1231.

CUA

BURTON, EVA. A brief sketch of Cua clause structure, *1/1965*. 187-190.

MAIER, Jacqueline G. Cua phonemes, *2-3/1966*, 361-371.

CUNG OÁN NGÂM KHÚC

TRẦN-CỬU-CHẤN (Trần-Quân). Cung oán ngâm khúc bình chú, *84*, 1173-1184 ; *85*, 1379-1386 ; *86*, 1553-1558 ; *87*, 1727-1734 ; *88*, 1905-1910 ; *1/1964*, 57-62 ; *2-3/1964*, 231-237 ; *4/1964*, 429-433 ; *5-6/1964*, 567-571 ; *7/1964*, 757-765 ; *8/1964*, 937-942 ; *9/1964*, 1139-1146 ; *10/1964*, 1343-1347 ; *11/1964*, 1489-1493 ; *12/1964*, 1709-1714 ; *1/1965*, 49-52 ; *2/1965*, 251-261 ; *5/1965*, 800-804 ; *6/1965*, 956-961 ; *7/1965*, 1101-1107 ; *8-9/1965*, 1273-1279 ; *12/1965*, 1787-1792 ; *1/1966*, 105-110 ; *2-3/1966*, 290-297 ; *4-5/1966*, 439-443.

« CỬ HIỀN »

LÊ-THÁI-TỔ. Bài chiếu khuyên « Cử Hiền », Hải-Âu-Tử dịch; *76*, 1365-1368.

CỬU-LONG

Qua sông Cửu-long cảm tác (thơ), *73*, 938.

CHÀM

BLOOD, DAVID L. Applying the criteria of patterning in Cham phonology, *4/1964*, 523-527.

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Lễ chém trâu « Ngap Kubao » của đồng bào Chàm, *3-4/1967*, 255-269.

CHARDIN, TEILHARD DE

DUNG-ĐẠO. Teilhard de Chardin (1881-1955), *88*, 1951-1968 ; *1/1964*, 119-129 ; *2-3/1964*, 267-280.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Điểm sách ngoại-ngữ, *88/1997-1999*.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Suy nghĩ về sử-quan Teilhard, *5/1965*, 858-864.

CHIÊU-ANH-CÁC

ĐÔNG-HỒ. Sử-liệu và văn-liệu về Chiêu-Anh-Các (1736-1771), *8-9/1965*, 1255-1272.

ĐÔNG-HỒ. Tác-phẩm và thi-phẩm Hán của thi-phái Chiêu-Anh-Các, *6/1965*, 927-936 ; *12/1965*, 1779-1785.

ĐÔNG-HỒ. Tương quan giữa thơ Hán và thơ Nôm của thi-phái Chiêu-Anh-Các, *5/1965*, 773-779.

CHIÊU QUỐC HỒN VĂN

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN. Chiêu quốc hồn văn, Thạch-Phương-Linh dịch (thơ), *5-6/1964*, 624-628.

CHÍN NĂM MÁU LỬA

ĐẠM - NGUYÊN. Cảm đề cuốn « Chín năm máu lửa » (thơ), *5-6/1964*, 619.

CHINH-PHỤ NGÂM

PHẠM-VĂN-SƠN. Phân tích Chinh-phụ ngâm, *75*, 1205-1211.

CHÍNH-TRỊ

STRAUSS, WILLIAM L. A background of American politics, *84*, 1333-1344.

WRIGHT, EDWARD REYNOLDS. An Essay on freedom and authority in western political thought, *7/1964*, 859-867.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Chính-trị con người, *6/1965*, 962-970.

CHRAU

THOMAS, DOORTHY. Chrau intonation, *2/1965*, 375-387.

CHU-HY

THÁI-VĂN-KIỂM. Bàn về học-thuyết tri-hành, *7/1964*, 767-768.

CHU-THUẦN-THỦY

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI. Tâm-sự học-giả Chu-Thuần-Thủy, *1/1965*, 139-142.

CHỬ-ĐỒNG-TỬ

HỒNG-THIÊN. Tiên-Dung Công-chúa và Chử Đồng-Tử (thơ), *84*, 1238-1239 ; *85*, 1435-1436.

D

DÂN-CHỦ

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Con người dân-chủ, *2-3/1964*, 170-182 ; *4/1964*, 373-387 ; *5-6/1964*, 523-551.

NGUYỄN-VĂN-NGÃI. Dân-chủ chính-trị : Chìa khóa của chính-trị chính-trị, *4-5/1960*, 417-422.

NGUYỄN-VĂN-NGÃI. Khảo-luận về dân-chủ, *1/1965*, 95-104 ; *2-3/06*, 264-271.

DÂN

TRƯƠNG-BÁ-PHÁT. Những năm Đầu quan-hệ đến lịch-sử Việt-Nam (tiếp theo số 67), *68*, 9-17.

DẪN TÍNH

THANH-TÂM. Quán tính, trọng lực, dẫn tính, *72*, 870-878.

DI-CƯ

BẠO-LA CƯ-SĨ. Le chant de l'exode. Khúc hát di-cư. Đông-Hải lược dịch, *70*, 516-517.

DI-TRUYỀN

THANH-TÂM. Trí khôn ở đâu ?, *87*, 1821-1828.

DỊCH-LÝ

BỬU-CẦM. Tam thập lục cung đô thị xuân, *1/1965*, 7-10.

NGUYỄN-ĐỨC-TIẾU. Quan-niệm dịch-hóa trong cổ-học Đông-phương, *68*, 105-112 ; *69*, 285-292.

DICKINSON (Emily)

NGUYỄN-KHÚC-NHÃ. Emily Dickinson người đã phục hồi nền thi ca Mỹ, *1/1964*, 131-135 ; *2-3/1964*, 294-306.

DIÊN-HỒNG

TRẦN-VĂN-BẢNG. Hội Diên-hồng (thơ), *86*, 1608.

DIÊN-HƯƠNG

HỒNG-THIÊN. Hoài-niệm người đi (thơ), *83*, 1040.

THƯỜNG-TIÊN. Khóc bạn Diên-Hương (thơ), *83*, 1038.

TRỌNG-ĐỨC. Khóc bạn Diên-Hương (thơ), *83*, 1038.

DINH-DƯỠNG

Hội thảo dinh-dưỡng Viễn-đông, *68*, 173.

DOÃN-UẨN

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (Tô-Nam). Doãn-Uẩn, *70*, 420-426.

DU-HÀNH Á-CHÂU

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Marco Polo và những chuyến du-hành vòng quanh châu Á, *70*, 507-513 ; *71*, 621-626.

DỤC-ĐỨC

Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *87*, 1701-1709 ; *88*, 1890-1904 ; *1/1964*, 33-45.

Đ

ĐÀ-LẠT

AN-ĐÌNH. Vịnh cảnh Đà-lạt (thơ), *83*, 1034.

ĐAN-QUẾ. Đại-hội nghinh xuân Đà-lạt (từ 22-12-1962 đến 1-1-63) (mưu), *77*, 75.

ĐAN-QUẾ. Trăng lộng trời khuya (trên hồ Đà-lạt) (thơ), *73*, 933.

LỆ-XUÂN-GIAO. Phong cảnh Đà-lạt (thơ). *8.9/1965*, 1306.

ĐÀ-NẴNG

QUỲ-ƯU. Đến thành phố Đà-nẵng (thơ), *76*, 1374.

QUỲ-ƯU. Đi xe điện từ Đà-nẵng vào miền Trung (thơ), *71*, 604.

ĐÀI TRẬN-VONG CHIẾN-SĨ

VŨ-HUY-CHIỀU. Đề tài kỷ-niệm trận vong chiến-sĩ (thơ), *87*, 1753.

ĐẠI-DƯƠNG

TRỊNH-THIÊN-TỬ. Vấn-đề chinh-phục chiều sâu đại-dương *71*, 545-556.

ĐẠI-HỌC

Việt-Nam tham dự hội-nghị lần thứ 4 hiệp-hội các Viện Đại-học trong miền Đông-Nam-Á, *81*, 802-803.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Nhìn qua nền đại-học Hoa-kỳ, *2-3/1964*, 281-284.

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH. Diễn văn của Giáo-sư Nguyễn-Khắc-Hoạch, Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa ngày lễ nhậm chức (14-1-65), *2/1965*, 365, 370.

Speech by the Dean of the Faculty of Medecine, University of Saigon (May 9, 1963), *81*, X-XIII.

ĐÀO

BỬU-CẦM. Xuân đào, *77*, 1-10.

ĐÀO DUY-TỪ

MINH-VIÊN. Vịnh Đào-Duy-Từ (thơ), *85*, 1443.

ĐÀO-TẤN

THÁI-VĂN-KIỂM. Lịch-trình ca-nhạc Việt-Nam qua các thời đại, *79*, 394-395.

ĐẶNG-DUNG

VÂN-PHONG. Giai-thoại và dật sự về mấy danh-nhân miền Ngũ-hành-sơn, *73*, 923-924.

ĐẶNG-TẤT

VÂN-PHONG. Giai-thoại và dật sự về mấy danh-nhân miền Ngũ-hành-sơn, *73*, 923.

ĐẶNG-THỊ-DUYÊN

BẠCH-LĂNG. Vịnh Bà Đặng-thị-Duyên (thơ), *83*, 1040.

ĐỊA-CHẤN-HỌC

TRỊNH-THIÊN-TỨ. Khoa địa chấn học, *74*, 1043-1052.

ĐỊA-DANH VIỆT-NAM

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Vài nhận xét về việc viết tên đất ở Việt-Nam ngày nay, *78*, 169-173 ; *79*, 369-374.

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Vấn đề viết và đọc tên người và tên đất ngoại quốc, *81*, 707-713.

ĐIỂM SÁCH

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Điểm sách ngoại ngữ, *88*, 1997-1999.

NGUYỄN-HUY-LỤC. Đọc con đường Flandres, *87*, 1742-1748.

TRẦN-HUIỀN-ÂN. Điểm sách : Mấy điểm nhỏ về non nước Phú-Yên của Trần-Đình-Tư, *3-4/1967*, 324-328.

ĐIỆN ẢNH

Việt-Nam tham-dự đệ-nhị điện-ảnh Á-châu ở Francfort, *81*, 804 805.

ĐIỆN TỬ HỌC

THANH-TÂM. Người máy, *75*, 1268-1280 ; *76*, 1399-1405.

ĐINH-HỮU-THUYẾT

NGUYỄN-BÁ-NGHỊ. Giai-thoại văn-chương, *1/1965*, 78-82.

ĐOÀN-NHẬT-TẤN

NGUYỄN-HIẾN-LÊ. Một phương-pháp mới để dạy vần quốc-ngữ cho trẻ em, *2/1965*, 262-272.

ĐOÀN-TỬ-QUANG

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về khoa-cử ngày xưa, *7/1965*, 1091-1100.

« ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH » *xem thêm* : Kiều.

BỬU-CẦM và TẠ-QUANG-PHÁT. Vũ-Trinh đã phê bình Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn-Du như thế nào ?, *10-11/1965*, 1529 1542.

ĐÀM-QUANG-HẬU. Phẩm chất hí-kịch trong Đoạn Trường Tân Thanh, *84*, 1195-1205 ; *85*, 1395-1409 ; *86*, 1559-1568 ; *87*, 1711-1722.

ĐÀM-QUANG-HẬU. Vương Thúy-Kiều nhân vật chính trong Đoạn Trường Tân Thanh, *10-11/1965*, 1629-1635.

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH. Nhận xét về kỹ-thuật xây-dựng Đoạn Trường Tân Thanh, *10-11/1965*, I-III.

THẠC-NHÂN NGUYỄN-NGHĨA-KHÔI. Vũ-trụ Đoạn Trường Tân Thanh, *10-11/1965*, 1601-1627.

TRẦN-CỬU-CHẤN. Phê-bình sơ-lược truyện Đoạn Trường Tân Thanh, *10-11-1965*, 1575-1581.

TRỊNH-HUY-TIẾN. Sources du Đoạn Trường Tân Thanh de Nguyễn-Du, *4-5/1966*, 490-506.

TRỊNH-HUY-TIẾN. Yếu tính của Đoạn Trường Tân Thanh thử đặt đúng chỗ giai-phẩm của Nguyễn-Du (1765-1820), *10-11/1965*, 1546-1573.

ĐỒ CỔ

TRƯƠNG-CAM-VINH (VŨ-ĐIỀN). Chơi cổ đồ và chơi đồ cổ, *73*, 882-896.

Cuộc triển-lãm đồ cổ Đông-Phương đã khai mạc sáng ngày 21-12-63, *88*, 2013.

ĐỒ TRÀ

HẢI-ÂU-TỬ. Tình duyên mây núi, *86*, 1595-1597.

ĐỒ.CHIỂU

VÕ-LANG. Tìm hiểu Đồ-Chiểu qua Lục-Vân-Tiên, *11/1964*, 1507-1532.

ĐỒN MANG CÁ

PHẠM VĂN-SƠN. Tìm hiểu thái độ của Nguyễn-văn-Tường, *79*, 401-408.

ĐÔNG-KHÊ NGUYỄN-THÚC-TỰ

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại văn-học và khoa-cử về Phan Sào-Nam tiên-sinh, *6/1965*, 947-955.

ĐÔNG-NGẠC TƯƠNG-TẾ

PHẠM-HUY-TOẠI. Lập hội Đông-Ngạc Tương-tế ở Sài-thành (thơ), *84*, 1237.

ĐÔNG-PHƯƠNG HỌC

Bản tường-trình về phái-đoàn Việt-Nam tham-dự hội-nghị Đông-phương học thứ 27 tại Mỹ, *1-2/1967*, 126-132.

ĐÔNG-TÂY (ĐỐI THOẠI)

MECKLIN (JOH M.). Speech by Mr. John M. Mecklin, Director USIS, Saigon ..... *71*, 844-846.

ĐỒNG-CAM

HUỲNH-KHINH Viếng đập Đồng-Cam cảm đề (thơ), *83*, 1041.

HUỲNH-KHINH. Viếng đập Đồng-Cam (Phú-Yên) tức cảnh, *80*, 580.

ĐỒNG-NAI

BẠCH-LĂNG. Đồng-Nai hương vị (thơ), *74*, 1105.

ĐÔNG-HẢI. Đồng-Nai hương vị (thơ), *87*, 1752.

ĐỨC-DỤC

TRƯƠNG-HỮU-TƯỚC. Vấn-đề đức-dục, *3-4/1965*, 473 475.

E

EDISON (THOMAS ALVA)

BÙI-KHÚC-NHÃ. Thomas Alva Edison (1847-1931), người đã hy-sinh tất cả cho khoa học, *87*, 1807-1819.

EINSTEIN (A.)

NGUYỄN-HẢI. Vài ý niệm về khoa vật lý học hiện đại và về các lý thuyết tương đối của A. Einstein, *7/1964*, 815-824.

F

FAULKNER (WILLIAM)

BÙI-THẠCH-ÂN. Một ngôi sao sáng trong văn giới : William Faulkner, *72*, 809-819.

FRANKLIN (BENJAMIN)

NGUYỄN-KHÚC-NHÃ. Benjamin Franklin (1706-1790) : người tranh đấu cho tự do, dân chủ và bình đẳng, *86*, 1637-1653.

FROST (ROBERT)

STAFFORD, JOHN. Robert Frost's America, *84*, 1323-1331.

G

GALILÉE (1564-1642)

MACCAGNI, CARLO. Nhà bác-học Galilée (1564-1642), Thế Nghiệp dịch, *12/1964*, 1769-1778.

GEI-SHA

CHÂM-VŨ. Nghệ sĩ Việt-nam và Gei Sha của Nhật-bản *7/1965*, 1166-1173.

GIA-LONG

PHẠM-VĂN-SƠN. Đọc lại bài Quân-trị và dân trị chủ nghĩa của Cụ Tây-Hồ, *2-3/1964*, 214-215.

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *87*, 1701-1703.

GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG TOÀN QUỐC

Cảm tưởng của bà Tuệ Mai đại diện những văn nhân học-giả trúng giải thưởng Văn-chương toàn quốc, *4-5/1966*, XI-XV.

ĐÔNG-HỒ. Diễn văn của ông Đông-Hồ đại diện hội-đồng tuyển trạch giải thưởng Văn-chương toàn quốc, *4-5/1966*, V-IX.

VI-HUYỀN-ĐẮC. Diễn văn của ông Vi-Huyền-Đắc, Chủ tịch Hội-đồng tuyển trạch Giải-thưởng Văn-chương toàn quốc (1966). *4-5/1966*, III-IV.

NGUYỄN-CAO-KỲ. Diễn văn của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-ban Hành-Pháp Trung-Ương trong lễ trao giải thưởng văn-chương toàn quốc 1966, *4-5/1966*, I-II.

LÊ-NGỌC-TRỤ. Giới thiệu tác-phẩm trúng giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1966, *4-5/1966*, 470-472.

GIÁO-DỤC

Chiến lược hóa nền giáo-dục để đáp ứng với cuộc cách-mạng toàn cầu hiện tại, *82*, 902-905.

NGUYỄN-LƯU-VIÊN. Chính sách Văn-hóa giáo-dục, diễn văn của BS. Nguyễn-Lưu-Viên..., *1/1966*, I-XI.

Dự án cải tổ chương trình giáo-dục tại vùng Cao-nguyên, *3-4/1965*, 635-638.

Dự án hệ-thống giáo-dục, *3-4/1965*, 639-663.

Hội-nghị các Bộ-Trưởng Giáo-dục Á-châu, Tokyo, *69*, 367.

Hội-nghị quốc-tế về giáo-dục, Stockholm (từ 25-7 đến 8-8-1962), *72*, 862.

Hội-thảo Á-châu về kế-hoạch giáo-dục, New Delhi, từ 29-1 đến 23-2-1962, *68*, 179-180.

NGUYỄN-CHUNG-TÚ. Những khuyết-điểm của nền giáo-dục hiện đại, *3-4/1965*, 427-429.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Giáo-dục và tâm thức Việt-Nam, *8/1964*, 897-910 ; *9/1964*, 1089-1103 ; *11/1964*, 1473-1481 ; *12/1964*, 1693-1706.

TRẦN-VĂN-KIỆN. Dự-án hệ-thống giáo-dục, *3-4/1965*, 431-440.

GIÁO-DỤC — ĐẠI-HỘI

Biên bản phiên họp khoáng đại đầu tiên của Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 666-711.

BÙI-TƯỜNG-HUÂN. Diễn văn của Giáo-sư Bùi-Tường-Huân Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục nhân dịp khai mạc đại-hội Giáo-Dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 407-409.

BÙI-TƯỜNG-HUÂN. Speech by the Honorable Bùi-Tường-Huân, Minister of National Education representing H. E. The Prime Minister at the opening Ceremony of the 1964 National Education Convention, *3-4/1965*, 410-412.

Danh sách các tham dự viên đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 731-745.

Lịch trình Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 423-425.

Nội-quy của Văn-phòng Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 726-729.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Diễn văn của Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 413-416.

Nghị-định đề cử Ủy-ban vận động Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 724-725.

Nghị-định tổ-chức Đại-hội Giáo-dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 721-723.

Phần đúc kết các tiểu ban, *3-4/1965*, 515-632.

GIÁO-DỤC — HỘI-ĐỒNG QUỐC-GIA

Diễn văn của Quốc-Vụ-Khanh phụ trách xây-dựng Dân-chủ kiêm Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục nhân lễ khai mạc Hội-đồng Quốc-Gia Giáo-dục 25-3-1965, *5/1965*.

Diễn văn của Thủ-Tướng Chánh-phủ nhân lễ khai mạc Hội-đồng Quốc-Gia Giáo-dục 25-3-1965, *5/1965*.

Nghị-định ấn-định thành-phần của Hội-đồng Quốc-Gia Giáo-Dục, *3-4/1965*, 747-750.

Nghị-định thành lập Hội-đồng Quốc-Gia Giáo-Dục, *3-4/1965*, 717-720.

GIÁO-DỤC — MÃ-LAI-Á

LEE HAN YANG. Inter racial harmony and national unity in Malaysia through education, *2-3/1964*, 364-372.

GIÁO-DỤC HỌC ĐƯỜNG

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Huấn từ của Tổng Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gởi học-sinh toàn quốc nhân dịp phát phần thưởng cuối niên khóa 1962-1963, *80*, 497-498.

GIÁO-DỤC HỌC ĐƯỜNG ĐẠI HỌC

CHU - PHẠM - NGỌC - SƠN. Vấn-đề thi cử ở cấp Đại-học, *3-4/1965*, 509-512.

GIÁO-DỤC HỌC ĐƯỜNG TRUNG HỌC

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Diễn văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đọc ngày 11-4-1963 nhân dịp phát thưởng cuối niên khóa 1962-1963 cho học-sinh các trường Trung-học Saigon — Gia định, *80*, 499-500.

TRẦN-TRỌNG-SAN. Vấn-đề thi cử ở cấp tiểu-học và Trung-học, *3-4/1965*, 477-480.

GIÁO-DỤC HỌC ĐƯỜNG TIỂU HỌC

ĐẶNG-HUY-CHIỀU. Vấn-đề cán-bộ và vấn-đề trường ốc bậc tiểu-học, *3-4/1965*, 444-456.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ. Một phương-pháp mới để dạy vần quốc-ngữ cho trẻ em, *2/1965*, 262-272.

LÊ-VĂN-LÂM. Vấn-đề cán-bộ và vấn-đề trường ốc bậc Trung-học, *3-4/1965*, 457-464.

NGUYỄN-VĂN-PHỐI. Dự án sửa đổi các kỳ thi Tú-Tài, *3-4/1965*, 481-489.

TABER (ROBERT C.). Trường học của chúng ta có thể giúp các trẻ không thích thời bằng cách nào ? Thiên-Phước dịch, *70*, 495-506.

TRẦN-VĂN-TẤN. Vấn-đề cán-bộ và vấn-đề trường ốc bậc Đại-học, *3-4/1965*, 465-471.

GIÁO-DỤC PHỤ-NỮ

TURKIA (RAUNI). Vấn-đề giáo-dục phụ-nữ ở Tunisie, Phùng-Ngọc dịch, *10/1964*, 1409-1413.

GIÁO-DỤC THANH THIẾU-NHI THÀNH-THỊ

TRẦN-THÚC-LINH. Giáo-dục Thanh thiếu-nhi thành-thị phải như thế nào ? *1/1965*, 93-105.

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

ALLAWAY (A.J.). Những trung-tâm giáo-dục tráng-niên ở Anh-quốc và xứ Galles, Phùng-Ngọc dịch, *85*, 1449-1458.

BARBIER (CH.H.) Trách nhiệm của chuyên-viên giáo-dục tráng niên trong một thế-giới biến động, Thiên - Phước dịch, *69*, 293-304.

DUTTA (S.C.). Một kinh-nghiệm mới về giáo-dục tráng-niên, Phùng-Ngọc dịch, *7/1964*, 827-830.

Hội-nghị địa-phương Á-đông về giáo-dục trang-niên tại Saigon từ 16-4 đến 24-4-1962, *69*, 363-364.

LIVERIGHT (A.A.). Hội-nghị về vai trò của đại-học đường đối với nền giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu, Phùng-Ngọc dịch, *86*, 1613-1619.

LORENZETTO (ANNA). Giáo-dục tráng-niên ở miền Nam Ý-Đại-lợi, Phùng-Ngọc dịch, *83*, 1053-1060.

TSURUTA (SOICHIRO). Vai-trò của Viện Bảo-tàng trong công cuộc giáo-dục tráng-niên và thanh-niên, *82*, 889-894.

UNESCO. Hội-nghị Ủy-ban quốc-tế về tiến-triển giáo-dục tráng niên, *11/1964*, 1592-1598.

GIÁO-GIỚI

Lời kêu gọi của đại-biểu 41 Liên chi hội thuộc Tổng hội Giáo giới..., *83*, 1094-1095.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Huấn-từ của Ngô Tổng-Thống khi tiếp kiến các đại-biểu dự đại-hội thường niên thứ tư Tổng Hội Giáo-giới Việt-Nam (ngày 18-3-63), *79*, 323-324.

Việt-Nam tham-dự hội-nghị địa-phương Á-châu của Tổng Liên-đoàn Giáo-giới thế-giới tại Vọng-các, *2-3/1964*, 332.

H

HÀ-LĂNG

COOPER (JAMES & NANCY). Hà - lăng phonems, *7/1965*, 1212-1223.

HÀ-NỘI

Hướng về Hà-nội (thơ). *69*, 277.

HÀ QUYỀN

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về Nguyễn-công-Trứ, *12/1964*, 1679-1692.

HÀ-TIÊN

ĐÔNG-HỒ. Lịch-sử Hà-tiên và một bài sấm truyền, *80*, 513-522.
ĐÔNG-HỒ. Văn-học Hà-tiên, *2/1965*, 235-249.

HÀ-TIÊN THẬP VỊNH

ĐÔNG-HỒ. Chung quanh sách Hà-tiên thập vịnh, *7/1965*, 1137-1150.

HAI BÀ TRƯNG

THANH-SƠN. Tượng Hai Bà Trưng (thơ), *71*, 608-610.
BẠCH-LĂNG. Vịnh Trưng-Vương (thơ), *2/1965*, 282.
ĐẠM-NGUYÊN. Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *12/1965*, 1869.
ĐÔNG-MINH. Cảm tưởng về ngày kỷ-niệm Hai Bà Trưng, LII, *71*, 603.
HẢI-ÂU-TỬ. Vịnh Hai Bà Trưng, *69*, 269.
HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI (THẮNG NHẠC). Văn kỷ niệm Hai Bà Trưng (thơ), *68*, 79.
HUỲNH-KHINH. Vịnh Hai Bà Trưng (thơ), *8-9/1965*, 1306.
HY-NHAN. Vịnh Hai Trưng, *68*, 80.
LÊ-XUÂN-GIÁO. Cảm tưởng nhân ngày lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng (thơ), *5/1965*, 809.

HAI-KAI

CHÂM-VŨ. Tinh thần Nguyễn-Du trong thể thơ (Hai Kai) Nhật-bản, *10-11/1965*, 1657-1675.

HẢI HỌC

TRỊNH-THIÊN-TỬ. Đại cương về lợi ích của ngành hải học, *68*, 18-27.

« HẢI MÔN CA »

BỬU-CẦM. Hải môn ca (trong : Thông quốc duyên cách hải chữ), *9/1964*, 1149-1155.

HẢI-VÂN

QUỲ-ƯU. Dừng chân trên đèo Hải-vân ngắm cảnh (thơ), *71*, 593.

HÀM-NGHI

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Một vong thần nào của Vua Hàm-Nghi đã đề thơ trên núi Tượng ?, *75*, 1212-1214.
PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *88*, 1900-1904 ; *1/1964*, 33-35.

HÀN-LÂM-VIỆN

VÕ-LANG. Để tiến tới việc thành lập một Hàn-lâm-viện Việt-Nam, *5-6/1964*, 583-586.

HÀN-DŨ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Tiên phong cho đạo học ở Trung-hoa cận đại : Hàn-Dũ (768-824) và Lý-Cao (844), *11/1964*, 1445-1471.

HÀNH-CHÁNH

ROSENTHAL, JAMES E. Chính-phủ địa-phương : Căn-bản nền dân-chủ Mỹ, *81*, 763-768.

HARTUNG (HANS)

NGUYỄN-THANH-CHUNG. Nhà danh-họa Hans Hartung, *2-3/1964*, 287-293.

HÁT VÍ

HOÀNG-ĐIỆP & THIẾT-MAI. Thú hát ví ở Nghệ-an Hà-tĩnh, *69*, 196-204.

« HỊCH TƯỚNG-SĨ »

TRẦN-HƯNG-ĐẠO. Bản hịch tướng sĩ của Hưng-Đạo đại-vương Trần-Quốc-Tuấn, Bửu-Cầm sưu tầm và chú thích, *74*, 1033-1042.

HIẾN ƯỚC TẠM THỜI

Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4-11-1963, *87*.

HIỆP-HÒA (VUA)

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *87*, 1707-1709.

HOA-KỲ

NOLTING (FREDERICK E.). Speech by his Excellency Frederick E. Nolting, U.S. Ambassador to Vietnam, *71*, 641-643.

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Address by the Honorable Nguyễn-Quang-Trình Secretary of State for National Education at the Openning of the American Studies Seminar in Dalat on June 3, 1962, *71*, 639-640.

NGUYỄN - VĂN - NGÃI. Cuộc cách-mạng Hoa-kỳ, *12/1965*, 1876-1884.

HOA-LƯ

ĐÔNG-A-THỊ. Hoa-lư hoài cổ (thơ), *74*, 1101.

HOÀNG-CAO-KHẢI

HẢI-ÂU-TỬ. Nhân vật Hoàng-Cao-Khải qua các vần thơ, *69*, 227-231.

HỌC-CHÍNH

Hội-nghị quốc-tế kỳ thứ 25 về học-chính Genève từ 2 đến 13 tháng 7 năm 1962, *71*, 709.

Việt - Nam dự Hội - nghị Quốc - tế học - chính ở Genève, *83*, 1129-1130.

HỌC-LIỆU

LÊ-PHỤC-THIỆN. Mừng Trung-Tâm Học liệu (thơ), *4-5/1966*, 456.

Sở Tu-thư dịch thuật và ấn loát cải biến thành Sở Học-liệu, *83*, 1096-1097.

HỌC-SINH

NGUYỄN-GIAO. A psychoanalytic interpretation of the lore and language of Schoolchildren, *88*, 2041-2047.

HỌC-SINH QUỐC-TẾ

Hội-nghị học-sinh quốc-tế ở Hoa-Kỳ từ 10 đến 14-2-1962, *68*, 178-179.

HÒN CHÂU

AN-ĐÌNH. Hòn Châu ở Vũng Chùa, chỗ lưu đày Cựu hoàng Thành-Thái (thơ), *70*, 461.

HÒN VỌNG-PHU

THƯỜNG-TIÊN. Vọng phu thạch (thơ), *87*, 1759.

TRẦN-NHÂM-THÂN. Những hòn Vọng-phu Việt-nam, *9/1964*, 1105-1117.

HỒ-NGUYÊN-TRỪNG

BỬU-CẦM. Nam Ông mộng lục, một tác-phẩm của Hồ Nguyên-Trừng, con Hồ Quý-Ly, *70*, 409-419.

HỒ-QUÝ-LY

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (Tô-Nam). Bức thành Hồ hay bức thành sầu, *3-4/1967*, 176-184.

HỒ-THÍCH

HẢI-ÂU-QUANG, Tư-tưởng Hồ-Thích với tiền đồ Trung-quốc, Âu-Hải-Quang soạn, Côi-Hoàng Khách thuật, *71*, 613-620.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Hồ-Thích (1891-1962), *70*, 467-472.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

PHẠM-VĂN-DIÊU. Hồ Xuân-Hương : thân thế và văn tài (tiếp theo số 67), *68*, 59-68 ; *69*, 247-260 ; *71*, 581-590 ; *72*, 752-759 ; *73*, 897-911 ; *74*, 1057-1074.

HỒI-GIÁO

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Văn-hóa Ấn-độ, *73*, 943-952 ; *74*, 1115-1125.

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Hồi-giáo (tiếp theo số 67), *68*, 131-135 ; *69*, 305-309.

HỘI-ĐỒNG NHÂN-SĨ

Sắc-lệnh thành-lập Hội đồng Nhân-sĩ, 87, 1831.

HỘI-ĐỒNG QUÂN-NHÂN CÁCH-MẠNG

Quyết nghị của Hội-đồng Quân-nhân Cách mạng về việc tạm ngưng áp dụng Hiến-pháp 26-10-56 và giải tán Quốc-Hội, *87*.

Quyết định của Hội-đồng Quân-nhân Cách-mạng về việc truất phế Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm và giải tán Chính-phủ, *87*.

Tuyên cáo của Hội-đồng Quân-nhân cách-mạng, *87*.

Tuyên cáo của Trung-Tướng Nguyễn-Khánh tân Chủ-tịch Hội đồng Quân-nhân Cách-mang, *1/1964*.

HỘI HỌA TRUNG-HOA

ĐOÀN THÊM. Nhận xét về tranh Tầu, *68*, 91-104.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Biểu hiệu và họa pháp cây mai, *77*, 79-85.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Bình luận về hội họa cận đại Trung quốc, *6/1965*, 991-1003.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Cuốn tranh Tầu cổ quý của Viện British Museum, *78*, 229-235 ; *79*, 425-433.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Đệ nhất danh họa Trung quốc : Ngô-Đạo-Tử, *80*, 615-626.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Họa-pháp thảo trùng và hoa điểu của Trung-quốc, *84*, 1247-1256.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Hội-họa thời Nguyên, *2/1965*, 288-302.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Hội-họa dưới triều Minh và Thanh, *5/1965*, 833-841.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Những danh họa của thời Tống, *11/1964*, 1568-1580 ; *12/1964*, 1735-1736.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Sơn thủy họa của những thời Đường Tống, *9/1964*, 1237-1250.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách, *81*, 739-747 ; *82*, 875-880.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Sơn thủy luận, *8-9/1965*, 1318-1329.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Triết lý trong sơn thủy họa Trung-quốc, *7/1964*, 795 804.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Thế nào là tranh cổ Trung-quốc, *2-3/1966*, 320-343.

HỘI KHỔNG HỌC VIỆT-NAM

Diễn văn của ông quyền Hội-Trưởng Hội Khổng-học Việt-Nam, *1-2/1957*, III-VIII.

Phó Tổng-Thống Trần-Thành giúp Hội Khổng-học Việt-nam 200.000đ để xây Khổng miếu, *85*, 1435.

HỘI VĂN NGHỆ-SĨ QUÂN-ĐỘI

Phó Tổng-Thống tiếp phái đoàn Hội Văn-nghệ sĩ quân-đội, *1/1968* 170.

HỒNG TẬP

BÙI-QUANG-TUNG (HÀM CỒ). Cuộc khởi loạn của Công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức, *68*, 69-73 ; *69*, 252-237.

HỒNG THẬP TỰ

NGÔ-ĐÌNH DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân dịp kỷ niệm đệ bách chu niên sáng lập Hồng-thập-tự (1-9-1963), *85*, 1481.

HUẾ

A NAM. Gửi bạn Huế (thơ) *68*, 81.

HOÀI-QUANG. Mùa hè ở Huế (thơ), *1/1966*, 130.

LÊ-VĂN-CHÍNH. Huế (thơ), *1/1964*, 84.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Phong-cảnh cố đô Huế (thơ), *1/1966*, 130.

PHAN-DU. Giấc mộng Kinh sư dưới mái chùa Linh-mụ, *1-2/1967*, 15-31 ; *3-4/1967*, 164-175.

QUỲ ƯU. Huế ngày nay (thơ), *82*, 858.

T HÁI-VĂN-KIỂM. Tìm hiểu kiến-trúc Kinh-thành Huế, *85*, 1360-1377.

VĨNH-NHÂN. Trường Quốc-tử-giám tại Kinh-đô Huế; *68*, 28-43.

HÙNG-VƯƠNG

ĐẠM-NGUYÊN. Tưởng vọng đền Hùng (thơ), *4/1964*, 452.

ĐÔNG-A-THỊ. Ghi công quốc-tổ Hùng-vương (mưỡu), *80*, 575.

ĐÔNG-MINH. Cảm tưởng ngày giỗ tổ Hùng-vương (thơ), *69*, 270.

HẢI-ÂU-TỬ. Ngày giỗ tổ cảm tác (mưỡu), *80*, 577.

HOÀNG-ĐÌNH-KHẢI. Văn kỷ niệm đức Hùng-vương (thơ), *69*, 263-295.

HUYỀN-THOẠI

NGUYỄN-VĂN-TRUNG. Huyền thoại, *86*, 1575-1585.

HUYỀN TRÂN CÔNG-CHÚA

HỒNG THIÊN NỮ SĨ. Huyền Trân Công chúa (thơ), *72*, 785-787 ; *73*, 940-942.

HUỲNH-THÚC-KHÁNG

LÊ-XUÂN-GIÁO. Trần Quý-Cáp, nhà cách-mạng duy nhất bị án yêu trảm, *11/1964*, 1483-1488.

PHẠM-VĂN-SƠN. Một vài khía cạnh của phong-trào bài Kiểu cách đây 40 năm, *10-11/1965*, 1583-1600.

HƯƠNG BÌNH

ĐÔNG-XUYÊN. Đề ảnh Hương bình về chiều (thơ), *82*, 861.

ĐÔNG-XUYÊN. Đề Hương bình văn cảnh đồ (thơ), *82*, 861.

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM. Nhớ cảnh Hương-bình (thơ), *9/1964*, 1197.

PHẠM-HUY-TOẠI. Hương-bình văn cảnh đề. Đề bức tranh sông Hương núi Ngự trong buổi hoàng-hôn, *75*, 936.

HƯỚNG-ĐẠO

NGUYỄN-HỮU-HỔ. Nền tảng và phương pháp hướng đạo. *11/1964*, 1495-1506 ; *1/1965*, 106-111.

J

JAVA

VŨ-ĐÌNH-ĐỈNH. Người vượn Java và người vượn Bắc-kinh. *8/1964*, 1004-1009.

K

KAREN

JONES (ROBERT B.). Karen linguistics studies. Description, comparison and texts, *80*, 671-672.

KATU

COSTELLO (NANCY A). Affixes in Katu, *6/1965*, 1033-1056.

COSTELLO (NANCY A.). The Katu noun place, *4 - 5/1966*, 475-489.

WALLACE (JUDITH). Katu personal pronouns, *6/1965*, 1023-1030

KIẾN-PHÚC (VUA)

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *88*, 1895-1900.

KIẾN-THỨC VÀ DI-TRUYỀN-TÍNH

THANH-TÂM. Trí khôn ở đâu ? *87*, 1821-1828.

KIẾN-TRÚC

Tổng-Thống chủ-tọa lễ khai-mạc triển-lãm thành-tích kiến-trúc. *83*, 1088-1092.

« KIẾN-VĂN-LỤC »

BỬU-CẦM. Sách « Kiến văn lục » của Vũ-Nguyên-Hanh, *82*, 827-833.

« KIỀU »

BẠCH-LĂNG. Kiều thán (thơ) *87*, 1760.

ĐẠM-NGUYÊN. Hoạn-Thư (thơ), *5/1965*, 807.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều bán mình chuộc tội cho cha (thơ), *12/1964*, 1721.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều bị đưa về Châu-thai (thơ), *6/1965*, 984.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều dặn Thúy-Vân thay lời (thơ), *1/1965*, 120.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều đâm đầu xuống sông Tiền-đường (thơ), *7/1965*, 1162.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều gặp Thúc-Sinh (thơ), *2/1965*, 286.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều gặp gia-đình (thơ), *7/1965*, 1162.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều khóc Đạm-Tiên (thơ), *11/1964*, 1561.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều mắc lừa Sở-khanh (thơ), *2/1965*, 286.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều mộng Kim-Trọng (thơ), *11/1964*, 1562.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều nhờ uy Từ-Hải (thơ), *6/1965*, 984.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều nhớ Thúc-Sinh và tự thán thân (thơ), *5/1965*, 807.

Bùi [illegible] thơ vịnh Kiều, *10-11/1965*, 1680-1681.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều tới trú phường (thơ), *1/1965*, 120.

ĐẠM-NGUYÊN. Kiều trốn ra Quan-Âm-Các (thơ), *5/1965*, 807.

ĐẠM-NGUYÊN. Nhớ Kim - Trọng, Kiều tạ thán thân (thơ), *12/1965*, 1721.

ĐẠM-NGUYÊN. Tú-bà khuyên Kiều (thơ), *2/1965*, 286.

ĐẠM-NGUYÊN. Từ-Hải gặp Kiều (thơ), *6/1965*, 984.

ĐẠM-NGUYÊN. Từ-Hải đầu hàng (thơ), *7/1965*, 1162.

ĐẠM-NGUYÊN. Viên-Ngoại ngộ biến (thơ), *12/1964*, 1721.

ĐÔNG-HỒ. Hai nhân-vật tri-kỷ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1329-1340.

ĐÔNG-HỒ. Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều, *10-11/1965*, 1391-1414.

NAM-HƯNG. Tiếng xưng hô, *73*, 871-876.

NGUYỄN-BÁ-NGHI (MINH-ĐẠO). Những giai-thoại văn-chương trong truyện Kiều, *10/1964*, 1363-1367.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN. Cây cỏ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1309-1327.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Tâm-lý văn-nghệ truyện Kiều của Nguyễn Du, *10/1964*, 1281-1308.

NGUYỄN - ĐÌNH - DIỆM. Từ - Hải trách Hồ-Tôn-Hiến (thơ) *12/1964*, 1722.

NGUYỄN - ĐÌNH - DIỆM. Hồ - Tôn - Hiến (họa), *12/1964*, 1722-1723.

PHẠM-HUY-TOẠI. Vịnh Thúy-Kiều (thơ), *85*, 1432 ; *11/1964*, 1561.

PHẠM-NHƯ-NGHĨA. Nghệ-thuật sưu-tầm bưu-hoa và truyện thơ Kim-Vân-Kiều, *10-11/1965*, 1637-1655.

PHẠM-VĂN-SƠN. Một vài khía cạnh của phong-trào « bài Kiều » cách đây 41 năm, *10-11/1965*, 1583-1600.

TÂN VIỆT ĐIỂU. A Contribution to the study of Kim-Vân-Kiều, our national poem, *71*, 647-683.

TÂN VIỆT ĐIỂU. Contribution à l'étude du Kim-Vân-Kiều, *69*, 321-361.

THẾ-NGHIỆP. Quelques considérations sur la vie et l'œuvre de Nguyễn-Du, *10/1964*, 1432-1443.

THÍCH-THIÊN-ÂN. Giá trị triết-học tôn-giáo trong truyện Kiều, *10-11/1965*, 1507-1527.

THƯỜNG-TIÊN. Kiều gặp Từ-Hải (thơ), *86*, 1603.

THƯỜNG-TIÊN. Từ-Hải đáp từ (thơ), *86*, 1603.

TRẦN-QUANG-THUẬN. Esthetic psychology of Kim-Vân-Kiều or Kiều's real and dream world, *10-11/1965*, 1689-1707.

KINH-ĐÔ VIỆT NAM

PHẠM - VĂN - SƠN. Từ Mê-linh đến Thăng-long, *2-3/1966*, 281-289.

KINH-KHA

THỨ-LANG. Kinh-Kha hành thích vua Tần, *1-2/1967*, 79-88.

KINH-TẾ

YORK (ARNOLD). La signification du développement, *11/1964*, 1629-1632.

YORK (ARNOLD). The meaning of development, *11/1964*, 1625-1627.

KONTUM

NGUYỄN-HƯƠNG. Địa-phận Komtum, *78*, 205-214.

KUY

THOMAS (D.) Kuy basic world list, *1/1966*, 183-186.

KHẢO-CỔ

THANH-TÂM. Quá khứ của nhân-loại còn dành cho ta nhiều bất ngờ, *77*, 102-112.

TRƯƠNG-CAM-VINH. Chơi cổ đồ và chơi đồ cổ, *73*, 882-896.

KHOA-CỬ

LÊ - XUÂN - GIÁO. Giai-thoại về khoa-cử ngày xưa, *1/1965*, 1091-1100.

KHOA-HỌC

Diễn-văn của ông Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục nhân dịp lễ đặt viên đá đầu tiên trường Đại-học Khoa-học Saigon, *3-4/1965*, 712-716.

NGUYỄN - CHUNG - TỦ. Nguyên-tắc và kỹ-thuật, *8-9/1965*, 1348-1358.

NGUYỄN-HẢI. Vài ý-niệm về khoa vật-lý học hiện đại và về các lý thuyết tương đối của A. Einstein, *1/1964*, 815-824.

THANH-TÂM. Những bộ óc không chịu kiềm chế trong giới khoa-học, *84*, 1299-1312 ; *85*, 1459-1464 ; *86*, 1654-1662.

THANH-TÂM. Khoa-học có thể giữ mãi tính cách chính xác không ? *1/1964*, 152-160 ; *2-3/1964*, 309-316.

Việt-Nam tham dự Hội-nghị địa-phương kỳ thứ 3 của đại-diện các cơ-quan Quốc-gia khảo-cứu khoa-học tại Úc, *2-3/1964*, 332.

KHỔNG PHU TỬ VÀ KHỔNG GIÁO

BAO LA CƯ-SĨ. Le Confucianisme et la Société Vietnamienne, *74*, 1163-1169.

Diễn văn của đại-diện Tổng-hội Khổng-học Việt-Nam trong buổi lễ Thánh đản Khổng Phu Tử (28-9-66), *2-3/1966*, XIII-XXI.

Diễn văn của Bác-sĩ Nguyễn-Lưu-Viên Phó Chủ-Tịch UBHPTƯ kiêm Tổng Ủy-viên Văn-Hóa Xã-hội trong lễ Thánh-đản Khổng-Phu-Tử ngày 28-9-67, *1-2/1967*, I-II.

Diễn văn của Ông Tổng-Ủy-Viên Văn-Hoá Xã hội kiêm Ủy-viên Giáo-Dục nhân lễ Thánh-đản Khổng-phu-Tử (28-9-65), *8-9/1965*.

Diễn văn của Thiếu-tướng Đỗ-Mậu Phó Thủ-tướng đặc trách Văn-Hóa và xã-hội nhân dịp kỷ niệm đức Khổng phu-tử (28-9-64). *10/1964*, I-II.

ĐỈNH-THỤ. Kỷ-niệm Thánh đản đức Khổng-Phu-Tử (thơ), *2-3/1966*, 315.

HÙNG-CÔNG-TRIẾT. Đức Khổng-Tử với thời đại bây giờ, *2-3/1966*, 235-243.

LÊ-XUÂN GIÁO. Nhân ngày lễ kỷ-niệm Khổng-Phu-Tử cảm tác (thơ), *10/1964*, 1375.

NGÔ-ĐÌNH DIỆM. Message of the Président of the Republic on the occasion of the anniversary of Confucius (Sept 28, 1962), *74*, 1162.

NGÔ-ĐÌNH DIỆM. Message du Président de la République à l'occassion de l'anniversaire de Confucius (28-9-62), *74*, 1161.

NGÔ-ĐÌNH DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống V.N.C.H. nhân ngày Thánh đản đức Khổng Phu Tử (28-9-62), *74*, 1025.

NGUYỄN-CAO-KỲ. Thông điệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch U.B. HP.TƯ. nhân ngày Thánh đản đức Khổng Phu Tử (28-9-65) *8-9/1965*.

NGUYỄN-CAO-KỲ. Thông-điệp của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch U.B HP.TƯ. nhân ngày kỷ niệm đức Khổng Phu Tử (28-9-66), *2-3/1966*, I-II.

NGUYỄN-DUY-TINH. Khánh chúc Khổng Thánh đản thi (thơ), *2-3/1966*, 344.

NGUYỄN-ĐĂNGTHỤC. Diễn văn của ông Nguyễn-Đăng-Thục,

Khoa Trưởng Đại-học Văn-khoa đại diện Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhân ngày kỷ niệm Thánh đản đức Khổng Tử (28-9-62), *74*, 1027-32.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Diễn văn của ông Nguyễn-Đăng-Thục Khoa-Trưởng Đại-học Văn-khoa, đại diện Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhân ngày kỷ niệm Thánh đản Khổng Phu Tử (28-9-64), *10/1964*, III-X.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Confucius, the Educator, *11/1964*, 1617-1624.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Khổng Phu Tử, một Giáo-dục gia, *12/1964*, 1727-1733.

QUẢNG-XUÂN. Ngày lễ kỷ-niệm Thánh-đản đức Khổng Phu Tử, *2-3/1966*, 227-233.

QUẢNG-XUÂN NGUYỄN-TẠO. Bài thơ để kỷ-niệm văn-miếu Khổng Thánh, *2-3/1966*, 314.

KHÚC THỪA DỤ

BỬU-CẦM. Khúc-Thừa-Dụ và phong trào đòi quyền tự chủ của người Giao-chỉ cuối đời Đường, *78*, 157-162.

L

LAO-ĐỘNG

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống V.N.C.H. nhân ngày lễ Quốc-tế Lao-động (1-5-63), *81*, 677-678.

LÃO GIÁO

IREDELL (F. RAYMOND). Philosophical problems presented by Taoism, *83*, 1141-1149.

LASER

NGUYỄN-CHUNG-TÚ — ĐẶNG-THỊ HỒNG-TIỆM. Tác dụng hỗ tương giữa vật chất và bức xạ : laser, *80*, 591-602.

THANH-TÂM. Hai viên đá làm chấn động giới bác-học, *70*, 488 494.

« LÂM TUYỀN KỲ NGỘ »

PHẠM-VĂN-DIỀU. Lâm tuyền kỳ ngộ, *83*, 1013-1028 ; *84*, 1207-1216 ; *85*, 1419-1428 ; *86*, 1585-1594.

LÊ-LAI

TRẦN-VĂN-THƯỢC (TẶNG CHI). Vịnh Lê-Lai (thơ), *74*, 1106.

LÊ-QUANG-ĐỊNH

TÂN VIỆT ĐIỀU. Kỳ thoại về bang-giao và nghi-lễ giao-hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1232-1233.

LÊ-THÁI-TỔ

ĐÌNH-THỤ HOÀNG-VĂN HỌE Kỷ niệm đức Lê-thái-Tổ (thơ), *4 5/1966*, 450.

ĐINH-THỤ HOÀNG-VĂN-HOÈ. Văn-tế kỷ-niệm hai vị Đế-vương : Trần-Hưng-Đạo — Lê-Thái-Tổ, *4-5/1966*, 448-449.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Thi tài trong võ lược, thơ của Lê-Thái-Tổ, *8-9/1965*, 1281-1287.

NGUYỄN-TẠO. Bài văn-tế đức Trần-Hưng-Đạo và vua Lê-Thái-Tổ, *4-5/1966*, 447-448.

LÊ-THÁNH-TÔNG

HẢI-ÂU-TỬ. Giai-thoại : Chuyện bãi lệ : « Cấm vợ có thai trong khi đại tang », *1/1965*, 112-115.

LÊ-VĂN-DUYỆT

LÊ-VĂN-CHÍNH. Viếng đền thờ Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt (thơ), *8/1964*, 976.

LÊ-VĂN-TRƯƠNG

NGUYỄN-NGU-Í. Vài nét về sự-nghiệp và cuộc đời của nhà văn Lê-Văn-Trương, *5-6/1964*, 601-617.

LỊCH ĐỐI CHIẾU

NGỌC-TÂM. Âm-lịch và dương-lịch, *1-2/1967*. 49-57 ; *3-4/1967*, 210-223.

LỊCH-SỬ NHÂN-LOẠI

THẠCH-PHƯƠNG-LINH. Một công-trình quốc-tế chưa từng có : « Lịch sử nhân-loại », *7/1964*, 831-835.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM

TRƯƠNG BỬU-LÂM. Introduction à l'histoire et à la culture du Việt-Nam, *75*, 1312-1319.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM : LÊ-TRỊNH

TẠ QUANG-PHÁT. Chớ khinh chùa Tích, *4-5/1966*, 444-446.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM : TRỊNH-NGUYỄN

BỬU-CẦM. Hai bức thư chữ Nôm mở màn cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, *85*, 1387-1393.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM : NGUYỄN — TÂY-SƠN

NGUYỄN-THẾ-ANH. An English memoir on Vietnam (1803), *8-9/1965*, 1365-1377.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM : NGUYỄN TRIỀU

TU-TRAI. Tấm bia nơi Định-Bắc Trường-Thành *71*, 567-580.

BÙI-QUANG-TUNG (HÀM CỒ). Cuộc khởi loạn của Công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức, *68*, 69-73 ; *69*, 232-237.

LỊCH-SỬ VIỆT-NAM : PHÁP CHINH PHỤC

PHẠM-VĂN-SƠN. Ba đình trên lịch-sử, *85*, 1411-1417 ; *86*, 1539-1544.

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *87*, 1701-1709 ; *88* ; 1899-1904 ; *1/1964*. 33-45.

PHẠM-VĂN-SƠN. Thảm kịch của quân-đội Pháp trên đường Cầu Giấy (1883), *72*, 741-751.

PHẠM-VĂN-SƠN. Những vần thơ châm biếm dưới thời Pháp thuộc, *1/1965*, 53-68.

PHẠM-VĂN-SƠN. Thi ca châm biếm dưới thời Pháp thuộc' *8-9/1965*, 1290 1296.

LIÊN-HIỆP-QUỐC

UNESCO COURIER. 10 years to build a world, *8/1964*, 1047-1054.

PERERA (L.H. HORACE). Teaching about the United Nations in Asian Schools, *2-5/1964*, 357-363.

LIÊU (NGƯỜI)

ĐÔNG-A-THỊ. Khảo về người Liêu, *12/1965*, 1885-1892 ; *1/1966*, 165-175 ; *2-3/1966*, 347-376 ; *4-5/1966*, 463-467.

LINCOLN (ABRAHAM)

TRỌNG-ĐỨC. Abraham Lincoln (1809-1865) vị anh-hùng giải phóng nô-lệ (tiếp số 67), *68*, 136-150.

LINH-MỤ

PHAN-DU. Giấc mộng Kinh-sư dưới mái chùa Linh-Mụ, *1-2/1967*, 15-31 ; *3-4/1967*, 164-175.

LUẬT-PHÁP

HẢI-ÂU-TỬ. Giai-thoại : Chuyện lời lệ « cấm vợ có thai trong khi đại tang », *1/1965*, 112-115.

Hội-nghị các giáo-sư luật-học, Singapour (27-8 đến 2-9-62), *72*, 863.

Hội-nghị địa-phương đầu tiên về giảng-luật, Tân-Gia-Ba (27-8 đến 1-9-1962), *73*, 1015.

HUỲNH-KHẮC-DỤNG (TUẦN LÝ). Thiêu hủy Bích Vân-cung, *77*, 97-101.

Việt-Nam tham-dự hội-nghị quốc-tế và hòa-bình thế-giới qua luật-pháp tại Athènes, *83*, 1130.

Việt-Nam tham dự một khóa nghiên-cứu do Liên-hiệp-quốc tổ-chức tại Canberra (Úc), *81*, 805.

LỤC-BÁT (thể thơ)

BỬU-CẦM. Thử tìm nguồn gốc văn thể lục-bát, *69*, 189-195.

LỤC-VÂN-TIÊN

VÕ-LANG. Tìm hiểu Đồ-Chiểu qua Lục-Vân-Tiên, *11/1964*, 1507-1532.

LƯ ĐỒNG

PHẠM-VĂN-SƠN. Vài thi-nhân hiện thực ở Trung-quốc, *5/1965*, 867-884.

LỮ-GIA

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (TÔ-NAM). Khảo lại luận án về Lữ-Gia, *72*, 721-731.

LƯƠNG-KHẢI-SIÊU

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI. Lương-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật, *4/1964* ; 498-504 ; *5-6/1964*, 637-642 ; *7/1964*, 807-814 ; *8/1964*, 995-1003 ; *9/1964*, 1225-1234 ; *10/1964*, 1387-1396 ; *11/1964*, 1583-1591 ; *12/1964*, 1749-1760 ; *2/1965*, 317-325.

LƯU-VĨNH-PHÚC

PHẠM-VĂN-SƠN. Thảm kịch của quân-đội Pháp trên đường Cầu Giấy (1883), *72*, 741-751.

LÝ-CAO

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Tiên phong cho đạo học ở Trung-hoa cận đại Hàn-Dũ (768-824) và Lý-Cao (844), *11/1964*, 1445-1471.

LÝ-TRẦN (nhà)

BỬU-CẦM. Văn-hóa Việt-nam dưới hai triều Lý và Trần, *75*, 1199 1204 ; *76*, 1341-1344.

LÝ THẦN-PHI

HUỲNH-KHẮC-DỤNG (TUẦN-LÝ). Thiêu hủy Bích Vân Cung, *77*, 97-101.

M

MẠC-ĐĨNH-CHI

CÔI-HOÀNG-NHÂN sao thuật. Lược sử và văn chương Mạc-Đĩnh-Chi, *80*, 551-561.

TÂN-VIỆT-ĐIỂU. Kỳ thoại về bang giao và nghi lễ giao hiếu của nước Việt-nam thời xưa, *75*, 1229-1231.

MẠC THIÊN-TÍCH

ĐÔNG-HỒ. Tiểu truyện Mạc-Thiên-Tích (1706-1780). *1/1966*. 123-127.

MẠC-THIÊN-TỨ

TÂN VIỆT-ĐIỂU. Duyên văn tự giữa Nguyễn-Cư-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ, *77*, 24-43.

MAI-BÁ-HƯƠNG

NGUYỄN BÁ-THẾ (THẾ-NGUYÊN). Sông «Xá hương», *69*, 243-246.

MAI-XUÂN-THƯỞNG

TRƯỜNG-XUYÊN. Lễ cải táng nhà anh-hùng Mai Xuân-Thưởng, *69*, 205-213.

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN

TU TRAI. Phiếm luận về năm Quí-Mão, *77*, 44.

MÃO

TRƯỚNG-BÁ-PHÁT (Phù-lang). Những năm Mão liên quan đến Việt-sử, *77*, 11-15 ; *78*, 163-168.

NGUYỄN-CÔNG-HUẬN. Năm Mão nói chuyện mèo, *77*, 6-10.

MARCO POLO

NGUYỄN KHẮC-NGỮ. Marco Polo và những chuyến du hành vòng quanh châu Á, *70*, 507-513 ; *71*, 621-626.

MẪU-HỆ VIỆT-NAM

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Mẫu hệ Việt-nam, *73*. 912-921 ; *71*, 1075-1084.

MÊ LINH

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Mê-linh đến Thăng-long, *2-3/1966*, 281-289.

MỄ-NAM CUNG (Mei Nan Kong, 1051-1107)

TRƯƠNG-CAM-VINH. Một danh nhân thời Bắc-Tống : Mễ-Nam-Cung, *76*, 1392-1398.

MỄ TÂY-CƠ

ORTIS (JOSÉ FIGUEROA). Chương trình phát triển cộng-đồng hương thôn do Bộ Y-tế và cứu-trợ công chúng Mễ-tây-cơ thi hành, Phùng-Ngọc dịch, *87*, 1787-1794

MĨ-TỪ PHÁP

TRẦN-NHẬT-TÂN. Mi-từ-pháp, *3 4/1967*, 224-238.

MINH-TRỊ DUY-TÂN

ĐOÀN-VĂN-AN. Chính sách «phú quốc cường binh» của thời Minh-Trị Duy-tân, *83*, 1045-1052 : *84*, 1243-1246.

MNONG RƠLƠM

BLOOD HENRY F.). The vowel system of Uon Njũn Rơlơm, *82*, 951-964.

BLOOD (HENRY & EVANGELINE). The Origin of Dak Nu : A Mnong Rơlơm legend, *1-2/1967*, 139-141.

BLOOD (HENRY & EVANGELINE). The pronoun system of Uon Njũn Mnong Rơlơm, *8-9/1965*, 1379-1387.

BLOOD (EVANGELINE), Some fauna terms in a Mnong Rơlơm area, *78*, 311-315.

MÙ CHỮ, *xem* ; NẠN MÙ CHỮ

MƯỜNG

BARKER (MILTON E.). Proto-Vietnamuong initial labial consonants *79*, 491-500.

MỸ THUẬT

Lễ trao bằng danh dự đệ nhất quốc-tế triển lãm mỹ-thuật Saigon cho họa-sĩ Beballal tại Rapat, *83*, 1126.

Nha Mỹ-thuật học vụ đã nhận được 7 giải thưởng Shankard's 1962 cho học-sinh Việt-nam, *2-3/1964*, 327.

Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-định được thưởng huy-chương bạc trong cuộc triển lãm nghệ thuật sinh-viên tại La mã, *81*, 802.

MỸ-CHÂU

THANH-SƠN. Mỹ-Châu (thơ), *75*, 1245.

N

« NAM-CHI-TẬP »

PHẠM-VĂN-SƠN. Việt-nam trong những năm đầu của thế-kỷ XX *81*, 699-705 ; *82*, 818-826.

« NAM ÔNG MỘNG-LỤC »

BỬU-CẦM. Nam ông mộng lục, một tác-phẩm của Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ-quý-Ly, *70*, 409-419.

NẠN MÙ CHỮ

GRIFFIN (ELLA). Việc thanh toán mù chữ trên thế-giới trong khuôn khổ chương-trình phát triển thập niên của Liên-hiệp quốc, *9/1964*, 1217 1224.

NĂNG LỰC

NGUYỄN-ĐỨC-LÂM. Năng-lực và sự tiến-hóa của xã-hội (theo tài-liệu của W. Ti-respolsky), *69*, 310-317.

NOBEL

KIM-ANH. Giải-thưởng Nobel khoa học 1967, *3-4/1967*, 314-319.

NON-NƯỚC (CHÙA)

QUỲ ƯU. Ngắm thành phố Qui-nhơn cảm tác (thơ), *70*, 461.

QUỲ ƯU. Chơi chùa Non-Nước cảm tác (thơ), *70*, 461.

NÚI TƯỢNG

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Một vong thần nào của vua Hàm-Nghi đã đề thơ trên núi Tượng ? *75*, 1212.

NỮ SỬ CHÂM

TRƯƠNG-CAM-VINH. Cuốn tranh Tầu cổ quý của Viện British museum, *78*, 229-235 ; *79*, 425-433.

« NGAP KUBAO »

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Lễ chém trâu « Ngap Kubao » của đồng-bào Chàm, *3-4/1967*, 255-269.

NGÀY 20-7-1964

TRẦN-VĂN-BẢNG. Ngày 20 tháng 7 năm 1964 (thơ), *9/1964*, 1191.

NGÀY 20-7-1965

Tuyên cáo của Chính-phủ VNCH nhân ngày 20-7-65, *7/1965*.

NGÔ ĐẠO TỬ

TRƯƠNG-CAM-VINH. Đệ nhất danh họa Trung-quốc : Ngô Đạo-Tử, *80*, 615-626.

NGÔ ĐỨC KẾ

PHẠM-VĂN-SƠN. Một vài khía cạnh của phong trào « bài Kiểu » cách đây 4: năm, *10-11/1965*, 1583-1600.

NGÔ LỢI

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Thất-sơn, *75*, 123 124 ; *84*, 1221-1227 ; *2-3/1964*, 248-249.

NGÔN NGỮ

COOPER (DAVID). New approaches to language and language teaching, *12/1964*, 1787-1791.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Ngôn ngữ có hệ-thống hay không ? *9/1964*, 1119-1138.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Phân biệt ngữ, ngôn và ngôn ngữ, *4/1964*, 477-489.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Trạng thái ngôn ngữ và ngữ học tính, *5-6/1964*, 629-636.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Transformational gammar a brief review of Chomsky's « Syntactic structure », *8/1964*, 1041-1046.

Hội-nghị quốc-tế các ngữ học gia (Comité Intern. Permanent des Linguistics CIPL), Mass. MIT, từ 27 8 đến 1-9-1962, *72*, 864.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Âm-vị học là gì ?, *8/1964*, 911-923 ; *2/1965*, 353-363 ; *5/1965*, 751-771 ; *6/1965*, 914-925.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Các phạm tử ngữ pháp, *77*, 87-95 ; *78*, 251-260.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Khoa ngữ học và môn quốc-văn, *70*, 427-431.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Ngữ âm học là gì ? *84*, 1271-1298.

NGUYỄN ĐÌNH-HÒA, Việc phân loại ngôn ngữ theo phương diện cấu thức, *72*, 733-740.

THOMAS (DAVID D.). Checking vowel contracts by rhyming, *7/1965*, 1224-1227.

NGÔN NGỮ : ANH-NGỮ

BURROW (H COULTHARD). Language teaching ;the modern idea, *87*, 1863-1867.

BURROW (H. COULTHARD). Need language-learning be dull ? *85*, 1515-1518.

BURROW (H. COULTHARD). Việc dạy sinh ngữ theo quan niệm hiện đại. Trần Minh dịch, *87*, 1795-1806.

NGUYỄN-ĐẶNG LIÊM. Anh-ngữ với người Việt, *4-5/1965*, 423-429.

NGUYỄN-ĐẶNG-LIÊM. English grammar for Vietnamese : Teaching and learning problems, *88*, 2033-2040.

NGÔN NGỮ : NGOẠI NGỮ

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Vấn đề người lớn học ngoại ngữ, *71*, 557-565.

NGÔN NGỮ — CHÀM

BLOD (DAVID L.). Applying the criteria of patterning in Cham phonology, *4/1965*, 523-527.

NGÔN NGỮ — CHRAU

THOMAS (DOROTHY). Chrau intonation, *2/1965*, 375-387.

NGÔN NGỮ — CUA

BURTON (EVA). A brief sketch of Cua clause structure, *1/1966*, 187-190.

MAIER (JACQUELINE G.). Cua phonemes, *2-3/1966*, 361-371.

NGÔN-NGỮ — ĐÔNG-PHƯƠNG

The teaching of Asian languages in Australia, *9/1964*, 1274-1279.

NGÔN-NGỮ — HALĂNG

COOPER (JAME & NANCY), Halăng phonemes, *7/1965*, 1212-1223.

NGÔN-NGỮ — HÁN

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Phương-pháp của giáo-sư Karl Gren dùng để tác-luyện nguyên-thể của Hán-ngữ, *75*, 1247-1260.

MÃ - KIẾN - TRUNG. Mã - Thị văn - thông, *73*, 953-962 ; *74*, 1132-1136 ; *75*, 1287-1290 ; *76*, 1415-1418 ; *78*, 271-278.

NGÔN-NGỮ — JEH

COHEN (PATRICK D.). Presyllables and reduplecation in Jeh, *5/1965*, 887-896.

GRADIN (DWIGHT). Consonantal tone in Jeh phonemics, *5/1965*, 899-911.

NGÔN NGỮ : KAREN

JONES (ROBERT B.). Karen linguistics studies. Description, Comparison and texts, *80*, 671-672.

NGÔN NGỮ : KATU

COSTELLO (NANCY A.). Affixes in Katu, *6/1965*, 1033-1056.

COSTELLE (NANCY A.). The Katu noun phrase, *4-5/1966*, 1475-1489.

WALLACE (JUDITH). Katu personal pronouns, *6/1965*, 1023-1030.

NGÔN NGỮ : KUY

THOMAS (D.). Kuy basic word list, *1/1966*, 183-186.

NGÔN NGỮ : MNONG RƠLƠM

BLOOD (HENRY & EVANGELINE). The pronoun system of Uon Njun Mnong Rơlơm, *8-9/1965*, 1379-1387.

BLOOD (HENRY F.). The vowel system of Uon Njŭu Mnong Rơlơm, *82*, 951-964.

NGÔN NGỮ : VIỆT-MƯỜNG

BARKER (MILTON E.). Proto-Vietmương initial babial consonants, *79*, 491-500.

NGÔN NGỮ : PACOH

WATSON (SAUNDRA K.). Verbal affixation in Pacoh, *2/1965*, 388-403.

NGÔN NGỮ : PHI CHÂU

GREENBERG (JOSEPH H.). The languages of Affrica, x. Tin sách báo (Nguyễn-đình-Hòa), *80*, 676-679.

NGÔN NGỮ : STIENG

HAUPERS (Raph). Wordfinal Syllabics in Stieng, *72*, 846-848.

NGÔN NGỮ : VIỆT-NAM

DONALDSON (JEAN). A study of the « nặng » tone in the Northern dialect of Vietnamese, *83*, 1151-1154.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Ngôn ngữ có hệ-thống hay không ? *9/1964* 1119-1138.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Phân biệt ngữ, ngôn và ngôn ngữ, *4/1964*, 477-489.

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Thử bàn đến vài vấn-đề ngữ-âm nhằm ý tưởng chỉnh tiến văn tự Việt ngữ, *7/1965*, 1109-1134.

NAM-HƯNG. Tính từ tượng hình, *76*, 1331-1340.

NGUYỄN-BẠT-TỤY. Việt ngữ trên đất Việt (tiếp theo 67), *68*, 44-50 ; *69*, 214-220.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Bàn về ngữ pháp Việt-nam, *2-3/1966*, 298-313.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. More on Vietnamese grammar, *1/1966*, 191-206.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Reading list on Vietnamese language and writing. *71*, 685-697.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. De quelques particularités du mot en Vietnamien, *74*, 1170-1174.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. Remarks on the so-called a suffix in Vietnamese words of the type « lia », *77*, 119-122.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. Remarques sur le soi-disant suffix a du type « lia » en vietnamien, *77*, 115.

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN. Những cảm từ trong Việt-ngữ, *70*, 373-383.

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN. Thử tìm hiểu nguồn gốc ba chữ *d*, *đ*, và *s* trong Việt-ngữ, *81*, 681-688.

TAYLOR (HARVEY M.). A phonetic description of the tones of the Huế dialect of Vietnamese, *74*, 1175-1180.

THOMAS (DAVIV D.). On defining the « word » in Vietnamese, *70*, 519-523.

THOMAS (DAVID D.). Thế nào là một « tiếng » (word) trong Việt-ngữ, Nguyễn-Đình-Hòa dịch, *72*, 773-777.

NGŨ-HÀNH-SƠN

VÂN-PHONG. Giai-thoại và dật-sử về mấy danh-nhân miền Ngũ-Hành-sơn, *73*, 922-930 (Đặng-Tất : 923 ; Đặng-Dung : 924 ; Phạm-Phú-Thứ : 925-927 ; Ông-Ích-Khiêm : 927 ; Quốc-kỳ VN : 926-927).

VÂN-PHONG. Thắng cảnh miền Trung : Ngũ-Hành-sơn *71*, 591-598 ; *72*, 760-771.

NGUYÊN-TỬ

Hoa-kỳ góp 350.000 mỹ-kim vào việc xây cất Trung-tâm nghiên-cứu nguyên-tử Đà-lạt, *85*, 1485-1486.

PHÙNG-LIÊN-ĐOÀN. Nguyên-tử năng, *6/1965*, 1005-1020 ; *7/1965*, 1184-1194.

NGUYỄN BIỂU

LÃNG-HỒ. Văn-phẩm và thời-đại của văn-phẩm, *1/1964*, 63-70.

NGUYỄN-CAO

TUYẾT-HUY. Vịnh Nguyễn-Cao (thơ), *87*, 1760.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về Nguyễn-Công-Trứ, *12/1964*, 1679-1692

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về văn-học lịch-sử của Chu-Thần Cao-Bá-Quát tiên-sinh, *8/1964*, 925-935.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN (DUY-VIỆT). Công cuộc khẩn hoang và sự-nghiệp kinh-tế của Cụ Nguyễn-Công-Trứ, *1/1966*, 113-121.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN (DUY-VIỆT). Kỷ-niệm húy nhật Nguyễn-Công-Trứ *12/1964*, 1667-1677.

NGUYỄN-CƯ-TRINH

TÂN VIỆT-ĐIỂU. Duyên văn tự giữa Nguyễn-Cư-Trinh và Mạc-Thiên-Tứ, *77*, 16-43.

NGUYỄN-DU

Diễn văn của ông Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-hội kiêm Ủy-viên Giáo-Dục nhân ngày kỷ-niệm Nguyễn-Du (3-10-1965), *10-11/1965*.

Address by Her Britanic Majesty's Ambassador on the occasion of Celebration of the Bicentenary of Nguyễn-Du (9-10-65), *10-11/1965*, 1683-1684 ?

HOÀNG-ĐIỆP & THIẾT-MAI. Thú hát ví ở Nghệ-an Hà-tĩnh, *69*, 196-204.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Nhắc qua vài mẩu chuyện tâm tình của cụ Nguyễn-Du, *10/1964*, 1349-1360.

MAI-ÂM (THÀM-QUỲNH). Kỷ-niệm 200 Cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du (thơ), *19-11/1965*, 1677-1679.

THẾ-NGHIỆP. Quelques considérations sur la vie et l'œuvre de Nguyễn-Du, *10/1964*, 1432-1443.

THANH-LÃNG. Nguyễn-Du như là một huyền-thoại, *10-11/1965*, 1415-1505.

TRẦN-VĂN-CHƯƠNG. Un poète et un poème du Vietnam : Nguyễn-Du et Kim-Vân-Kiều, *10/1964*, 1417-1431.

NGUYỄN-DƯƠNG

TRẦN-VĂN-THƯỢC. Vịnh Nguyễn-Dương (thơ), *79*, 414.

NGUYỄN-ĐỒNG-AN

HẢI-ÂU-TỬ. Giai-thoại : Chuyện bãi lệ : « Cấm vợ có thai trong khi đại tang », *1/1965*, 112-115.

NGUYỄN-HIỆU

VÂN-PHONG. Danh-nhân Quảng-Nam : Nguyễn-Hiệu (1847-1886), *75*, 1215-1217.

NGUYỄN-HUỆ

LÊ-XUÂN-GIÁO. Khoáng thế anh-hùng, *2/1965*, 225-233.

PHẠM-VĂN-SƠN. Một giai-thoại giữa vua Quang-Trung và một số nhà nho xứ Bắc, *7/1964*. 741-749. (Tam-Nông tiên-sinh, 743-749, Văn-miếu : 741).

NGUYỄN-HỮU-BÀI

NGUYỄN-HƯƠNG. Nguyễn-Hữu-Bài (1863 - 1935), *4-5/1966*, 403-416.

NGUYỄN-HỮU-DẬT

QUẢNG-XUÂN. Thượng-tướng Nguyễn-Hữu-Dật (1604-1681) (theo Liệt-truyện), *5/1965*, 789-799.

NGUYỄN-KHUYẾN

PHẠM-VĂN-SƠN. Một tấm gương tiết tháo : Cụ Nguyễn-Khuyến, *6/1965*, 937-945.

NGUYỄN-QUANG-DIÊU

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Thân-thế nhà cách-mạng Nguyễn-Quang-Diêu (tiếp theo số 67), *68*, 51-58 ; *69*, 221-226 (Nguyễn-Chánh-Sắt : *68*, 57-58 ; Thầy Minh, *68*, 58 ; *69*, 221-222 ; Trần-Kim-Phụng, *68*, 58 ; *69*, 221-222).

NGUYỄN-TƯỜNG-TAM

BĂNG-TÂM. Kính viếng anh hồn chí-sĩ Nguyễn-Tường-Tam (thơ), *87*, 1755.

NGUYỄN-THẦN-HIẾN

MINH-TRẦN. Nguyễn-Thần-Hiến một thi-sĩ miền Nam, *82*, 849-852 ; *84*, 1217-1220 ; *86*, 1569-1574.

NGUYỄN-THỊ-HÒA

TRẦN-CÔNG-CHÍNH. Trâm hoa Khúc (Vịnh bà Nguyễn-thị-Hòa) (thơ), *75*, 1241.

NGUYỄN-THIỆN-KẾ

TRẦN - VĂN - THƯỢC. Nhân một bài luật thi dẫn chứng *5-6/1964*, 587-592.

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN

PHẠM-VĂN-SƠN. Giọt lệ sĩ-phu đầu thế-kỷ chúng ta, *83* 989-994.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Duyên văn tự : sự gặp gỡ giữa Cụ Phan-Bội-Châu và Cụ Nguyễn-Thượng-Hiền, *2-3/1964*, 227-230.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Khách địa ngộ cố-nhân, *5/1965*, 781-783.

PHẠM-VĂN-SƠN. Việt-Nam trong những năm đầu của thế-kỷ XX, *81*, 699-705 ; *82*, 818-826.

NGUYỄN-TRÃI

PHẠM-VĂN-SƠN. Tâm-sự của Nguyễn-Trãi qua thi ca *9/1964*, 1156-1188.

NGUYỄN-VĂN-GIAI

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về văn-học lịch-sử của Chu-Thần Cao-Bá-Quát tiên-sinh, *8/1964*, 925-935.

NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG

PHẠM-VĂN-SƠN. Tìm hiểu thái-độ của Nguyễn-văn-Tường, *79*, 401-408. Trận Đồng Mang-Cá, 4-7-1885.

« NGỰ ĐỀ THIÊN-HÒA DOANH BÁCH VỊNH »

PHẠM-VĂN-DIỀU. Trịnh-Căn và Ngự-đề Thiên-hòa doanh bách vịnh, *78*, 181-198.

NGƯỜI VIỆT GỐC MIÊN

THẠC-NHÂN. Tìm hiểu văn-hóa và xã-hội người Việt gốc Miên. *1/1966*, 50-72.

NGHỆ BỘT

(NGUYỄN-LẠC). Giai-thoại văn chương, *1/1965*, 78-82.

NHA PHIẾN

TRẦN-MỘNG-THỦY. Khảo luận về nha phiến, *8/1964*, 953-963.

NHA TRANG

NGUYỄN-HƯƠNG. Địa-phận Nha-trang, *86*, 1545-1551.

NHÂN BẢN

HOÀNG-LINH. Một quan điểm về nhân bản, *9/1964*, 1205-1211.

NHÂN CHỦNG HỌC

VŨ-ĐÌNH-ĐỈNH. Người vượn Java và người vượn Bắc-kinh, *8/1964*, 1004-1009.

NGHIÊM-THẦM. Introduction à l'éthnographie du Việt-Nam, *75*, 1306-1311.

NHÂN DANH VIỆT-NAM

NGUYỄN-KHẮC-NGỮ. Vấn-đề viết và đọc tên người và tên đất ngoại quốc, *81*, 707-713.

NHÂN QUYỀN

Diễn văn của ông Tổng-trưởng Văn-hóa Giáo-Dục đọc trong lễ kỷ niệm lần thứ 19 bản Tuyên Ngôn Quốc-tế nhân-quyền, *3-4/1967*, V-VIII.

Diễn văn của Thủ-Tướng Chính-Phủ đọc trong lễ kỷ-niệm lần thứ 19 bản Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, *3-4/1967*, III-IV.

NGUYỄN-QUANG-QUỲNH. Les droits de l'homme dans la Constitution vietnamienne de 1967, *3-4/1967*, 334-341.

NGUYỄN-QUANG-QUỲNH. Nhân quyền trong Hiến-pháp Việt-nam 1967, *3-4/1967*, IX-XVIII.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU. Message du Président de la République du Việt-Nam à l'occasion de la journée de la déclaration universelle des droits de l'homme, *3-4/1967*, 330-331.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU. Message from the President of the Republic of Việt-Nam to the Secretary Géneral of the United Nations on the occasion of the day of the Universal declaration of Human rights, *3-4/1967*, 332-333.

NGUYỄN-VĂN-THIỆU. Thông-điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa gửi ông Tổng-Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc nhân lễ kỷ-niệm Quốc-tế nhân-quyền, *3-4/1967*, I-II.

NGUYỄN-XUÂN-CHÁNH. Ý nghĩa bản Tuyên ngôn quốc-tế nhân quyền, *76*, 1381-1391.

NHẤT-LINH

HẢI-ÂU TỬ. Câu đối viếng Nhất-linh, *8/1964*, 977.

TRẦN-VĂN-THƯỢC. Truy-điệu Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam (thơ), *88*, 1936-1937.

NHẤT THIÊN TỰ

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. The book of one thousand characters. 86. 1665-1678.

NHẬT-BẢN

CHẨM-VŨ. Văn tự Nhật-bản. *8-9/1965*, 1330-1347.

THÍCH - THIÊN - ÂN. Buddhist education in Japan, *12/1964*, 1781-1786.

NHIẾP ẢNH

Một nghệ-sĩ Việt Nam chiếm đệ-nhất huy-chương vàng trong cuộc triển-lãm quốc-tế nhiếp ảnh tại Nautes (Pháp), *83*, 1128-1129.

NHO-GIÁO

THẠC-NHÂN. Cách-mạng xã-hội nông-thôn Việt-Nam trên nền tảng ý-thức hệ Nho-giáo, *12/1964*, 1643-1665.

P

PACOH

WATSON (SAUNDRA K.). Verbal affixation in Pacoh, *2/1965*, 388-403.

PASSOS (JOHN DOS)

NGUYỄN-NHƯ-HOÀNG. John dos Passos và sứ-mệnh nhà văn, *4/1964*, 490-497.

PURANIC

NGUYỄN - ĐĂNG - THỤC. Văn-hóa Ấn-độ, *73*. 943-952 ; *74*, 1115-1125.

PHẠM-HỒNG-THÁI

LÊ-VĂN-CHÍNH. Khóc liệt-sĩ Phạm-Hồng-Thái (thơ), *84*, 1230.

PHẠM-NGUYỄN-DU

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về văn-học và lịch-sử của Phạm-Nguyễn-Du tiên-sinh, *2-3/1966*, 272-278.

PHẠM PHÚ-THỨ

VÂN-PHONG. Giai-thoại và dật sử về mấy danh-nhân miền Ngũ-Hành-sơn, *73*, 925-927.

PHẠM QUỲNH

PHẠM-VĂN-SƠN. Một vài khía cạnh của phong-trào « bài Kiểu » cách đây 41 năm, *10-11/1965*, 1583-1600.

PHẠM-SƯ-MẠNH

TẢN-VIỆT-ĐIỀU. Giai-thoại về bang-giao và nghi-lễ giao-hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1231.

PHAN-BỘI-CHÂU

HOÀNG-ĐIỆP & THIẾT-MAI. Thú hát ví ở Nghệ-an Hà-tĩnh, *69*, 196-204.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Duyên kỳ-tự : sự gặp gỡ giữa Cụ Phan-Bội-Châu và Cụ Nguyễn-Thượng-Hiền, *2-3/1964*, 227-230.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại văn-học và khoa-cử về Phan Sào-Nam tiên-sinh, *6/1965*, 947-955.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Giai-thoại về khoa-cử ngày xưa, *7/1965*, 1091-1100.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Khách địa ngộ cố-nhân, *5/1965*, 781-788.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Thanh nhàn ngộ : sự gặp gỡ giữa Cụ Phan Bội-Châu và Cụ Trần Quý-Cáp, *4/1964*, 411-415.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Xuân với nhà Cách-mạng, *1/1965*, 85-92.

NGUYỄN-TRỌNG-CẦN (HOÀI-NAM). Văn truy điệu Cụ Phan Sào-Nam, *76*, 1376-1373.

PHẠM-HUY-TOẠI (ĐÔNG-VIÊN). Nhớ nhà chí-sĩ Sào-Nam Phan-Bội-Châu (thơ), *82*, 854.

TRỌNG-ĐỨC. Hoài-niệm nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu (1867-1940), *87*, 1735-1741 ; *2-3/1964*, 240-246 ; *4/1964*, 434-448.

PHAN-CHU-TRINH

ĐÔNG-XUYÊN. Đêm đọc « Tây hồ thi tập » hữu cảm (thơ), *71*, 602.

PHẠM-VĂN-SƠN. Đọc lại bài « Quân trị và dân trị chủ nghĩa » của Cụ Tây-Hồ, *2-3/1964*, 201-215 ; *4/1964*, 399-410.

THÙY-NHIÊN. Nhớ Tây-Hồ Phan Chu-Trinh (thơ), *71*, 602.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Trần Quý-Cáp nhà cách-mạng duy nhất bị án yêu trảm, *11/1964*, 1483-1488.

PHAN-THỊ-THUẦN (Vợ NGÔ-CẢNH-HOÀN)

BẠCH-LANG CƯ-SĨ. Tình người liệt-nữ (thơ), *72*, 784. (« Dòng sông Thủy-Ái con thuyền đắm, Bến nước Ô-giang ngọn kiếm nhường »).

PHÁP-TRỊ VÀ PHÁP-HỌC

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Pháp-trị và pháp-học ở Á-đông xưa : thế, pháp, thuật, *87*, 1763-1785 ; *88*, 1939-1950 ; *1/1964*, 99-116.

PHẬT-GIÁO

IREDELL (F. RAYMOND). A comparison of views about the self in Buddhist and western philosophy, *78*, 317-323

IREDELL (F. RAYMOND). So sánh quan điểm về chữ « ngã » trong triết-học Phật-giáo và Tây-phương, Đại-Đức Đức-Nghiệp dịch, *79*, 334-341.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Bước đầu Phật-học Việt-nam, *2-3/1964*, 191-200 ; *4/1964*, 388-398 ; *5-6/1964*, 552-565.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Văn-hóa Ấn-độ, *73*, 943-952 ; *74*, 1115-1125. (Phật-giáo : *73*, 947-951. Ấn-độ-giáo ; *73*, 951-952. Panic ; *74*, 1115-1122, Hồi-giáo : 1122-1125).

THANH-SƠN. Phật-giáo tại Việt-nam, *70*, 395-408.

THÍCH-THIÊN-ÂN. Buddhism in Vietnam, past and present, *7/1965*, 1199-1211 ; *1-2/1967*, 142-155.

THÍCH - THIÊN - ÂN. Buddhist education in Japan, *12/1964*, 1781-1786.

PHONG-TỤC HỌC

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Lễ chém trâu « Ngap Kubao » của đồng bào Chàm, *3-4/1967*, 255-269.

PHẠM-VĂN-SƠN. Quan niệm của cổ nhân đối với tục lệ về ngày xuân, *12/1965*, 1855-1868.

PHỤ NỮ

Hội thảo về địa-vị người phụ-nữ trong luật gia đình tại Đông-kinh ngày 8 đến 21-5-1962, *70*, 534.

VIỆT-ANH-THANH. Từ lối tự sát can đảm của ông Tán Cao đến mẫu người đàn bà Việt-Nam, *8-9/1965*, 1297-1303.

PHÚ-YÊN

TRẦN-HUIỀN-ÂN. Điểm sách : Mấy điểm nhỏ về Non nước Phú-yên của Trần-đình-Tư, *3-4/1967*, 324-328.

Q

QUÁCH-HÒE

HUỲNH-KHẮC-DỤNG. (TUẦN LÝ). Thiêu hủy Bích Vân Cung, *77*, 97-101.

QUAN-THẾ-ÂM

TRƯƠNG-CAM-VINH. Khảo cứu tượng hình Bồ-Tá Quan-Thế-Âm, *74*, 1053-1056.

QUAN-VŨ

LƯU-MINH-TÂM. Quan Vũ, nhân vật điển hình của Trung-thần nghĩa sĩ, *88*, 1981-1988.

QUÁN-TÍNH

THANH-TÂM. Quán tính, trọng lực, dẫn lực, *72*, 820-828.

QUANG-TRUNG

NGUYỄN ĐÌNH DIỆM. Cung vịnh Quang-Trung Hoàng-đế (thơ) *1/65*, 121-122.

TRẦN VĂN THƯỢC. Vịnh Quang-Trung (thơ), *85*, 1443.

QUẢNG-NAM

VÂN PHONG. Danh nhân Quảng nam : Nguyễn-Hiệu (1847-1886), *75*, 1215 - 1217.

QUÂN-TRỊ VÀ DÂN-TRỊ CHỦ NGHĨA

PHẠM VĂN SƠN. Đọc bài « Quân trị và dân trị chủ nghĩa » của Cụ Tây Hồ, *2-3/1964*, 201-215 ; *4/1964*, 399-410.

QUÍ-MÃO

TU TRAI. Phiếm luận về năm Quí-mão, *77*, 44-48.

QUỐC-HIỆU VIỆT-NAM

TÂN VIỆT ĐIỀU. Kỳ thoại về bang giao và nghi lễ giao hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1232-1233.

QUỐC-KỲ VIỆT-NAM

VÂN PHONG. Giai thoại và dật sử về mấy danh nhân miền Ngũ hành sơn; *73*, 926-927.

QUỐC-KHÁNH 1962

NGÔ ĐÌNH DIỆM. Hiệu triệu của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng Hòa nhân dịp lễ Quốc-khánh (26. 10. 1962), *75*, 1193.

QUỐC-SỬ-GIÁM

VĨNH NHÂN. Trường Quốc-sử-giám tại Kinh-đô Huế (tiếp số 67), *68*, 28 - 43.

QUỐC VĂN

THANH LÃNG. Thử nhận định về trình độ môn quốc-văn ở các cấp bậc học đường, *8-9/1965*, 1245-1254.

QUY-NHƠN

ĐOÀN BẮC TIẾN. Quy-Nhơn (thơ), *8-9/1965*, 1307.

QUỲ ƯU. Ngắm thành phố Quy-nhơn cảm tác (thơ), *70*, 461.

HUỲNH LÂM TỪ

ĐÔNG HỒ. Quỳnh lâm từ (thơ), *2/1965*, 281-282.

R

«RIP VAN WINKLE»

IRVING (WASHINGTON). Truyện Rip Van Winkle, Nguyễn-Đình-Hòa dịch, *81*, 749-762.

S

SÀI-GÒN

QUỲ-ƯU. Thành phố Sài-gòn (thơ), *83*, 1041.

SÀI-SƠN

Á-NAM. Cùng bạn chơi núi Sài-sơn (thơ), *71*, 601.

SAMURAI

CHÂM-VŨ. Nguyên lai và thực nghĩa của « Samurai », *5/1965*, 842-848.

SAUSSURE (FERDINAND DE).

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ. Phân biệt ngữ, ngôn và ngôn ngữ, *4/1964* 477-489.

SHAKESPEARE

SISSON (C.J.). Shakespeare, *5-6/1964*, 692-713.

SÁU LẦU

THÁI-VĂN-KIỂM. Lịch trình ca nhạc Việt-nam qua các thời đại, *79*, 396.

SINH ĐIỆN TỬ HỌC

THANH-TÂM. Ngành sinh điện tử học, *73*, 963-970 ; *74*, 1137-1144.

SÔNG HƯƠNG

THANH-LIÊN. Mấy câu hò trên sông Hương (thơ), *80*, 578.

SONG THẤT

Lễ Song-thất 1963, *83*, 1087-1088.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Message présidentiel à l'occasion du Double Sept 1962, *72*, 837-839.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân dịp lễ Song-Thất 7-7-1963., *83*, 965-966.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Thông điệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân ngày Song-Thất 1962, *72*, 717-719.

STIENG

HAUPERS (RAPH). Word-final syllabics in Stieng, *72*, 846-848.

SU-PHẠM (ĐẠI-HỌC)

Ceremony of the Laying of the Cornerstone of the Faculty of Pedagogy Saigon University placed under the high Patronage of His Excellency the President of the Republic of Vietnam. Address by the Secretary of State for National Education (May 15, 1963), *82*, XIII-XV.

Ceremony of the Laying of the Cornerstone of the Faculty of Pedagogy Saigon University, placed under the high Patronage of His Excellency the President of the Republic of Vietnam. Speech by Ambassador Frederic E. Noiting, Jr. (May 15, 1963), 82, VIII-IX.

Ceremony of the Laying of the Cornerstone of the Faculty of Pedagogy, Saigon University, placed under the high Patronage of His Excellency the President of the Republic of Vietnam. Speech by theDean of the Faculty of Pedagogy (May 15, 1963), *82*, IV-VII.

Diễn văn của ông Khoa-trưởng Sư-phạm Đại-học-đường Saigon (15-5-1963) trong buổi lễ đặt viên đá đầu tiên Sư-Phạm Đại-học-đường, Viện Đại-học Saigon (15-5-1963), *82*, I-III.

Diễn văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục trong buổi lễ đặt viên đá đầu tiên Sư-Phạm Đại-học-đường (15-5-1963), *82*, X-XII.

Lễ đặt viên đá đầu tiên trường Đại-học Sư-phạm ở Thủ-đức, *82*, 895-897.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Huấn từ của Tổng Thống VNCH nhân dịp lễ đặt viên đá đầu tiên Sư-Phạm Đại-học-đường, Viện Đại-học Sài-gòn, (15-5-1963), *82*.

NGÔ-ĐÌNH-DIỆM. Message of the President of the Republic at the Ceremony of the laying of the Cornerstone of the Faculty of Pedagogy (May 15, 1963) *82*, XVI-XVII.

SỬ HỌC

NGUYỄN THẾ ANH. Vài quan niệm sai lầm về sử, *7/1965*, 1153-1157.

SƯƠNG NGUYỆT ÁNH

ĐÔNG HỒ. Sương Nguyệt Anh hay Sương Nguyệt Ánh ? hay Nguyệt Anh Thị ? *83*, 1005-1012.

T

TA PAUL

NGUYỄN VĂN HẦU. Thất-sơn, *84*, 1222-1227.

«TẠ MẠNH ĐẠI PHU KỲ TÂN TRÀ»

PHẠM VĂN SƠN. Vài thi nhân hiện thực của Trung-quốc, *5/1965*, 867-884.

TAM NÔNG TIÊN SINH

PHẠM VĂN SƠN. Một giai thoại giữa vua Quang-Trung và một số nhà nho xứ Bắc, *7/1964*, 741-749.

TẤM TƠ VÀ DÂU TRONG TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN CÔNG HUÂN (DUY VIỆT). Tấm tơ và dâu, *76*, 1255-1264.

TÁN CAO

VIỆT ANH THANH. Từ lối tự sát can đảm của ông Tán-Cao đến mẫu người đàn bà Việt, *8-9/1965*, 1297-1303.

TẢN ĐÀ

ĐÔNG XUYÊN. Mộng Tản-Đà (thơ), *86*, 1602.

ĐÔNG XUYÊN. Trông trăng thu nhớ Tản Đà (thơ), (bộ vận bài thu cảm của Tản-Đà), *74*. 1103.

THÙY THIÊN. Trung thu nhớ bạn Tản Đà (thơ). *73*, 939.

TÂN HÔN BIỆT

PHẠM VĂN SƠN. Vài thi nhân hiện thực ở Trung-quốc, 5/1965 867-884.

TÂY THI

MINH HIỀN. Tây-Thi (thơ), 5/1965, 811.

TẾT

DƯƠNG VĂN MINH. Discours du Général de Division Dương-Văn-Minh.. (14. 12. 1963), 88, VIII - IX.

DƯƠNG VĂN MINH. Thông điệp của Trung-Tướng Quốc-Trưởng gửi đồng-bào nhân dịp Tết Giáp-Thìn, 2-3/1964

NGUYỄN GIA TRỤ. Tết đợi bạn (thơ), 2-3/1964, 259.

NGUYỄN GIA TRỤ. Thơ tết 68, 77.

NGUYỄN VĂN ĐANG. Ngày tết nhớ quê (thơ), 2-3/1964, 260.

PHẠM HUY TOẠI. Mười tết quê hương (thơ), 1/1964, 84.

PHẠM HUY TOẠI. Câu đố tết, 77, 76.

THANH MAI. Xem hoa chợ tết (mười), 78, 220.

TỊ (NĂM)

NGUYỄN CÔNG HUÂN. Năm Tị nói chuyện rắn, 1/1965, 11-21.

TỊ (NĂM)

THỦY CUNG. Những năm Tị quan hệ đến lịch-sử, 1/1965, 23-47

TIÊN DUNG CÔNG CHÚA

HỒNG THIÊN. Tiên Dung Công Chúa và Chử Đồng Tử (thơ), 84, 1238-1239 ; 85 1435-1436.

« TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ »

TÔ-ĐÔNG-PHA. Một bản dịch « Tiền Xích Bích phú » từ thế-kỷ XIX. Quận Công Thi dịch, Bửu-Cầm sưu tầm và chú thích, 72, 789.

TIỂU THUYẾT

HOÀNG-ƯNG. Mười cuốn tiểu thuyết lớn nhất của văn-học Âu-Mỹ dưới mắt W. Somerset Maugham, 1-2/1967, 95-108.

HỒNG-NHUNG. Một đặc điểm của tiểu thuyết Pháp, 3-4/1967, 276-278.

HỒNG-NHUNG. Tiểu thuyết Pháp trong khoảng 20 năm sau đệ nhị thế-chiến, 1-2/1967, 89-94.

TỊNH-TÂM (Hồ)

AN-ĐÌNH. Cảnh hồ Tịnh-Tâm (thơ), 84, 1231.

QUỲ-ƯU. Cảnh hồ Tịnh-Tâm (thơ), 79, 411.

TÔ-ĐÔNG-PHA

TRƯƠNG CAM-VINH. Thư-pháp Trịnh bản Kiều (Cheng Pan-Ch'iao, 1693 1765), 75, 1261-1267.

TÔN GIÁO

ĐÔNG-HỒ. Thiền vị, đạo vị, thi vị trong văn chương Việt-Nam, 7/1964, 715 739.

FEUERBACH (LUDWIG). Cơ-sở thực chất của tôn-giáo. Vương-Đức Nhự dịch, 7/1964, 751-756.

TÔN-THẤT-THUYẾT

PHẠM - VĂN - SƠN. Giọt lệ sĩ phu đầu thế-kỷ chúng ta, 83, 989 994.

TÔN-VĂN

THÁI-VĂN-KIỀM. Bàn về học thuyết tri hành, 7/1964, 770-772.

TỐNG

TRƯƠNG-CAM-VINH. Những danh họa của thời Tống, 11/1964, 1568-1580 ; 12/1964, 1735-1736.

TRƯƠNG CAM-VINH. Sơn thủy họa của những thời Đường, Tống, 9/1964, 1237-1250.

TỰ-ĐIỂN

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN. Thử tìm hiểu nguồn gốc ba chữ *d*, *đ* và *s* trong Việt-ngữ, *81*, 681-688.

TỰ-ĐỨC

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-Đức đến Duy-Tân, *87*, 1703-1705.

PHẠM-VĂN-SƠN. Đọc lại bài « Quân trị và dân trị chủ nghĩa » của Cụ Tây-Hồ, *2-3/1964*, 212.

TUNISIE

TURKIA (RAUNI). Vấn-đề giáo dục phụ-nữ ở Tunisie. Phùng-Ngọc dịch, *10/1964*, 1409-1413.

TUY-HÒA

PHẠM-HUY-TOẠI. Vịnh cảnh Tuy-Hòa (thơ), *72*, 782.

TH

THÁI PHIÊN

HẢI-ÂU-TỬ. Viếng mộ « Song hồn » cảm tác (mộ 2 Cụ Trần Cao-Vân và Thái-Phiên), I-II (thơ), *74*, 1106.

QUỲ-ƯU. Kính viếng mộ « Song hồn » của 2 Cụ Trần Cao-Vân và Thái-Phiên, *72*, 788.

THÁM HÀM

LÃNG-HỒ. Đính chính bổ túc tiểu sử ông Thám-Hàm, *2-3/1964*, 183-190.

THÁM HIỂM KHÔNG GIAN

THANH-TÂM. Thám hiểm không gian có ích lợi gì ? *73*, 237-243, *79*, 443 454 ; *80*, 603-613.

THẦN THOẠI

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Ý thức thần thoại với tín-ngưỡng vật linh, *83*, 967-974.

« THANH HOÁ QUAN PHONG »

BỬU-CẦM. Thanh hoá quan phong : một cuốn kinh Thi Việt-Nam, *68*, 1-8.

THANH NIÊN

ĐẠM-NGUYÊN. Anh em thanh-niên báo đền nợ nước (thơ độc vận), *71*, 600.

FAROLAN (MODESTO). Cùng các bạn thanh-niên Việt-Nam (Đại-sứ Phi nói chuyện với thanh-niên VN), *77*, 128-132.

FAROLAN (MODESTO). To the youth Vietnam. Speech delivered by H.E. Modesto Farolan, Ambassador of the Philippines...) *77*, 123-127.

FRANÇOIS (PIERRE). Tổ-chức văn-hóa quốc-tế với thanh-niên. Thẩm Văn Đắt dịch, *11/1964*, 1607-1612.

Hội nghị các nhà lãnh-đạo Thanh-niên Á châu tại Manila, từ 28-4 đến 3-5-1962, *70*, 533

KICHINOSUKE FUKAMI. Các vấn đề của thanh-niên Nhật-bản và hoạt-động dự phòng. Thiên-Phước dịch, *68*, 113-120.

THANH THƯƠNG QUỐC-TẾ

Hội nghị Thanh-thương quốc-tế tại Osaka, từ 4 đến 6 tháng 4 năm 1962, *69*, 368.

THÁNH KINH VỆ-ĐÀ

LÊ-XUÂN-KHOA. Thánh kinh Vệ Đà nền tảng triết-học và tôn-giáo Ấn-độ, *5/1965*, 813-831.

THÁNH GIÓNG

NGUYỄN-BÁ-LĂNG. Đức Thánh Gióng, *1-2/1969*, 58-73.

THÀNH CỘNG-HÒA

DƯƠNG-VĂN-MINH. Address by the Chairman of the Millitary Revolutionary Council at the Transfer Ceremony of the Cộng-hòa barracks to the Ministry of Education (Decem. 14, 1963, *88*, I-II.

Address by the Minister of Education at the ceremony of the taking over of the Cộng-hòa barracks (Decem. 14, 1963, *88*, III-V.

DƯƠNG-VĂN-MINH. Diễn văn của Trung-Tướng Chủ-Tịch Hội-Đồng Quân Nhân Cách-Mạng nhân dịp lễ bàn giao Thành Cộng-hòa cho Bộ Quốc-Giao Giáo-Dục ngày 14-12-1963, *88*.

Diễn văn của đại-diện ban Thường-vụ đại-hội đại-diện Sinh-viên lâm thời Saigon nhân dịp tiếp nhận thành Cộng-hòa ngày 14-12-1963, *88*.

Diễn văn của ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nhân dịp lễ tiếp nhận thành Cộng-hòa ngày 14-12-1963. *88*.

Discours du réprésentant des Etudiants à l'occasion de la remise de la Caserne Cộng-hòa (14-12-1963), *88*, XIII-XIV.

Speech by the student Representative at the ceremony of taking over of the Cộng-hòa barracks (Decem. 14, 1963), *88*, VI-VII.

Thành Cộng-hòa đã được chuyển giao cho Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục để thiết lập khu Đại-học, *88*, 2006-2007.

THÀNH HỒ

NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM (TÔ-NAM). Bức thành Hồ hay bức thành sầu, *3-4/1967*, 176-184.

THÀNH THÁI

PHẠM-VĂN-SƠN. Từ Dục-đức đến Duy-Tân, *1/1964*, 35-49.

THẤT-SƠN

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Thất-sơn, *84*, 1221-1227.

« Giặc Phủ Kép, 1222 ; *88*, 1889-1890 ; Đơn-Hùng-Tín, 1222 ».

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Non động trên Thất sơn, *88*, 1884-1892. « Hai-Lãnh, 1885-7 ; Nguyễn-Đa, 1890-91 »

NGUYỄN-VĂN-HẦU. Người lạ, việc lạ Thất-sơn, *2-3/1964*, 247-254. [Bùi-văn-Thân (Tặng Chi Bùi-Thiền-Sư), 251-252 ; Bùi-văn-Tây, 252-253 ; Thổ-Nguồn, 250-251].

THỂ-THAO

JOKL (ERNST). Thể thao với sự phát-triển của con người. Phùng Ngọc dịch, *5-6/1964*, 650-656.

THI-CA CHÀM

PANRANG (JAYA). Tìm hiểu một bài thơ Chàm, *2/1965*, 276-279.

THI-CA CHÂM BIẾM

PHẠM-VĂN-SƠN. Thi ca châm biếm dưới thời Pháp thuộc, *8-9/1965*, 1290-1296.

THI-CA NHẬT

ĐOÀN-VĂN-AN. Một vài sắc thái trong văn thơ Nhật-bản, *70*, 473-487.

ĐOÀN-VĂN-AN. Thi ca và văn học Nhật-bản, *69*, 278-284.

THÍCH-THIÊN-ÂN. Thuyền học và thi ca Nhật-bản, *1/1966*, 134-149.

THI-CA TRUNG-QUỐC

PHẠM-VĂN-SƠN. Vài thi nhân hiện thực của Trung-quốc, *5/1965*, 867-884.

THI-CA VIỆT-NAM

BURTON (EVA). Communication in Vietnamese poetry. *9/1964*, 1265-1273.

TRẦN-VĂN-THƯỢC (TẶNG CHI). Góp ý kiến về việc quy định vần thơ tiếng Việt, *80*, 563-568.

THÍCH-QUẢNG-ĐỨC

HỒNG-THIÊN. Vịnh Thượng-tọa Thích-quảng-Đức (thơ), *88*, 1934

THIÊN-MỤ

PHẠM-HUY-TOẠI. Thăm chùa Thiên-Mụ (thơ), *75*, 1239.

« THIÊN NAM MINH GIÁM »

PHẠM-VĂN-SƠN. Thiên nam minh giám, *77*, 49-67.

« THIÊN-NAM NGỮ-LỤC »

PHẠM-VĂN-DIỆU. Thiên-nam ngữ-lục, *79*, 351-368 ; *80*, 535-550 ; *81*, 687-698 ; *82*, 835-847.

THÌN (NĂM)

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN. Năm Thìn nói chuyện rồng, *1/1964*, 26-32.

THỦY CUNG. Những năm Thìn quan hệ đến lịch sử, *1/1964*, 47-56 ; *2-3/1964*, 217-225.

THÔNG DỊCH CỘNG THỜI

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA. Cách thông dịch cộng thời, *73*, 877-881.

« THÔNG QUỐC DUYÊN CÁCH HẢI CHỮ »

BỬU-CẦM. Hải môn ca (trong Thông quốc duyên cách hải chữ), *9/1964*, 1149-1155.

THÔNG-TIN

Hội-nghị quốc-tế lưỡng-niên về thông-tin tại Evian, từ 14 đến 16-6-1962., *71*, 708.

THUẬN-AN

ÂN-ĐÌNH. Cửa bể Thuận-an (thơ), *74*, 1105.

THỦY-TINH

ENGLE (ANITA). Lịch-sử 3.000 năm sản-xuất thủy-tinh (Le Courrier de l'UNESCO, Février 1964), Vương-Ngọc dịch, *2/1965*, 339-352.

THƯ-TỊCH

The Chinese Classics (James Legge), Nguyễn-Đình-Hòa. Tin sách báo, *80*, 675-676. (Records of the Grand Historian of China (Ssu-ma-chien, Nguyễn-Đình-Hòa. Tin sách báo, *80*, 672-675.

NGUYỄN-THẾ-ANH. Các sách xuất bản ở Tây phương giữa năm 1965 và 1966 về các sự giao thiệp giữa Việt-Nam và Tây-phương cho tới năm 1954. *5/1965*, 851-857.

THƯ-VIỆN VÀ VĂN-KHỐ

Quy-chế riêng cho ngạch Quản-thủ Văn-khố và Thư-viện, *82*, 905-908.

Quy-chế riêng cho ngạch Thủ-thư Văn-khố và Thư-viện Việt-Nam, *82*, 908-911.

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

Speech by the Minister of the State in charge of Cultural Affairs delivered at the Laying of the Cornerstone for the National Library (Decem. 28, 1968), *1/1969*, 147-148.

Việt-Nam tham dự khóa nghiên-cứu phát-triển các thư-viện Quốc-gia ở Á châu và vùng Thái-Bình-Dương tại Manille, *2-3/1964*, 325-326.

« THƯỢNG-CHI VĂN TẬP »

NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN. Bàn về Thượng-chi văn tập, *82*, 807-817.

« THƯỜNG-TIÊN THI TẬP »

HOÀI-QUANG. Đọc « Thường-Tiên thi tập » (thơ), *72*, 787.

TR

TRẦN (NHÀ)

BỬU-CẦM. Văn-hóa Việt-Nam dưới hai triều Lý và Trần, *75*, 1199-1204 ; *76*, 1341-1344.

TRẦN-CAO-VÂN

HẢI-ÂU-TỬ. Viếng mộ « Song hồn » cảm tác (mộ 2 Cụ Trần Cao-Vân và Thái-Phiên) I-II (thơ), *74*, 1106.

QUỲ-ƯU. Kính viếng mộ « Song hồn » của Hai Cụ Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên (thơ), *72*, 788.

TRẦN-HƯNG-ĐẠO

ĐÌNH-THỤ. Văn-tế kỷ-niệm hai Vị đế-vương : Trần-Hưng-Đạo, Lê-Thái-Tổ, *4-5/1966*, 448-449.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Cảm tưởng nhân ngày lễ kỷ-niệm Đức Trần-Hưng-Đạo (25-9-64) (thơ), *10/1964*, 1375.

NGUYỄN-TẠO. Bài văn-tế Đức Trần-Hưng-Đạo và vua Lê-Thái-Tổ, *4-5/1966*, 447-448.

TRẦN CÔNG CHÍNH. Kỷ niệm đức Hưng-Đạo Đại-Vương (thơ) *73*, 931.

TRẦN VĂN THƯỢC. Vịnh Hưng-Đạo Đại-Vương (thơ), *87*, 1756 Vịnh Trần-Hưng-Đạo (thơ), *86*, 1607.

TRẦN-QUÝ-CÁP

LÊ-XUÂN-GIÁO. Thanh nhàn ngộ : Sư gặp gỡ giữa Cụ Phan-Bội Châu và Cụ Trần-Quý-Cáp, *4/1964*, 411-415.

LÊ-XUÂN-GIÁO. Trần Quý-Cáp nhà cách mạng duy nhất bị án yêu trảm, *11/1694* 1483 1488.

TRẦN-TRÙNG-QUANG

LĂNG-HỒ. Văn phẩm và thời đại của văn phẩm. *1/1964*, 63-70.

TRĂNG

THANH-TÂM. Trăng bao nhiêu tuổi trăng già ? *88*, 1989-1995.

TRÊ CÓC (TRUYỆN)

LĂNG HỒ. Văn phẩm với thời đại của văn phẩm : Truyện « Trê cóc » và truyện « Trinh thử », *87*, 1690-1700; *88*, 1893-1898.

TRI HÀNH HỢP NHẤT (THUYẾT)

THÁI-VĂN-KIỂM. Bàn về học thuyết tri hành, *7/1964*, 766-773.

TRÍ KHÔN

THANH-TÂM. Trí khôn ở đâu ? *87*, 1821-1828.

TRIỂN-LÃM VĂN-HÓA VIỆT-NAM TẠI MỸ

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Réponse de M. Le Secrétaire d'État à l'Education Nationale ..... *72*, 841.

NOLTING (FREDERICK E.) Remarks of the Honorable Frederick E. Nolting on July 17, 1962, at the National Museum on the occasion of the retures of the Vietnamese Art treasures from the United States, *72*, 840.

TRIẾT-HỌC

GIẢN-CHI và NGUYỄN-HIẾN LÊ. Những điểm đặc biệt của bản căn luận Trung-quốc *1/1965*, 131-138.

IREDELL (F. RAYMOND). So sánh quan điểm về chữ « ngã » trong triết học Phật giáo và Tây phương. Đại-đức Đức-Nghiệp dịch, *79*, 334-341.

IREDELL (F. RAYMOND). A comparison of views about the *self* in Buddhist and Western philosophy, *78*, 317-323.

KIM ĐỊNH. Vấn đề nhất quán trong triết học hiện đại, *4-5/1966*, 373-383.

KIM-ĐỊNH. Từ triết lý tới đạo học, *1/1966*, 39-49.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Cái gì là « ta » hay « ta » là cái gì ? *79*, 343-350.

NGUYỄN ĐĂNG-THỤC. Hai nguồn tư-tưởng Việt-Nam, *85*, 1345-1358 ; *86*, 1519-1557.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Triết học bình dân Việt-Nam với xã-hội khai phóng, *8/1964*. 869-895.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Triết học Trung hoa cận đại, *81*, 729-737 ; *82*, 863-874.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Tư-tưởng bác học, *2-3/1966*, 245-263.

NGUYỄN HIẾN-LÊ. Đạo luận, *2/1965*, 327-338.

TRUYỀN THỐNG TƯ TƯỞNG VIỆT-NAM

THỤ NHÂN. Những giá trị nhân bản trong truyền thống tư-tưởng Việt Nam, *7/1965*, 1077-1089.

TRIỆU ẨU

BẠCH-LĂNG. Vịnh bà Triệu Ẩu (thơ), *87*, 1760.

HỒNG-THIỀN. Bà Triệu (thơ), *2/1965*, 287.

« TRINH THỬ » (TRUYỆN)

LĂNG-HỒ. Văn phẩm với thời đại của văn phẩm : truyện « Trê cóc » và truyện « Trinh thử », *87*, 1690-1700 ; *88*, 1893-1898.

TRỊNH BẢN KIỀU

TRƯƠNG-CAM-VINH. Thư-pháp Trịnh Bản Kiều (Cheng Pan-Ch'i ao, 1693-1765), *75*, 1261-1267.

TRỊNH-CĂN

PHẠM-VĂN-DIỀU. Trịnh Căn và Ngự đề Thuận hòa doanh bách vịnh, *78*, 181-198.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

TÂN-VIỆT-ĐIỀU. Kỳ thoại về bang giao và nghi lễ giao hiếu của nước Việt thời xưa, *75*, 1232-1233.

TRỊNH-NGUYỄN

BỬU-CẦM. Hai bức thơ chữ Nôm mở màn cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, *85*, 1387-1393.

TRỌNG LỰC

THANH-TÂM. Quán tính, trọng lực, dẫn lực, *72*, 870-878.

TRÚC LÂM THẤT HIỀN

HẢI-ÂU-TỬ. Trúc lâm thất hiền, *8-9/1965*, 1311-1314.

TRUYỀN ĐĂNG (NÚI)

NGUYỄN-BÁ-THẾ. Núi Truyền đăng (Đội đèn), *74*, 1095.

TRƯƠNG-LƯƠNG

TÂN-PHƯƠNG. Trương-Lương (thơ), *86*, 1610.

TRƯƠNG MINH

TRƯƠNG-BÁ-PHÁT. Viếng đền thờ và mộ phần Trương Minh ở Gò-vấp, *83*, 1029-1032 ; *84*, 1185-1193.

TRƯƠNG-QUYỀN

TRẦN-KIM-ĐẠT. Cuộc kháng chiến Trương Quyền, *70*, 435-442.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

NGUYỄN-HƯƠNG. Pétrus Trương-Vĩnh-Ký (1837-1898), *12/1965*, 1709-1737.

TRƯỜNG-HẬN CA

BẠCH-CƯ-DỊ. Trường-hận ca (thơ), Thạch Phương-Linh Từ dịch; Howard S. Levy Anh dịch, *4/1964*, 457-464.

TRƯỜNG QUỐC-GIA NGHĨA-TỬ

Tổng-Thống khánh thành Trường Quốc-Gia Nghĩa-tử, *85*, 1479-1487.

TRƯỜNG QUỐC-HỌC

TRẦN-KINH (AN-ĐỊNH). Kỷ niệm đệ lục thập chu niên Trường Quốc-học Huế (thành lập năm 1896), *68*, 89 90 ; *69*, 274-275.

TRƯỜNG VIỄN-ĐÔNG BÁC CỔ

Việt-Nam và Pháp trao đổi công hàm, chấm dứt các hoạt-động của Trường Viễn-đông Bác-cổ, *82*, 922.

U

UPANISHAD

LÊ-XUÂN KHOA. Triết-học Áo nghĩa thư (Upanishad), *1/1966*, 150-162.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Cái gì là « ta » hay « ta » là cái gì ? *79*, 343-350.

UNESCO-VIETNAM

NGUYỄN - ĐÌNH - HÒA. Activities of the Vietnam National Commission for UNESCO, *2-3/1964*, 351-356.

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Diễn-văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục Trưởng Phái-đoàn Việt-Nam tại khóa 12 Đại hội-đồng UNESCO chiều ngày thứ hai 19-11-1962, *75*, 1195-1198. (Nguyên tác Pháp-văn trang 1293-1296).

NGUYỄN-QUANG-TRÌNH. Discours de S. E. Nguyễn-Quang-Trình, Ministre de l'Education Nationale du Vietnam, chef de la délégation Vietnam, devant l'Assemblée Générale de l'UNESCO le 19-11-1962, *75*, 1293-1296.

SOCHOR (EUGENE). A new book at UNESCO, *5-6/1964*, 686 691.

Thành phần Ủy-hội UNESCO Việt-Nam, *5-6/1964*, 670.

Việt-Nam tham dự hội nghị địa-phương kỳ thứ 4 của các Ủy-hội Quốc-gia UNESCO Á-châu tại Vọng-các, *2-3/1964*, 328-329.

Unesco et l'Asie. *1/1964*, 163-168.

ỦY-BAN ĐIỂN-CHẾ VĂN-TỰ

Thành lập Ủy-ban Điển-chế văn-tự, *1-2/1967*, 120-121.

ỦY-BAN HÀNH-PHÁP TRUNG-ƯƠNG

NGUYỄN-CAO-KỲ. Tuyên cáo của Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương (19-6-1965), *6/1965*, XI-XIX.

ỦY-BAN LÃNH-ĐẠO QUỐC-GIA

NGUYỄN-VĂN-THIỆU. Hiệu-triệu của Trung-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia (14-6-1965), *6/1965*, VII-IX.

ƯỚC-PHÁP

Ước-pháp ngày 19-6-1965, *6/1965*, I-V.

V

VĂN CHƯƠNG

ĐÔNG HỒ. Thiện vị, đạo vị, thi vị trong văn chương Việt Nam, *7/1964*, 715-739.

HUY-LỰC. Văn-chương bình-dân và văn-chương bác học, *88*, 1915-1919.

NGUYỄN-SĨ-TẾ. Khía cạnh xã-hội của văn-chương, *1 2/1967*, 11-14.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG. Dự phóng làm văn, *83*, 975-987 ; *84*, 1161-1172.

VĂN HÓA

Chính sách văn-hóa giáo dục. Diễn văn của BS. Nguyễn-Lưu-Viên, Phó Chủ-Tịch Đặc trách Văn-Hóa Xã-Hội đọc trong cuộc họp báo ngày 27-7-1966 của Nội-Các Chiến Tranh, *1/1966*, I-XI.

ĐOÀN-VĂN-AN. Văn-hóa Nhật-bản ở thời cận-đại và hiện đại, *79*, 417-424 ; *80*, 585-590.

LÊ-THANH-QUẾ. Thử đặt lại vấn đề Văn-hóa dân tộc, *4-5/1966*, 391-400.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC. Văn-hóa đình làng với truyền thống dân-tộc Việt-Nam, *12/1965*, 1739-1767.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Phát-triển Văn hóa Việt, *87*, 1679 1689 ; *88*, 1869-1883 ; *1/1964*, 7-25.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Vấn-đề văn-hóa dân-tộc, *83*, 995 1004.

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH. Xây dựng và phát triển văn-hóa giáo-dục, *6/1965*, 971-981.

NGUYỄN-SỸ-TẾ. Luận về văn-hóa, *3-4/1967*, 157-160.

SHIH-HSIANG CHEN. Cảm tưởng về văn-hóa Trung-quốc, *79*, 435-41.

THẠCH-ẨN. Khóa hội-thảo về nền văn-hóa Hoa-kỳ tại Đà-lạt, *71*, 611-612.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM. Introduction à l'histoire et à la culture du Việt-Nam, *75*, 1312-1319.

VÕ LANG. Văn-hóa Nhật-bản qua các thời đại, *8/1964*, 978-992.

VĂN-HỌC NGOẠI QUỐC, XEM ; — BẠCH CƯ DỊ — BAUDELAIRE — CHEKOV — ĐỖ PHỦ — IRVING — LƯ ĐỒNG — LÝ-BẠCH — MAUGHAM — MAURIAC — MOLNAR — STAFFORD — TÔ ĐÔNG PHA — THẨM THUYỀN KỲ — TRƯƠNG LƯƠNG — TRƯƠNG NHƯỢC HƯ — VERLAINE

VĂN-HỌC VIỆT

ĐÔNG HỒ. Khái niệm về tính cách đặc thù của văn học miền Nam *12/1964*, 1633-1642.

PHẠM VĂN DIÊU. Đại cương văn học triều Nguyễn, *76*, 1345-1354.

PHẠM VĂN DIÊU. 200 năm văn học nhà Lý, *8-9/1965*, 1229-1244; *12/1965*, 1795-1829 ; *1/1966*. 1-38.

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. La littérature vietnamienne, *76*, 1423-1431.

VĂN-HỌC VIỆT : PHÚ

PHAM HUY TOẠI. Phú đắc : Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây? *8/1964*, 974.

TRƯƠNG ANH MẪN. Phú đắc : Đau lòng tử biệt sinh ly, *74*, 1110.

TRẦN KÍNH. Phú đắc : Đau lòng ăn trái khổ qua, *85*, 1440.

AN-ĐÌNH. Phú đắc : Ham giàu đã thấy giàu chưa..., 71, 604
PHẠM-HUY-TOẠI. Phú đắc : Nhiễu điều phủ lấy giá gương.. 70, 549.
HOÀI-QUANG. Phú đắc : Nhiễu điều . . . , 7/1964, 789.
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM. Phu đắc : Nhiễu điều . . . , 4/1964. 452.

VĂN-HỌC VIỆT-NAM : THƠ

An ủi bạn trong cơn tai biến. HUỲNH KHINH, 8/1964 976.
Anh-hùng. NGUYỄN-NAM-CHI, 1/1964, 86.
Anh-hùng. PHẠM-HUY-TOẠI 1/1964, 86.
Anh-hùng. VŨ-HUY-CHIỀU, 1/1964. 86
Anh-hùng (Trần ai đáng mặt — những ai). HOÀI QUANG, 1/1964 94.
Anh hùng đất nước. HUỲNH-KHINH, 8-9/1965, 1036.
Anh-hùng đất nước. HƯNG-VIỆT, 80, 579.
Anh-hùng đất nước, PHẠM-HUY-TOẠI, 76, 1369.
Âu yếm. TUỆ-MAI, 5 6/1974, 621.
Bạch-Linh-Hoa. THẠCH-PHƯƠNG-LINH, 9/1964. 1194.
Bài thơ nhân loại. ĐÔNG-HỒ, 83, I.
Bài thơ vận « Uyên ». TRỌNG-NHẬT, 6/1965, 982.
Bãi bể chiều tà. NÀNG OANH, 5/1965, 811.
Ban mai. TƯỜNG-VÂN. 10/1964, 1376.
Bệnh trung tùy bút. AN-ĐÌNH, 72, 782.
Bệnh trung thiền định. HỒNG-THIẾT. Di-Sơn sao lục, 69, 272.
Buổi chiều đứng bờ đê. TUYẾT-HUY, 74, 1110.
Bút duyên. TUỆ-MAI, 8/1964. 970.
Bước vu quy. BẠCH-LĂNG, 7/1964, 791-792.

Cách biệt. QUYÊN-QUYÊN, 1/1965, 130.
Cái diều. ĐÔNG-XUYÊN, 83, 1039.
Cái gương. PHẠM-HUY-TOẠI, 71, 600.
Cái quạt giấy. ĐÔNG-MINH, 70, 465.
Cảm đề. HỒNG-THIÊN, 79, 414.
Cảm hoài. PHẠM-HUY-TOẠI, 80, 577.
Cảm hoài. PHẠM-HUY-TOẠI, 83, 1040.
Cảm hứng. TRƯƠNG-ANH-MẪN, 80, 576.
Cảm khái. ĐOÀN-THÊM, 77, 71.
Cảm tác. HẢI-ÂU-TỬ, 76, 1371.
Cảm tác. HỒNG-THIÊN, 75, 1243.
Cảm tác. VŨ-HUY-CHIỀU, 83. 1034.
Canh khuya thân gái dặm trường. VỌNG-CHI, 69, 271.
Cảnh thiếp miền Trung. HUỲNH-KHINH, 6/1965, 986.
Cảnh nhàn. THANH-SƠN, 69. 269.
Câu cá (Vịnh —), TAM-XUYÊN, 85, 1443.
Cô đơn. BẠCH-LĂNG, 5-6/1964, 620.
Cô gái cắt cỏ. VŨ-HUY-CHIỀU, 84, 1230.
Cô gánh nước đêm. BẠCH-LĂNG CƯ-SĨ, 72, 781.
Cờ tướng (Đánh —). ÁI-LIÊN, 78, 222.
Cờ tướng (Đánh —). TAM-XUYÊN, 78, 222.
Cờ tướng (Nghệ thuật —). AN-ĐÌNH, 70, 465.
Còn một nước cờ. LÊ-VĂN-CHÍNH, 87, 1753.
Công dã-tràng. BẠCH-LĂNG, 80, 581.
Cuốc kêu. ĐÔNG-XUYÊN, 85, 1434.
Cười. NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM, 87, 1757.

Cười. PHẠM-HUY-TOẠI, *86*, 1599.
Cười. THANH-MAI, *85*, 1440.
Cười mình. ĐÔNG-HẢI, *86*, 1602.
Cuồng ngâm. THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *8/1964*, 966-967.
Cung sầu. UYÊN-NGUYÊN, *9/1964*, 1195.
Cuối xuân. ĐAN-QUẾ, *1/1966*, 129.
Chạnh nỗi lòng. BẠCH-LĂNG, *78*, 216.
Chào cờ. ĐÔNG-XUYÊN, *79*, 409.
Chân linh. VÔ-DANH, *5/1965*, 806.
Chết. TRẦN-VĂN-THƯỢC, *76*, 1370.
Chị gánh nước té. THƯỜNG-TIẾN, *70*, 463.
Chỉ một bài thơ. TRỌNG-NHẬT.

[CHIẾN SĨ VÀ CHIẾN TRANH]

BẠCH-LĂNG. Đêm lịch sử, *88*, 1928.
BẠCH-LĂNG. Mơ trăng và chiến sĩ, *1/1964*, 93.
BĂNG-TÂM. Xuân chiến thắng, *2-3/1964*, 261.
BĂNG-PHƯƠNG. Chiến sĩ chiều Trần, *88*, 1931-1933.
ĐẠM NGUYÊN. Tặng vị sĩ-quan quê vùng sông Đà núi Tản lỡ đi Đà-lạt, *10/1964*, 1378.
HẢI-ÂU-TỬ. Tặng chiến sĩ, *12/1965*, 1869.
HỒNG-THIÊN. Tiễn người đi hành quân, *82*, 859.
HỒNG-THIÊN. Xuân lòng chiến sĩ, *68*, 78.
HY-NHAN. Xuân chiến đấu, *69*, 263.
MẠC-QUAN-HUYỄN. Nhạc mùa chiến thắng, *10/1964*, 1377.
PHẠM-HUY-TOẠI. Chiến sĩ anh-hùng, *68*, 74.
PHẠM HUY-TOẠI. Tiễn chồng tòng chinh, *68*, 75.

PHẠM-HUY-TOẠI. Chiến đấu để giữ nền độc-lập, *87*, 1752.
PHẠM-XUÂN-ĐỘ. Xuân chiến thắng, *2-3/1964*, 264.
SƠN-MAI. Chiến sĩ trông trăng cảm tác, *74*, 1107.
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM. Xuân chiến đấu, *69*, 263.
TUỆ-MAI. Khi giống nòi đương hận chiến tranh, *9/1964*, 1196.
TRẦN THỊ THANH-TÂM. Xuân chiến đấu, *69*, 268.
VŨ-HUYỀN-DƯ. Xuân chiến đấu, *83*, 1043.
Chiều (Tiếng —). NGỌC-TRAI, *6/1965*, 987.
Chiều. PHƯƠNG-ĐÀI, *84*, 1231.
Chiều hôm. TẠ-HUYỀN-SƠN, *9/1964*, 1197.
Chiều tà cảm tác. HỒNG-THIÊN, *76*, 1374.
Chiều thu. TRƯỜNG-ANH-MẪN, *85*, 1431.
Chiều về thôn dã. ĐẠM-NGUYÊN, *70*, 464.
Chinh-phụ thán, Xuân, Hạ. THƯỜNG-TIẾN, *71*, 608.
Chinh phụ thán, Thu, Đông. THƯỜNG TIẾN, *73*, 937.
Chinh phụ trông trăng cảm tác, *74*, 1107.
Chốc đã mười năm. BĂNG-TÂM, *2-3/1964*, 259.
Chữ viết dòng đôi. THẠCH-ÂN, *88*, 1929.
Chúc thọ (mừng mẹ 70 tuổi). TRƯỜNG-SANH, *75*, 1245.
Chung quanh vẫn đất nước nhà. VŨ-HUY-CHIỀU, *86*, 1603
Chung vui. THẠCH-ÂN, *76*, 1373.
Chuyến xe đêm. LÊ-HOÀNG, *1-2/1967*, 78.
Dạo thuyền. THU-NHI, *11/1964*, 1563.
Dấu chân đi vắng. TRẦN-HUIỀN-ÂN, *3-4/1967*, 270-271.
Dòng chữ. BÙI-THẠCH-ÂN, *77*, 74.
Dòng vô mệnh. TRỌNG NHẬT, *1/1965*, 118.

Dư ba. TRỌNG-NHẬT, 5/1965, 810.
Đạm Hương. THẠCH-ÂN, 87, 1759.
Đàn bầu. Á-NAM, 72, 780.
Đầu năm hái lộc. HY-NHAN, 68, 84.
Đầu năm mua lịch. ĐÔNG-XUYÊN. 76, 1374.
Đề ảnh. AN-ĐÌNH, 75, 1242.
Đề cây bút. HỒNG-THIÊN NỮ SĨ, 69, 266.
Đêm đọc sách. ĐÔNG-XUYÊN, 69, 265.
Đêm đông đọc sách, ĐÔNG-HẢI, 88, 1935.
Đêm không ngủ. Á-NAM, 79. 4·2.
Đêm không ngủ. VŨ-HUY-CHIỀU, 85, 1432.
Đêm nghe mưa. BẠCH LĂNG, 7/1965, 1163.
Đêm rượu nguyệt. THÁI BẠCH, 69, 276.
Đêm tháng mười. NGUYỄN-VĂN-HÀM, 86, 1605.
Đêm Thất tịch. NGƯ-XUYÊN, 73, 933.
Đêm Thất tịch. ĐÔNG-XUYÊN, 73, 933.
Đêm thu nghe đàn. THẠCH-ÂN, 74, 1104.
Đêm thu nghe sáng. MINH-HIỀN, 11/1964, 1566.
Đêm trăng trên đồi thông. ĐẠM-NGUYÊN, 69, 270.
Đêm trên quê hương. MẾHUNG, 3-4/1967, 274.
Đêm trường nhớ bạn. THƯỜNG-TIÊN, 82, 858.
Đến bao giờ. TUỆ-MAI. 7/1964, 790.
Đi rừng. BÙI-THẠCH-ÂN. 84, 1229.
Đi tầu bay trở về Huế. QUỲ-ƯU, 74, 1108.
Đi thuyền bể. ĐÔNG-A-THỊ, 82 855.
Đi thuyền bị mưa đêm. THƯỜNG-TIÊN, 85, 1442.

Điệp khúc thứ nhất UYÊN-NGUYÊN, 12/1964, 1725.
Đò trăng. LÊ-VĂN-CHÍNH, 81, 725.
Đoan trang. VÂN-KHANH, 2-3/1964, 262.
Đoản ca đau thương UYÊN-NGUYÊN, 10/1964, 1384.
Đoản ca tình yêu. UYÊN NGUYÊN, 2/1965, 284.
Đôi bờ. TAM-CHI, 69, 266.
Đời (Mầu —), CAO-TIÊU, 85, 1440.
Đời sống mới. PHẠM-HUY-TOẠI, 70, 465.
Đợi chờ. BẠCH-LĂNG, 75, 1234.
Đợi chờ. THẠCH-ÂN, 84, 1233.
Đơn sơ. TUỆ-MAI, 10/1964, 1380.
Đông cảm. PHẠM HUY-TOẠI, 76, 1371.
Đông cảm. PHAN-VĂN-HY, 76, 1371.
Đông về. BĂNG-TÂM, 12/1964, 1723.
Đường khuya. ĐAN-QUẾ, 83, 1037.
Đường rừng. TUYẾT-HUY, 74, 1110.
Gác nhỏ. THẠCH-ÂN, 75, 1240.
Gặp bạn cũ. THANH SƠN, 96, 270.
Gió. ĐÔNG XUYÊN, 87, 1751.
Gió (Vịnh—). ĐẠM-NGUYÊN, 1/1966, 130.
Giới quân-sĩ ca (NGUYỄN-HỮU-TẠO), 85, 1438-1439.
Gởi cố-hương (ĐOÀN-BẮC-TIẾN), 7/1965, 1165.
Gợi nhớ mong (BẠCH-LĂNG), 82, 859.
Giao thần (TRỌNG-NHẬT), 7/1965, 1161.
Gõ nhịp tuổi đời (NGỌC-TRAI), 7/1965, 1163.
Gửi bạn, 5/1965, 806.

Hai ta (LÊ-HOÀNG), *1-2/1967*, 76.
Hai thế hệ (ĐAN-QUẾ PHÙNG-ĐÌNH LIỄN), *1/1966*, 131.
Hải hồ cất bước (BẠCH-LĂNG), *79*, 413.
Hàn nho tự thán (PHÙNG-BÁ-KHANH), *8-9/1965*, 1307.
Hận cung hồ (BẠCH-LĂNG), *12/1964*, 1724.
Hận Thiên-thai (TRÚC-TIÊN NỮ-SĨ), *76*, 1378.
Hạnh-phước gia-đình (HUỲNH-THỊ-HẠI), *8-9/1965*, 1307.
Hè (ĐÔNG-XUYÊN), *84*, 1233.
Hồ lặng đêm trăng (THƯỜNG TIÊN), *69*, 269.
Hoa (Bạch-chi —), (THẠCH-ÂN), *68*, 85.
Hoa (Đóa — cô độc), THƯỜNG-TIÊN, *76*, 1373.
Hoa (Khách yêu —), THƯỜNG-TIÊN, *72*, 784.
Hoa (Vịnh — cúc trắng), TRƯƠNG-ANH-MẪN), *73*, 939.
Hoa (Vịnh — hải-đường), *79*, 411.
Hoa lan (Vịnh—), HỒNG-THIÊN NỮ SĨ, *70*, 464.
Hoa (Vịnh — phù dung giả), PHẠM HUY-TOẠI, *77*, 76.
Hoa gạo, TUYẾT-NGA, *80*, 576.
Hoa giả, ĐÔNG-XUYÊN, *84*, 1235.
Hoa giả, THANH-TÙNG, *70*, 462.
Hoa nói, THẤT-TIỀU MUỘI, *5 6/1964*, 574-581.
Hoa rơi, TRƯƠNG ANH-MẪN, *83*, 1042.
Hoa thế hệ, GIÁC TÁNH ĐOÀN, *10/1964*, 1379
Hoa thủy tiên, HỒNG-THIÊN, *80* 581.
Họa, TRỌNG-NHẬT, *2/1965*, 287.
Họa (Mừng gặp bạn), AN-ĐÌNH, *8/1964*, 975.
Họa thơ Đ.T., ĐINH-HÙNG, *77*, 73.
Họa thơ Đ.T., ĐÔNG-HỒ, *77*, 73.
Họa thơ Đ.T., LÃNG-NHÂN, *77*, 74.

Họa thơ Đ.T., THẤT-TIỀU MUỘI, *77*, 73.
Họa thơ Đ.T., TRẦN ĐÌNH-KHẢI, *77*, 72.
Họa vận, BẠCH LĂNG, *11/1964*, 1566.
Họa vận bài thơ Thất thập tự trào của Ái-Nam tiên-sinh, MAI-ĐÌNH, *81*, 722.
Hoang mang, THẠCH-ÂN, *85*, 1433.
Hoang mang, TRỌNG-NHẬT, *7/1965*, 1161.
Hoang vu, TRỌNG NHẬT, *7/1965*, 1161.
Hỏi ai, TRƯƠNG ANH MẪN, *70*, 463.
Hồi hưu, cảm tác, BẢO-MỸ, *79*, 413.
Hội ngâm tại nhà Kính-Chi tiên sinh, NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM, *10/1964*, 1376.
Hồn mở đại dương, CAO-TIÊU, *11/1964*, 1560-1561.
Hồn thơ, PHẠM HUY-TOẠI, *83*, 1033.
Hơn một lần đi, HÀ-MỴ LINH-QUYÊN, *1/1965*, 126,
Hư không, TRỌNG NHẬT, *6/1965*, 982.
Hư không, *86*, 1601.
Hương, ĐÔNG-XUYÊN, *70*, 462;
Hương tình đất nước, MẠC-QUANG-HUYỀN, *1/1965*, 128.
Kiếp sau, THƯỜNG-TIÊN, *72*, 784.
Kiếp sau, THƯỜNG-TIÊN, *80*, 581.
Kiếp tằm, HẢI ÂU-TỬ, *85*, 1432,
Kỳ anh cứu quốc, PHẠM-HUY-TOẠI, *69*, 261.
Kỷ-niệm chín năm cách-mạng quốc-gia, MAI-ĐÌNH, *83*, 1034.
Khai bút năm Giáp-thìn, HUỲNH-KHINH, *2-3/1964*, 259.
Khai bút năm Nhâm-dần, TRƯƠNG ANH-MẪN, *68*, 81.
Khuyên con, THƯỜNG-TIÊN, *81*, 725.

Lạc hướng mây Tần, HOÀI PHƯƠNG, *6/1965*, 985.
Lạc loài, TAM-CHI, *8/1964*, 973.
Lạc loài, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *5-6/1964*, 623.
Lan (Vịnh —), VŨ-HUY-CHIỀU, *81*, 722.
Lầu tây cảm tác, BẠCH-LĂNG, *85*, 1437.
Liễu, BẠCH LĂNG, *2/1965*, 287.
Lòng thương người, PHẠM-XUÂN-HỘ, *8/1964*, 943-952.
Lời vợ nhắn chồng về theo chính nghĩa quốc-gia, PHƯƠNG LỄ, *74*, 1112-1113.
Lời xin, MẠC-QUAN-HUYỀN, *5/1965*, 809.
Lữ thứ, CAO-TIÊU, *5/1965*, 808.
Luân lạc, THẠCH-ÂN, *74*, 1104.
Lụt sập cửa Chánh Tây, AN-ĐÌNH, *76*, 1373.
Lụt (Nước —), HUỲNH-KHINH, *1/1965*, 127.
Lụt (Vịnh bão và — tàn phá hai tỉnh Quảng-trị và Thừa-thiên tháng 9 năm 1962), QUỲ-ƯU, *75*, 1240.
Ly khai, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *9/1964*, 1191.
Mai, ĐÔNG-XUYÊN, *1/1965*, 123.
Mai nở muộn, THANH-TÂM, *78*, 219
Mai (Hỏi —), DƯƠNG-THIỀU-CƯƠNG, sao lục, *80*, 582 583
Mai (Mùa — nở), THÁI-BẠCH, *68*, 82.
Mai (Tâm sự trăm năm với cội — già), ĐÔNG-HỒ, *1/1965*, 71-77.
Mắt giai nhân, UYÊN-NGUYÊN, *9/1964*, 1194.
Mặt trời mùa đông, UYÊN-NGUYÊN, *8/1964*, 969.
Mầu quê hương, TRẦN-HUIỀN-ÂN, *3-4/1967*, 271-273.
Mầu tím hương thơ, THẠCH-ÂN, *82*, 856.
Mấy vần tức sự, TRẦN-CÔNG CHÍNH, *87*, 1756.

Miền Trung đau thương, VÂN-PHIÊU, *12/1964*, 1715-1519.
Mõ (Vịnh cái —), HẢI-ÂU-TỬ, *81*, 726.
Mõ (Vịnh cái —), QUỲ-ƯU, *78*, 221.
Mỗi bước xuân qua, THẦN-LIÊN, *68*, 83.
Mộng kiến Như-lai, ĐỨC-HÒA, *68*, 86.
Một tấm lòng, BẠCH LĂNG, *85*, 1442.
Một tấm lòng, ĐÔNG-HẢI, *85*, 1442.
Mưa (Mừng —), ĐÔNG-XUYÊN, *82*, 853.
Mưa, HỒNG-THIÊN, *76*, 1374.
Mưa chiều, TẾ-NHỊ, *8/1964*, 974.
Mưa hè, HOÀNG-XUÂN-VỊNH, *84*, 1236.
Mưa Sài-gòn, THẾ-TƯỜNG, *10/1964*, 1381.
Mưa (Trận — rào), THANH-TÙNG, *83*, 1041,
Mưa (Trông —), ĐAN-QUẾ, *12/1965*, 1871.
Mưa (Trông —), *12/1965*, 1871.
Mừng cách mạng thành công, ĐÔNG-HẢI, *1/1964*, 88.
Mừng cách mạng thành công, QUỲ-ƯU, *88*, 1926.
Mừng gặp bạn, ĐẠM-NGUYÊN, *8/1964*, 975.
Mừng nước tiến bộ mong dân tự cường, PHẠM-HUY-TOẠI, *88*, 1925.
Mừng quân nhân cách mạng thành công, HỒNG-THIÊN, *87*, 1753.
Mười năm, NGUYỄN-VĂN-HÀM, *81*, 727.
Năm mới chúc bạn, VŨ-LAN-ĐÌNH, *68*, 83.
Niềm thương, THẾ-NGHIỆP, *8/1964* 971.
Nói ngang làng ghét, AN-ĐÌNH, *73*, 935.
Nói ngang làng ghét, THANH-TÙNG, *84*, 1233.

Nổi gió, HOÀI-QUANG, *8-9/1965*, 1310.
Non nước chiều hôm, BẠCH-LĂNG, *5/1965*, 811.
Núi, HẢI-ÂU-TỬ, *87*, 1758.
Núi Non-bộ, THẠCH-SƠN, *82*, 858.
Nước qui hơn vàng, HUỲNH-KHINH, *1/1966*, 129.
Nước tôi HÀ-MY LINH-QUYÊN, *8/1964*, 977.
Ngã tư muôn thuở, HIỀN-THANH, *4/1964*, 454.
Ngày mai trời lại sáng, TAM-CHI, *1/1965*, 126.
Ngày xuân trông về quê hương, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *7/1964*, 793.

Ngâm chơi, TRƯƠNG-ANH-MẪN, *69*, 272.
Ngân hàng máu, TRẦN-VĂN-BẰNG, *88*, 1927.
Ngâu, ĐÔNG-MINH, *85*, 1433.
Ngẫu cảm, ĐÔNG-MINH, *83*, 1037.
Ngẫu cảm, ĐÔNG-MINH, *85*, 1436.
Ngẫu cảm, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, *86*, 1604 ; *88*, 1930.
Ngẫu hứng, NGUYỄN-NĂNG-LỰ, *74*, 1107.
Ngẫu ngâm, TRƯƠNG-ANH-MẪN *70*, 460.
Ngẫu ngâm, I-II, TRƯƠNG-ANH-MẪN, *71*. 601.
Người gánh nước, THƯỜNG-TIÊN, *69*, 267.
Người nữ hoa tiêu, VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, *1/1965*, 119.
Nguyên dạ cố-hương tâm, ĐÔNG-HỒ, *78*, 217.
Nghe chuông sớm, ĐÔNG-XUYÊN, *88*, 1934.
Nghèo, THƯỜNG-TIÊN, *75*, 1243.
Nghĩ đời, TRƯƠNG-ANH-MẪN, *8/1964*, 976.
Nhâm dần khai bút, BẢO-MỸ, *68*, 88.

Nhâm dần Nguyên-đán hữu cảm, THỦY-THIÊN (NGÔ-BẰNG-GIỰC), *68*, 76.

Nhắn bạn đường xa, HƯNG-VIỆT *69*, 272.
Nhắn bạn tu tại gia, HẢI-ÂU-TỬ, *71*, 605.
Nhớ ai, Á-NAM, *76*, 1372.
Nhớ bạn, PHAN-VĂN-HY, *74*, 1103.
Nhớ bạn thi hào, PHẠM-HUY-TOẠI, *72*, 782.
Nhớ một bóng thôi, BẠCH-LĂNG *81*. 724.
Nhớ người thân ở phương xa, THƯỜNG-TIÊN, *88* 1928.
Nhớ người xa, ĐÔNG-MINH, *87*, 1757.
Nhớ người xa, HOÀI-QUANG, *87*, 1759.
Nhớ người xa, PHẠM-HUY-TOẠI, *2-3/1964*, 257.
Nhớ nhau, THẾ-TƯỜNG, *2-3/1964*, 263.
Nhớ phút say sưa, TRẦN-VĂN-BẰNG, *12/1964*, 1724.
Nhớ vườn thơ, ĐAN-QUẾ, *11/1964*, 1562.
Những nẻo đường dân-tộc, *4 5/1966*, 451-456.
Ở nhà quê, Á-NAM, *70*, 460.
Ở nhà quê, HẢI-ÂU-TỬ, *73*, 936.
Ôn lại ngày qua, TRẦN-LIÊN, *69*, 266.
Phải..., TRƯƠNG-ANH-MẪN, *74*, 1108.
Phong-vũ giao thần, BÙI-THẠCH-ẨN, *83*, 1035.
Phụng đáp họa (Mừng gặp bạn), HUỲNH-KHINH *8/1964*, 975.
Qua hồ sen, HỒNG-THIÊN NỮ-SĨ, *71*, 603.
Quả dừa (Vịnh —), ĐÔNG-THANH, *83*, 1039.
Quý-mão thanh-bình, BÙI-THẠNH-ẨN. *77*, 69.
Quỳnh-dao (Xuân —), TUỆ-MAI, *2-3/1964* 262

Ra khơi, HÀ MY-LINH-QUYÊN, *11/1964*, 1565.
Sáng chủ-nhật, THẠCH-ÂN, *70*, 464.
Sao anh không về, MẠC-QUAN-HUYỀN, *7/1965*, 1164.
Sao khuê, UYÊN-NGUYÊN, *8/1964*, 968.
Sáu mươi, ĐÔNG-HỒ, *6/1965*, 982.
Say trăng, BẠCH-LĂNG, *6/1965*, 983.
Sen Nhật-bản, PHƯƠNG-LÝ, *83*, 1039.
Sen trắng trong hồ, ĐÔNG-XUYÊN, *72*, 781.
Sen (Bông hoa —), Á-NAM, *70*, 460.
Sen (Bông hoa —), HẢI-ÂU-TỬ, *72*, 780.
Sen (Hồ —), ĐẠM-NGUYÊN, *83*, 1042.
Sen (Thưởng —), LỘC-MINH, *82*, 860.
Sen (Vịnh hoa —), TRẦN-VĂN-THƯỢC, *82*, 857.
Sen (Vịnh —), PHẠM-HUY-TOẠI, *81*, 721.
Sen (Vịnh —), ĐÔNG-XUYÊN, *81*, 722.
Sĩ khả bách vi, ĐOÀN-PHONG, *68*, 76.
Sơ-dương cảm tác, MAI-ĐÌNH, *2-3/1964*, 263.
Sông (Vịnh —), HẢI-ÂU-TỬ, *85*, 1437.
Sống, TRẦN-VĂN-THƯỢC, *76*, 1370.
Sống lâu, TRẦN-VĂN-THƯỢC, *1/1964*, 91-92.
Suy tưởng, CAO-TIÊU, *8/1964*, 970.
Tặng người trong gương, VŨ-HUY-CHIỀU, *82*, 854.
Tạp thi, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, *7/1964*, 793.
Tặng bạn, ĐÔNG-MINH, *86*, 1605.
Tắt đèn, ĐAN-QUẾ PHÙNG-ĐÌNH-LIỄN, *80*, 580.
Tiễn, THẠCH-ÂN, *87*, 1754.

Tiễn bạn thơ về xuân thành, HOÀI-QUANG, *72*, 783.
Tiếng lòng, HƯNG-VIỆT, *79*, 415.
Tiếng lòng, PHAN-VĂN-HY, *80*, 578.
Tiêu sầu, TRƯƠNG-ANH-MẪN, *76*, 1372.
Tình dân nước. HUỲNH-KHINH, *1/1966*, 129.
Tình hận, M.L., *11/1964*, 1563.
Tình non nước, HOÀI-QUANG, *11/1964*, 1562.
Tính sổ cuộc đời, LÊ-VĂN-TẤT, *68*, 83.
Tỉnh giấc, TRƯƠNG-ANH-MẪN, *78*, 222.
Tình say, THẦN-LIÊN, *73*, 942.
Tình thế kỷ, THÁI-VĂN, *12/1964*, 1720.
Tôi đã gặp, NGUYỄN-DUY-KHÁC, *87*, 1761.
Tùy văn tức cảnh, AN-ĐÌNH, *71*, 604.
Tự-do, LÊ-XUÂN-GIÁO, *8/1964*, 974.
Tự nghĩ, LÊ-XUÂN-GIÁO, *1/1965*, 128.
Tự thọ, MAI-ĐÌNH, *84*, 1232.
Tự thọ, SƠN-MAI, *84*, 1232.
Tùng (Cây —), PHẠM-HUY-TOẠI, *78*, 218.
Tùng (Cây —), SƠN-MAI, *76*, 1375.
Tùng (Cây —), TRẦN-VĂN-THƯỢC, *78*, 218.
Tùng (Vịnh —), HẢI-ÂU-TỬ, *82*, 859.
Tùng (Vịnh —), PHAN-VĂN-HY, *78*, 215,
Tượng thần tự-do, TRẦN-VĂN-BẢNG, *87*, 1752.
Tham vọng. UYÊN-NGUYÊN, *6/1965*, 983.
Thăm vườn nhà ở thôn quê, CAO-THỊ NGỌC-ANH, *86*, 1600.
Thanh Hoa tiết-phụ hành, VŨ - HUY - CHIỀU (VIỆT - NHÂN), *88*, 1930.

Thành phố, NGUYỄN-VĂN-HÀM, *82*, 862.
Tháng ba, ĐÔNG-XUYÊN, *80*, 580.
Thân gái dặm trường, BẠCH-LĂNG, *73*, 938.
Thân gái dặm trường II, SƠN-MAI, *73*, 938.
Thân tăng ban tổ chức, HUỲNH-LIÊN, *5-6/1964*, 620.
Thất tịch, CAO-THỊ NGỌC-ANH, *85*, 1434.
Thất thập tự trào, Á-NAM, *78*, 216.
Thấy cảnh nhớ người, BẠCH-LĂNG, *84*, 1236.
Thấy cảnh nhớ người, THANH-PHONG, *84*, 1236.
Thấy tóc bạc cảm tác, HẢI-ÂU-TỬ, *68*, 77.
Thế sự, BẠCH-LĂNG, *1/1965*, 127.
Thế sự du du, HẢI-ÂU-TỬ, *84*, 1232.
Thiên cư ngẫu cảm, ĐẠM-NGUYÊN, *72*, 781.
Thơ đưa bạn, PHAN-VĂN-HY, *79*, 411.
Thơ gởi cho chồng, HỒNG-THIẾT NỮ-SĨ. Di-Sơn sao lục, *68* 87.
Thơ mộng, CAO-TIÊU, *86*, 1602.
Thơ và rượu, NGƯ-XUYÊN, *69*, 271.
Thơ và rượu, QUỲ-ƯU, *69*, 271.
Thợ vẽ truyền thần, VŨ-HUY-CHIỀU, *1/1965*, 89.
Thời cuộc cảm hoài, HUỲNH-KHINH, *6/1965*, 986.
Thu (Bước —), BẠCH LĂNG, *86*, 1601.
Thu (Đôi bờ — sớm), BÙI-THẠCH-ẨN, *86*, 1601.
Thu (Lời khách buồn —), PHAN-VĂN-HY, *73*, 932.
Thu (Một chiều — ấy), BĂNG-TÂM, *87*, 1755.
Thu (Mùa — thương nhớ), CAO-TIÊU, *9/1964*, 1192-1193.
Thu (Trung —), I-II, ĐÔNG-XUYÊN, *73*, 934.

Thu (Trung — năm Quý-mão), PHẠM-HUY-TOẠI, *86*, 1600.
Thu buồn nhớ bạn, HỒNG-THIÊN, *86*, 1604.
Thu cảm, NGƯ-XUYÊN, *74*, 1104.
Thu cảm, QUỲ ƯU, *73*, 933.
Thu cảm, TẢN-ĐÀ, *74*, 1103.
Thu hôm nay, PHƯƠNG-ĐÀI, *9/1964*, 1197.
Thu tâm diệp lạc, THẠCH-ẨN, *85*, 1433.
Thu tịch, BẠCH-LĂNG, *10/1964*, 1376.
Thu khúc, THẤT-TIỀU-MUỘI, *10/1964*, 1383.
Thu tứ, ĐẠM-NGUYÊN, *8-9/1965*, 1305.
Thu tứ, THUYẾT GIANG-PHU-TỬ, *8-9/1965*, 1305.
Thu vãn giang hành (Cuối thu chơi thuyền), ĐÔNG-XUYÊN. Giản-Chi dịch, *75*. 1244.
Thuật hoài, HỒNG-THIÊN, *81*, 724.
Thuật hoài, SƠN-MAI, *83*, 1038.
Thuyền chài neo giữa dòng sông, THƯƠNG-TIÊN, *84*, 1230.
Thuyền đánh cá, Á-NAM, *72*, 779.
Thuyền đánh cá, HẢI-ÂU-TỬ, *75*, 1240.
Thuyền trôi, DU-KHÁC, *81*, 726.
Thử thách, HẢI-ÂU-TỬ, *5-6/1964*, 622.
Thương nhau cùng giống cùng nòi hỡi ai ! HOÀI-QUANG, *8/1964*. 972.
Thương về miền Tây, THẠC-NHÂN, *2-3/1966*, 318-319.
Thương thọ cảm tác, THƯỜNG-TIÊN, *74*, 1108.
Trách đồng bạc, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, *87*, 1758.
Trăng chìm, MINH-HIỀN, *12/1964*, 1724.
Trăng sao mờ tỏ khuyết tròn bao thu ? ĐÔNG-HẢI, *87*, 1754.

Trăng thu, ĐÔNG-XUYÊN, *87*, 1754.
Trăng Tru-thu bị mờ, ĐÔNG-MINH, *73*, 934.
Trăng (Cảnh — thu), NGỌC-THỦY, *86*, 1607.
Trăng (Hai vần thơ—), ĐÔNG HỒ, *8/1964*, 965.
Trăng (Hoa—). CAO TIÊU, *1/1964*, 87-88.
Tranh (Đề bức— «Hồ phun nước»), *71*, 605.
Tranh (Vịnh bức—cây hồng), THƯỜNG-TIÊN, *78*, 218.
Trình diện, THẾ-TƯỜNG, *4/1964*, 453.
Trông giăng nhớ người thân, ĐẠM-NGUYÊN, *74*, 1111.
Trông trăng thu cảm hứng, TAM HÒA, *74*, 1109.
Trở lại, THANH-SƠN, *85*, 1439.
Trở lại vườn thơ, ĐAN-QUẾ, *1/1965*, 125.
Trời rạng đông, ĐÔNG-XUYÊN, *7/1964*, 789.
Trọn vẹn, THẾ-TƯỜNG, *11/1964*, 1567.
Trông giăng, PHẠM-HUY-TOẠI, *74* 1102 ; *75*, 1242.
Trông tìm, UYÊN-NGUYÊN, *11/1964*, 1564.
Trung-thu trăng mờ, BẠCH-LĂNG. *74*, 1105.
Trường dạ sầu, THƯỜNG-TIỀN, *74*, 1102.
Trước giờ tạo hóa, HỒNG THIẾT NỮ SĨ. Di Sơn sao lục, *87*, 88.
Vào đêm nguyên tiêu. ĐAN QUẾ PHÙNG ĐÌNH LIỄN, *12/1965*, 1870.

Vấn nguyệt, CAO THỊ NGỌC ANH. *85*, 1434.
Viên đình thu cúc thịnh phát ngẫu thành (Cúc nở đầy vườn nầy thơ). DIÊN-AN. Đan-Quế dịch, *74*, 1111.
Viếng bạn làng thơ, HOÀI-QUANG, *83*, 1036.
Viếng bạn làng thơ, KÍNH-CHỈ, *84*, 1234.

Viếng bạn làng thơ, PHẠM HUY-TOẠI, *84*, 1234.
Viếng bạn làng thơ, NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM, *84*, 1234.
Viếng bạn làng thơ, TRẦN-VĂN-THƯỢC, *83*, 1036.
Viếng bạn làng thơ, VŨ HUY-CHIỀU, *83*, 1036.
Viếng quê, LÊ-QUANG-NHƠN, *79*, 416.
Vô đề, *5/1965*, 806.
Vợ khuyên chồng, ĐẠM-NGUYÊN, *73*, 935.
Vòm trời bất tận, UYÊN-NGUYÊN *1/1965*, 125.
Vu quy, TAM-CHI, *11/1964*, 1563.
Vùng đứng lên, VŨ-HUYỀN-DƯ, *81*, 725.
Xa xa nói với xanh xanh, HẢI-ÂU-TỬ, *87*, 1755.
Xe. The Vehicle, VŨ-ĐỨC-TRINH, *71* 606-607.
Xem hoa vườn nhà bạn, CAO THỊ NGOC ANH, *4/1964*, 452.
Xuân, HỒNG-THIÊN, *1/1964*, 85.
Xuân, HỒNG-THIÊN, *1/1965*, 124.
Xuân (Ba bài thơ — Quý-mão, của hội Cổ-học Huế, Hội Khổng-học Saigon, Hội Kỳ-lão Việt-Nam. [NGUYỄN HY THÍCH, VŨ LAN-ĐÌNH, TRẦN-PHAN-ĐAN], *78*, 199-204.
Xuân (Bến—), *1/1965*, 129.
Xuân (Chào – năm Ất-tị), QUẢNG-XUÂN. *1/1965*, 1-6.
Xuân (Ngày – gửi bạn), *68*, 85.
Xuân (Chiều—), *68*, 85.
Xuân (Đầu — lễ chùa cảm tác), *2-3/1964*, 261.
Xuân (Cảm hứng lúc — về), XUÂN-QUANG, *69*, 267.
Xuân (Cảm hứng lúc — đi), XUÂN-QUANG, *69*, 267.
Xuân (Hy-vọng chiều —), ĐINH-HÙNG, *77*, 77.
Xuân (Khai bút — Quý-mão), HUỲNH-KHINH, *77*, 70.

Xuân (Lại mừng —) ĐÔNG-XUYÊN, *1/1964*, 89.
Xuân (Mừng — Bính-ngọ), QUẢNG-XUÂN, *12/1965*, 1769-1778.
Xuân (Ngày — tự cảm), HỒNG-THIÊN, *78*, 216.
Xuân (Nhâm-dần — cảm tác), VŨ-LAN-ĐÌNH, *69*, 262.
Xuân (Nhẫn —), TRẦN-CÔNG-CHÍNH, *1/1964*, 85.
Xuân (Rượu mở —), VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG, *1-2/1967*, 74-76.
Xuân (Tâm sự ngày —), CAO-TIÊU, *2-3/1964*, 258.
Xuân (Trường — hành), ĐÔNG-HỒ, *12/1965*, 1872-1873.
Xuân cảm, BẠCH-LĂNG, *1/1965*, 127.
Xuân cảm, CAO-TIÊU, *1/1964*, 87.
Xuân cảm, ĐẠM-NGUYÊN, *1/1965*, 120.
Xuân cảm, ĐÔNG-XUYÊN, *8/1964*, 973.
Xuận của thi nhân, ĐAN-QUẾ, *79*, 416.
Xuân dạ sầu ngâm, LÊ-QUANG-NHƠN, *1/1964*, 90.
Xuận dân tộc, MẠC-QUAN-HUYỀN, *1/1965*, 123.
Xuân đi, ĐÔNG-XUYÊN, *5-6/1764*, 619.
Xuân Giáp-thìn, BĂNG-TÂM, *1/1964*, 91.
Xuận Giáp-thìn, ĐÔNG-XUYÊN, *1/1964*, 83.
Xuân hy-vọng, TRỌNG-NHẬT, *1/1965*, 118.
Xuân ly-hương, CHI-HOÀI-VÂN, *2/1965*, 285.
Xuân ly-hương, NGỌC-TRAI HỒ NGỌC XÀO, *12/1965*, 1874-1875.
Xuân mới, HỒNG-THIÊN NỮ-SĨ, *77*, 76.
Xuân núi rừng, NGUYỄN-HỮU-HỖ, *1/1965*, 90.
Xuân Nhâm-dần, ĐẠM-XUYÊN, *68*, 88.
Xuân Nhâm-dần tự thuật, AN-ĐÌNH, *68*, 77.
Xuân Nhâm-dần tự thuật, QUỲ-ƯU, *68*, 86.

Xuân Như-ý, TAM-NƯƠNG, *78*, 221.
Xuân Quý-mão, AN-ĐÌNH, *79* 413.
Xuân Quý-mão, PHƯƠNG-LÝ, *78*, 219.
Xuân Quý-mão, QUỲ-ƯU, *77*, 70.
Xuân tình thương, HẢI-ÂU-TỬ, *5/1965*, 810
Xuân tứ, I-II-III, THẠCH-ÂN, *79*, 410.
Xuân tha hương, VŨ-HUYỀN-DƯ, *78*, 410,
Xuân về, VŨ-HUYỀN-DƯ, *78*, 221.
Xuân về nhắn bạn, TÙNG-LÂM, *68*, 84.
Xuân ý, TRỌNG-NHẬT, *1/1965*, 118.
Xuân ý phương tâm, ĐÔNG-HỒ, *1/1965*, 127.
Xúc cảnh, ĐÔNG-MINH, *68*, 76.
Ý sầu, VŨ-HUYỀN-DƯ, *12/1964*, 1723.
Ý thiết thành, TUỆ-MAI, *2-3/1964* 260.

VĂN-HỌC VIỆT-NAM : TRUYỆN

Bắt cướp, NGUYỄN-HỮU-HỖ, *88*, 1911-1914.
Hai chị em, NGUYỄN-HỮU-HỖ, *87*, 1723-1725.

VĂN-KHỐ, *xem* THƯ-VIỆN VÀ VĂN-KHỐ

VĂN-MINH

HƯƠNG-GIANG. [THÁI-VĂN-KIỂM], Defense and illustration of Vietnamese civilization, *68*, 162-172.
TÂN-VIỆT-ĐIỀU. [THÁI-VĂN-KIỂM], Défense et illustration de la civilisation vietnamienne, *68*, 151-161.

VĂN NGHỆ

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Công tác văn-nghệ, *78*, 174-179.

VẦN-THẠCH

THANH-TÂM. Hai viên đá làm chấn động giới bác học, *70*, 484-494 ; *71*, 627-636.

VĂN-PHẨM

LĂNG-HỒ. Văn-phẩm và thời-đại của văn-phẩm, *1/1964*, 63-70.

VẬT-LÝ

NGUYỄN CHUNG-TÚ. Vật-lý ứng dụng, *5-6/1964*, 645-649.

VIỆN BẢO-TÀNG

Hai Viện Bảo-tàng Mỹ trao tặng 150 cổ-vật Việt-Nam cho Viện Bảo-tàng Quốc-Gia, *82*, 900-902, 889-894.

TSURUTA SOICHIRO. Vai trò của Viện Bảo-tàng trong công cuộc giáo-dục tráng-niên và thanh-niên, *82*, 889-894.

VIỆT-NAM

NGUYỄN-HẢI-HỒ. Đề bản dư-đồ Việt-Nam hình thể (thơ), *85*, 1441.

ĐẠM-NGUYÊN. Đề bản dư-đồ Việt-Nam hình thể (thơ), *81*, 723 ; *82*, 854 ; *85*, 1441.

VIỆT-NAM : ĐỊA LÝ

QUÁCH-THANH-TÂM. Aperçus géographiques de la République du Vietnam, *75*, 1297-1305.

VIỆT-NAM : VĂN HÓA

TRỊNH-HUY-TIẾN. Les Vietnamiens et le culte des ancêtes, *73*, 989-995.

VIỆT THƯỜNG

NGUYỄN-KHẮC-KHAM. Việt-Thường có phải là địa bàn của dân Việt ta xưa không ? *79*, 325-333.

VIGNY (ALFRED DE).

THANH-SƠN. Thi hào Alfred de Vigny, *72*, 803-808.

VÕ ĐỨC-THU

THẾ-PHONG. Võ-Đức-Thu (1911-1964), *10/1964*, 1368-1372.

VÔ TUYẾN TRUYỀN THANH VÀ TRUYỀN HÌNH

Việt-Nam Cộng-Hòa tham dự khóa hội thảo quốc-tế về giáo-dục và thông tin vô-tuyến truyền thanh và truyền hình, *2-3/1964*, 343.

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG

ĐOÀN-THÊM. Đọc lại thơ Vũ-Hoàng-Chương, *11/1964*, 1535-1559.

Đ.T. Thơ tặng Vũ-Hoàng-Chương, *77*, 72.

VŨ-NGUYÊN-HẠNH

BỬU-CẦM. Sách « Kiến-văn-lục » của Vũ-Nguyên-Hạnh, *82*, 827-843.

VŨ TRINH

BỬU-CẦM & TẠ-QUANG-PHÁT. Vũ-Trinh đã phê bình « Đoạn trường Tân thanh của Nguyễn-Du như thế nào ? *10-11/1965*, 1528-1542.

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

THÁI-VĂN-KIỂM. Bàn về học thuyết tri hành, *7/1964*, 769.

X

XÃ-HỘI-HỌC

10 ans pour faire le Monde, (Le Courrier do l' UNESCO, No. 6, 1964,), *8/1964*, 1055-1062.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI. Con người dân chủ, *2-3/1964*, 170-182 ; *4/1964*, 373-387 ; *5-6/1964*, 529-551.

NGUYỄN THẾ ANH. Vài khía cạnh kinh-tế xã-hội của vấn đề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền bản thế-kỷ 19, *1-2/1967*, 32-48.

ORTIS, JOSÉ FIGUEROA. Chương trình phát triển cộng đồng hương thôn do Bộ Y-tế và cứu trợ công chúng Mễ-Tây-Cơ thi hành Phùng-Ngọc dịch, *87*; 1787-1794.

THẠC NHÂN. Cách mạng xã-hội nông thôn Việt-Nam trên nền tảng ý-thức hệ nho giáo, *12/1964*, 1643-1665.

ZUCCONI, ANGELA. Vấn đề huấn luyện phụ-nữ để đảm nhiệm công-tác xã-hội tại miền nam Ý-Đại-Lợi, *8/1964*, 1013-1020.

XE CHỈ-NAM

NGUYỄN KHẮC KHAM. Đời nhà Chu đã có xe chỉ nam chưa? *80*, 501-511.

XUÂN (MÙA)

BỬU CẦM. Non sông gấm vóc và mùa xuân dân tộc, *1-1964*, 1-6.

XUÂN VÀ CHU DỊCH

BỬU CẦM. Tam thập lục cung đô-thị xuân, *1/1965*, 7-10.

Y

Y-KHOA

Ceremony of the laying of the Cornerstone of the Medical Education Center placed under the High Patronage of His Excellency the President of the Repuplic of Viêtnam Address by the Secretary of State for National Education (May 9, 1963), *81*, XX-XXI.

Diễn-văn của ông Khoa-trưởng Y-khoa Đại-học đường Saigon trong buổi lễ đặt viên đá đầu tiên Trung-Tâm Giáo-Dục Y-khoa dưới quyền Chủ-tọa tối cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-hòa, *81*, VII-IX.

Lễ đặt viên đá đầu tiên Trung-tâm Giáo-dục Y-khoa dưới quyền Chủ-tọa tối cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa. Diễn văn của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục (9-5-1963), *81*, XVIII-XIX.

NGÔ ĐÌNH DIỆM. Address by the President of the Republic at the Ceremony of the laying of the Cornerstone of the Medical Education Center (May 9, 1963). *81*, XXII-XXIII.

NGÔ ĐÌNH DIỆM. Discours du Président dela République à la Cérémonie de la pose de la première pierre du Centre Médical de Saigon (9 Mai 1963), *81*, XXIV-XXV.

NOLTING (FREDERICK E.). Ceremony of the laying of the Cornerstone of the Medical Education Center placed under the High Patronage of His Excellency the President of the Republic of Viêt-Nam. Speech by the Honoraple Frederick E. Nolting (May 9, 1963) *81*, XIV-XV.

NOLTING (FREDERICK E.). Lễ đặt viên đá đầu tiên Trung-tâm Giáo dục Y-khoa dưới quyền chủ-tọa tối cao của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa. Diễn văn của ông Đại-sứ Frederick E. Nolting (9.5.1963), *81*, XVI-XVII.

Tổng-Thống chủ tọa lễ đặt viên đá đầu tiên của Trung-Tâm Giáo-Dục Y-khoa, *81*, 770-772.

Y-TẾ

Việt-Nam tham dự hội-nghị Y-tế thế-giới kỳ thứ 16 tại Genève, *81*, 805.

Ý-ĐẠI-LỢI

ZUCCONI, (ANGELA). Vấn đề huấn luyện phụ-nữ để đảm nhận công-tác xã-hội tại miền nam Ý-đại-lợi, *8/1964*, 1013-1020.

Y-PHỤC VIỆT-NAM

NGUYỄN-VĂN-LUẬN. Một thế kỷ của chiếc áo phụ nữ Việt-Nam, *12/1965*, 1831-1854, *1/1966* 73-93.

PHẦN THỨ BA

MỤC LỤC CÁC TRANH ẢNH

MỤC-LỤC CÁC TRANH-ẢNH

Áo dài phụ nữ kiểu mới thời trang, *1/1966*, 90-92.

Archimède (thuyền lặn), *71*, 548.

Biệt thự trong vườn trúc, *5/1965*, 834.

Bồ-Tát (thời Đường) *80*, 619.

Bùi-Tường-Huân, Tổng-Trưởng Giáo-Dục đọc diễn văn trong dịp khai mạc Đại-hội Giáo-Dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 407.

Bút thiếp của Mễ-Nam-Cung, *76*, 1397.

Cảnh cơn dông về mùa thu, *7/1964*, 798.

Cảnh núi dưới trăng, *7/1964*, 803.

Cảnh núi trong sương mù, *9/1964*, 1248.

Cảnh thu của Hạ-Khuê, *7/1964*, 799.

Cầu Giấy, *72*, 747.

Cây cỏ trong truyện Kiều, *10/1964*, 1318.

Cơ-khí phụng sự hòa-bình, *1/1965*, 180.

Cờ Đen (lính), *72*, 746.

Cường-Để (Kỳ-Ngoại-Hầu), *2-3/1964*, 243.

Chậu thủy tinh đựng kim khí nóng chảy, *2/1965*, 345.

Choubard (Tác phẩm điêu khắc của Choubard), *12/1965*, 1837.

Chuyên viên làm việc tại một thí-điểm nguyên-tử, *1/1965*, 181.

Danh họa tàu, *68*.

Dê và cừu của Triệu-Mạnh-Phủ, *2/1965*, 291.

Dickinson (Emily), *1/1964*, 133.

Dickinson (bìa của ấn bản đầu tiên thi phẩm của E. Dickinson), *1/1964*, 133.

Đại-Học khoa-học Saigon (Lễ đặt viên đá đầu tiên cho trường Đại-học Khoa-học Saigon), *3-4/1965*, 713.

Đại-hội Giáo-Dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 406, 420, 668.

Đại Hồng chung tại chùa Thiên-Mụ, *69*, 204.

Đại-sứ Anh quốc đọc diễn văn khai mạc buổi diễn thuyết do hội Việt - Anh tổ chức ngày 9-10-1965 tại Nha Văn-Hóa, *10-11/1965*, 1686.

Đám cưới ở miền Bắc, *12/1965*, 1845.

Đào-Tấn, *79*, 397.

Đêm trình diễn văn-nghệ để tưởng niệm thi-hào Nguyễn-Du... ngày 10-10-1965, *10-11/1965*, 1702.

Địa-Tạng vương Bồ-Tát, *81*, 740.

Điện Isé, *8/1964*, 989.

Đồ Chàm Huế (điếu, bát và bộ đồ trà Long-Vân), *73*, 882.

Đông-Hồ (thi-sĩ), diễn thuyết về Đoạn-Trường Tân Thanh, *10-11 1965*, II.

Edison (Thomas), *87*, 1808.

Franklin (Benjamin), *86*, 1638.

Faulkner (William) *72*, 811.

Hình chạm nổi tháp tại phần mộ của gia-đình họ Võ ở tỉnh Sơn-tây, *81*, 147.

Hoa thanh xuất dục đồ, của Khang Đào, *68*, 92.

Hồ-Thích, *70*, 468.

Huyền Không (động) trong núi Thủy-sơn, thuộc Ngũ-Hành-sơn. *72*, 762.

Huỳnh-Thúc Kháng, *4/1964*, 446.

Khánh đồng tại chùa Thiên-Mụ, *69*, 204.

Khổng-Tử (in bằng lối thạch bản), *80*, 623.

La-Hán trong một bộ 16 bức, *12/1964*, 1739.

Lan thạch của Thẩm-sĩ-Kiệt, *68*, 93.

Lâu đài Himeji, *8/1964*, 985.

Lê-Văn-Trương, *5-6/1964*, 610-611.

Lễ chém trâu, *3-4/1967*, 266.

Lincoln (Abraham), *68*, 143.

Lincoln (Abraham) đang đọc bản dự thảo tuyên ngôn giải phóng tại Nội-các Liên-bang năm 1862, *68*, 145.

Lincoln (Abraham), phần mộ, *68*, 148.

Lincoln (Abraham), di tượng bằng cẩm thạch tại đài kỷ niệm *68* ; 149.

Linh-nham (động) trong núi Thủy-sơn thuộc Ngũ hành-sơn. *72*, 763.

Lò nấu thủy tinh, *2/1965*, 344.

Lữ-Đồng-Tân, *80*, 618.

Lý Bạch tả Man thư, *2-3/1966*, 325.

Lý Thái Bạch, *11/1964*, 1572.

Lý Thiết Quài của Nhan-Huy, *2/1965*, 297.

Mạc-Công miếu, đền thờ Sùng Quận Công, *8 9/1965*, 1268.

Mạc-Linh-Công (Bài thơ ghi trên miếu Mạc-Linh Công), *80*, 571-572.

Mai, của Bát-Đại-Sơn-Nhân (đời Thanh), *75*, 1263.

Mai, thủy mặc trên giấy của Trâu Phục-Lôi, *77*, 81.

Mai, thủy mặc trên giấy của Vương-Miện, *77*, 80.

Mai-Xuân-Thưởng, *69*, 208/20.

Mẫu đơn của Trương-Tô-Anh, *68*, 94.

Mèo, biểu hiệu của năm Mão, *77*, 6.

Một thành phố Âu-châu bị tàn phá sau đệ Nhị thế-chiến, *1/1965*, 169.

Mỹ nhân và hoa, *5/1965*, 835.

Nolting (Frederick E.) đang đọc diễn từ, *72*, 841,

Núi Sập (sau chợ Thoại sơn), *70*, 426.

Nữ sử châm (cuốn tranh Tầu cổ nhất), *78*, 230: 233.

Ngọ-môn (mô hình), *85*, 1363.

Ngũ bách La Hán, *12/1964*, 1744.

Ngũ mã có kèm mã phu, *12/1964*, 1738.

Ngựa buộc vào một cọc, *81*, 746.

Ngựa qua sông, *2/1965*, 290.

Nguyễn-Công-Trứ, *12/1964*, 1670.

Nguyễn-Đình-Hòa, đại diện Ủy-ban vận-động trình bầy về Đại-hội Giáo-Dục toàn quốc 1964, *3-4/1965*, 412.

Nguyễn-Khắc-Hoạch, Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa Saigon diễn thuyết về Đoạn Trường Tân Thanh, *10-11/1965*, I.

Nguyễn-Lưu-Viên, Phó Chủ-Tịch Đặc Trách Văn-hóa Giáo-Dục, *1/1966*.

NGUYỄN-THỊ-KHUÊ (thủ bút) biệt danh Sương-Nguyệt-Ánh, *83*, 1008.

Nguyễn-Thượng-Hiền (Mai-Sơn), *81*, 700.

Nguyễn-Văn-Tường, *79*, 406.

Nguyệt hạ mai trúc, *6/1965*, 1001.

Nghệ thuật cắm hoa ở Nhật bổn, *8/1964*, 988.

Nhà Văn hóa (Quang cảnh thính đường nhà Văn-hóa ngày lễ kỷ niệm 200 năm Cụ Nguyễn-Du 13-10-1965), *10-11/1965*.

Nhạc khí Việt-Nam, *79*, 396.

Nhân vật, của Cao-Kỳ-Bội, *68*, 92.

Nhất thiên tự, *86*, 1666.

Những chiếc buồm đang cập bến, *11/1964*, 1579.

Phái-đoàn Việt-Nam tham dự khóa XII đại-hội của cơ-quan văn hóa Liên Hiệp-quốc, *75*, 1294.

Phái-đoàn Việt-Nam tham dự đệ tứ hội-nghị địa-phương UNESCO, *2-3/1964*, 352.

Phái đoàn Việt-nam tham dự khóa XII đại hội đồng tổ chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc, *76* ; 1434.

Phẩm phục của các quan Triều Nguyễn, *12/1965*, 1836.

Phan-Bội-Châu (Ông Già Bến-Ngự), *4/1964*, 437.

Phan-Bội-Châu, *87*, 1738.

Phan-Chu-Trinh, *2-3/1964*, 242.

Phan-Sào-Nam (mộ phần), *4/1964*, 447.

Phan Sào-Nam, *4/1964*, 436.

Phật Thích-Ca xuất sơn, *11/1964*, 1573.

Piccard (Auguste), *71*, 548.

Phù dung bạch lộ, của Lữ-Kỷ, *68*, 95.

Phủ biên tạp lục (một trang sách... của Lê-Quý-Đôn viết về họ Mạc và Chiêu-Anh-Các ở Hà-tiên), *8-9/1965*, 1219.

Phụ-nữ, của Tsiang-Tchao-Ho, *68*, 803.

Phụng-Hoàng cung, *8/1964*, 984.

Quả phẩm, của Hư-Cốc, *68*, 95.

Quan-Âm Bạch-y, *11/1964*, 1578.

Quan Thế-Âm (Bồ-Tát), *74*, 1054.
Quan Vân-Trường, *87*, 1768.
Quốc-tử-giám (bia), *68*, 28, 42.
Rồng (chín rồng trong mây và sóng) *81*, 747 ; *82*, 876.
Sen hạc, của Bát-Đại Sơn-Nhân, *84*, 1252.
Shakespeare (William), *4/1964*, 706.
Sơn-lâm, của Vương-Mông, *68*, 99.
Sơn thủy, *5/1965*, 838.
Sơn thủy, *80*, 622.
Sơn thủy, của Chương-Thanh, *68*, 98.
Sơn thủy, của Đồng-Kỳ-Xương, *6/1965*, 993.
Sơn thủy, của Nghê-Toản, *6/1965*, 1000.
Sơn thủy, của Tào-Chi-Bạch, *8-9/1965*, 1324.
Sơn thủy được coi là của Đồng-Nguyên năm 1000, *8-9/1965*, 1320.
Sơn thủy được coi là của Quách-Hy, *9/1964*, 1245.
Sơn thủy được coi là của vua Tống Huy-Tôn, *9/1964*, 1244.
Sơn thủy, họa phẩm thủy mặc của Mễ-Phế, *76*, 1392.
Sơn thủy mùa đông, của Thịnh-Mậu, *8-9/1965*, 1325.
Sơn thủy mùa đông được coi là của Quách-Hy, *8-9/1965*, 1321.
Sơn thủy mùa hạ, *2-3/1966*, 341.
Sơn thủy mùa xuân, *2-3/1966*, 340.
Sơn thủy sau cơn mưa của Cao-Khắc-Cung, *6/1965*, 992.
Sơn thủy trên quạt, *7/1964*, 802.
Tam cố thảo lư, *2-3/1966*, 324.
Tam thai tự (chùa) trong núi Thủy-sơn, *72*, 763.
Tăng Lô-Tuệ-Năng, *9/1964*, 1249.

Tây hồ , của Lý-Sùng, *68*, 98.
Tôn-Thất-Thuyết, *79*, 407.
Tổng-Thống đi thăm và chúc tết đồng bào đầu xuân Quý-mão, *78*.
Tổng-Ủy-Viên Văn hóa Giáo-dục đọc diễn văn khai mạc lễ kỷ-niệm 200 năm Cụ Nguyễn-Du tại nhà Văn-Hóa ngày 3-10 65, *10-11/1965*.
Tùng, của Thanh-Địch, *68*, 93.
Tuyết ngạn song nga đồ, của Đằng-Sương-Hữu, *84*, 1252.
Thác nước, *82*, 877.
Thạch cầm, *79*, 396.
Thạch trúc, của Trịnh-bản-Kiều (đời Thanh), *75* 1262.
Thạch trúc và cây khô, *5/1965*, 839.
Thanh-Lãng diễn thuyết về Đoạn-trường tân thanh, *10-11/1965*.
Thảo trùng, của Tiền-Tuyền, *84*, 1253.
Thập niên tạo thế, *8/1,964* 1054.
Thị Sáu, *12/1965*, 1842.
Thiên-Mụ (cảnh chùa), *85*, 1362.
Thoại-sơn (đình), *70*, 426,
Thổ-sơn (Ngũ Hành-sơn), *71*, 594.
Thu cảnh, họa phẩm thủy mặc của Ngô-Thạch-Tiên thế kỷ 19, *76*, 1393.
Thu họa đồ, của Trần-Hành-Khắc, *68*, 94.
Thủy Khê (chợ), *69*, 218.
Thủy-sơn (Ngũ Hành-sơn), *71*, 597.
Thư-pháp, của Mễ Nam Cung, *2/1965*, 296.
Trần-Hưng-Đạo (tượng thờ), *74*, 1036.

Triển lãm sách báo, nhạc bản, họa-phẩm, điêu khắc phẩm và tài liệu liên quan đến Nguyễn-Du, *10-11/1965*, 1542.

Triển lãm tác phẩm về Nguyễn-Du, *10-11/1965*, 1575, 1583.

Trình diễn văn nghệ (một điệu múa) trong tuần lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn-Du, *10-11/1965* 1710.

Trúc, của Từ-Vị, *68*, 98.

Trúc, họa phẩm thủy mặc của Tô-Thức, *76*, 1396.

Trương (Mả tổ họ Trương), *83*, 1030.

Trương-Minh-Giảng (mả), *83*, 1031.

Trương-Minh-Ký (đền thờ), *83*, 1029.

Trương-Minh-Ký (nhà mồ), *83*, 1028.

Trường hận ca (bức họa), *4/1964*, 462.

Ủy-hội quốc-gia UNESCO (Phái đoàn Việt-Nam tham dự đệ tứ hội nghị địa-phương của các. . . . . tại Á-châu họp tại Bangkok — Thái-lan từ 10 đến 15-2-1964), *2-3/1964*, 352-353.

Vận hội đồ, của Cổ-Trọng, *68*, 99.

Vimalakirti (tăng) và thị nữ tăng, *12/1964*, 1745.

Võ-Đức-Thu, *10/1964*, 1370.

Võ khí nguyên tử, *1/1965*, 168.

Y-phục của người Lạc-Việt, *12/1965*, 1835.

Y-phục đàn bà miền Bắc, *12/1965*, 1844.

Y-phục phụ nữ kiểu Lemur, *1/1966*, 78-82.

Y-phục phụ nữ thời xưa, *12/1965*, 1846.

Y-phục thời xưa *12/1965*, 1838.